

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN: 2354 - 0621

TẠP CHÍ HÀN QUỐC SỐ 4(51) 12/2024

SỐ 4(51)
12/2024

TẠP CHÍ HÀN QUỐC

Số 4(51)
12/2024

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA HỘI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ HÀN QUỐC CỦA VIỆT NAM

ISSN 2354 - 0621

TỔNG BIÊN TẬP
MAI NGỌC CHỦ

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP
LƯU TUẤN ANH

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ
TRẦN THỊ HƯỜNG

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP
Chủ tịch
MAI NGỌC CHỦ

Phó chủ tịch
PARK JI HOON

Ủy viên

LƯU TUẤN ANH
TRẦN THỊ HƯỜNG
ĐẶNG THIẾU NGÂN
BÙI PHAN ANH THƯ
NGUYỄN THỊ THẨM
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG MAI
PHẠM THỊ NGỌC
NGUYỄN PHẠM THU HƯƠNG
TRẦN THỊ THU PHƯỢNG
HÀ MINH THÀNH
PHAN HOÀNG MY THƯƠNG
NGUYỄN MẠNH CƯỜNG

Tòa soạn: P.407, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
ĐT: 0918485969; 0914990281
Email: tapchihanquoc@gmail.com

Giấy phép xuất bản số: 1232/GP-BTTTT
In tại: Công ty TNHH Hương Khánh
Số 22 ngõ 8 đường Lê Trọng Tấn, Phường La Khê,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mục lục

LƯU TUẤN ANH Tìm hiểu một số nghiên cứu về bị động trong tiếng Hàn	3
PHẠM XUÂN MAI, MAI NHƯ NGUYỆT Nghiên cứu phương pháp giảng dạy chức năng ngữ dụng của uyển ngữ “-(eu)l keot katta” qua giao tiếp trên nền tảng Focus on Form	13
LÊ THỊ THU GIANG Những thách thức nội tại trong đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở Việt Nam	23
HOÀNG THỊ LIÊN Nghiên cứu phương án dịch Hàn - Việt các từ tượng hình tượng thanh trong webtoon: Trường hợp webtoon <i>Hôm qua, hôm nay và ngày mai</i>	32
NGUYỄN VƯƠNG NGUYỄN NGHI, TRẦN THỊ NHƯ NGỌC Cơn sốt giáo dục của người Hàn Quốc hiện nay	40
NGUYỄN THỊ HẠNH DUNG Vận dụng Youtube Video vào môn Đọc hiểu tiếng Hàn theo phương pháp dạy học tích hợp kiến thức và ngôn ngữ (CLIL)	49
NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam: Phân tích vai trò của cá nhân và tập thể	62
NGUYỄN THỊ XUÂN ANH, VÕ THỊ ANH THỊ Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở Hàn Quốc	74
TRẦN THỊ NHƯ NGỌC Xu hướng nghiên cứu hình ảnh quốc gia Hàn Quốc từ năm 2011 đến nay	81

KOREA **KF**
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었습니다

한국학 저널

베트남 한국학술연구회

제4(51)호
2024년 12월

ISSN 2354 - 0621

발행인
MAI NGOC CHU

편집 팀장
LUU TUAN ANH

행정 팀장
TRAN THI HUONG

편집위원회
위원장
MAI NGOC CHU

부위원장
PARK JI HOON

위원
LUU TUAN ANH
TRAN THI HUONG
DANG THIEU NGAN
BUI PHAN ANH THU
NGUYEN THI THAM
NGUYEN THI PHUONG MAI
PHAM THI NGOC
NGUYEN PHAM THU HUONG
TRAN THI THU PHUONG
HA MINH THANH
PHAN HOANG MY THUONG
NGUYEN MANH CUONG

발행: Room 407, 336 Nguyen Trai street,
Thanh Xuan district, Hanoi, Vietnam

문의: 0918485969; 0914990281

이메일: tapchihanquoc@gmail.com;

발행허가: 1232/GP-BTTTT

인쇄: Huong Khanh 인쇄사

No. 22, 8 lane, Le Trong Tan street, La Khe ward,
Ha Dong district, Hanoi, Vietnam

목록

LUU TUAN ANH 한국어 피동에 관한 연구의 고찰	3
PHAM XUAN MAI, MAI NHU NGUYET 형태 초점 교수법을 활용한 교실에서의 화용적 기능 교육 방안: '(으)르 것 같다' 완곡 표현을 중심으로	13
LE THI THU GIANG 베트남에서의 한국어 통번역 교육의 내적 과제	23
HOANG THI LIEN 웹툰 의성의태어에 대한 한-베 번역양상 연구: '어제, 오늘 그리고 내일'의 의성의태어를 중심으로	32
NGUYEN VUONG NGUYEN NGHI, TRAN THI NHU NGOC 현재 한국인의 교육열에 관한 연구	40
NGUYEN THI HANH DUNG 한국어 읽기 과목의 내용-언어 통합 교수학습(CLIL) 모델 기반 유튜브 영상 활용의 사례연구	49
NGUYEN THI THU HUONG 베트남 북부 지역에서의 한국 기업 문화: 개인과 집단의 역할 분석	62
NGUYEN THI XUAN ANH, VO THI ANH THI 한국 노동시장의 성평등에 관한 연구	74
TRAN THI NHU NGOC 2011년부터 현재까지 한국의 국가 이미지에 대한 연구경향 분석	81

KOREA KF
FOUNDATION

This Journal is supported by the Korea Foundation
이 학술지는 한국국제교류재단의 지원을 받아 출판되었음

TÌM HIỂU MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ BỊ ĐỘNG TRONG TIẾNG HÀN

Lưu Tuấn Anh*

Tóm tắt

Thông qua một số công trình nghiên cứu của học giả Hàn Quốc, chúng tôi đã tổng hợp lại và trình bày theo cách hiểu của mình về hướng nghiên cứu dạng bị động tiếng Hàn. Thực tế cho thấy, các nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc đã chịu ảnh hưởng và tiếp nhận lý thuyết ngôn ngữ học của phương Tây theo nhiều chiều, nhiều khía cạnh và khi áp dụng vào trường hợp cụ thể của tiếng Hàn đã không tránh khỏi gặp những vấn đề bất cập. Bài viết hy vọng có thể giới thiệu một số khuynh hướng nghiên cứu tiêu biểu về bị động tiếng Hàn theo những cơ sở lý thuyết khác nhau, qua đó, đóng góp thêm tài liệu để phục vụ nghiên cứu chuyên sâu hơn về vấn đề này ở Việt Nam, đặc biệt cho việc đối chiếu bị động tiếng Hàn với tiếng Việt sau này.

Từ khóa: Dạng, phạm trù, bị động, dạng bị động, phạm trù bị động, biểu hiện bị động

1. Đặt vấn đề

Bị động và câu bị động là vấn đề mang tính phổ quát có thể thấy ở nhiều ngôn ngữ mặc dù giữa các ngôn ngữ cụ thể đều có những đặc điểm khác nhau về hình thái, cấu trúc, ý nghĩa và ngữ dụng. Ở Hàn Quốc, vấn đề bị động đã được quan tâm nghiên cứu từ rất lâu với nhiều công trình của cả các nhà ngôn ngữ học và các nhà giáo dục học - nghiên cứu tiếng Hàn trong giảng dạy như một ngoại ngữ. Tuy nhiên, ở Việt Nam, sau hơn 30 năm tiếng Hàn chính thức được đưa vào dạy ở các trường đại học, vấn đề bị động và câu bị động mới chỉ dừng ở một số nội dung bài giảng hay xuất hiện trong giáo trình, tài liệu tham khảo theo những kiến thức cơ bản của ngữ pháp nhà trường, được hiểu theo những đặc điểm chung mang tính phổ quát có ở nhiều ngôn ngữ.

Nhằm mục đích phát triển hướng nghiên cứu chuyên sâu hơn về bị động của tiếng Hàn ở giảng viên, sinh viên và các nhà nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam, bài viết này muốn tổng hợp một số quan điểm nghiên cứu của các học giả Hàn Quốc để phần nào có thể giới thiệu, đóng góp thêm tài liệu cho việc tìm hiểu về dạng bị động, phạm trù bị động, cấu trúc bị động, câu bị động, động từ bị động, phụ tố bị động của tiếng Hàn.

2. Cơ sở lý thuyết

Việc nghiên cứu và nhìn nhận về vấn đề bị động trong ngôn ngữ học được diễn ra theo nhiều chiều hướng mà về cơ bản, lý thuyết chủ đạo của nó đều đi theo các quan điểm của Ngữ pháp truyền thống (전통문법), Ngữ pháp cải biến - tạo sinh (변형생성문법), Loại hình học (언어 유형론), Ngữ pháp chức

* Tiến sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; Email: Ltanh@vnu.edu.vn

năng (기능문법). Ở trường hợp tiếng Hàn cũng không ngoại lệ, các nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc và các nhà giáo dục ngôn ngữ Hàn đều chọn tiếp cận theo những lý thuyết khác nhau để bóc tách, phân tích vấn đề cho phù hợp với mục đích nghiên cứu của mình, và như vậy, không tránh khỏi có những quan điểm trái chiều và một số vấn đề còn bỏ ngỏ, chưa có kết luận.

Các nhà giáo dục ngôn ngữ Hàn như một ngoại ngữ thì chủ yếu chỉ nghiên cứu về bị động thông qua đối chiếu với các thứ tiếng khác, phân tích giáo trình hay lỗi của người học nước ngoài để đề ra phương án cải tiến¹. Vì lẽ đó, trong bài viết này chúng tôi sẽ chỉ đề cập đến quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc. Đầu tiên phải kể đến các nhà nghiên cứu theo Ngữ pháp truyền thống, những người đã đưa khái niệm “dạng” (Voice, 態 - Thái) của ngôn ngữ Ấn-Âu vào để khẳng định về sự có mặt của dạng bị động trong tiếng Hàn. Tiếp theo đó là một bộ phận lớn các học giả Hàn Quốc đi theo hướng của loại hình học (Linguistic typology, 유형론), xuất phát từ việc tiếng Hàn thuộc ngôn ngữ chắp dính (agglutinative language), họ đã quan sát và phân tích đặc điểm của bị động tiếng Hàn dưới các bình diện cấu trúc cú pháp, hình thái và ý nghĩa. Cuối cùng, theo xu thế chung của nghiên cứu hiện nay, nhiều học giả Hàn Quốc đã bắt đầu kết hợp lý thuyết của loại hình học của các nghiên cứu trước với ngữ dụng học, chú ý hơn vào chức năng “biểu hiện” của bị động, về việc sử dụng bị động trong các bối cảnh giao tiếp thực tế...

Nghiên cứu này không nhằm hệ thống lại các kết quả nghiên cứu trước đây để đưa ra một kết luận rõ ràng cho vấn đề của Hàn

ngữ học mà chỉ cố gắng tổng hợp và phân tích một số khuynh hướng nghiên cứu tiêu biểu có cơ sở lý thuyết khác nhau, qua đó mong muốn có thể giới thiệu tới bạn đọc về vấn đề của bị động trong tiếng Hàn.

3. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua tổng hợp một số tài liệu, công trình nghiên cứu của học giả Hàn ngữ học theo các quan điểm lý thuyết khác nhau, bài viết thực hiện bố cục lại, đưa ra phân tích đặc điểm của tiếng Hàn xoay quanh các khái niệm về dạng hay phạm trù của bị động đề từ đó thấy được những vấn đề mang tính phổ quát chung và đặc trưng riêng của bị động trong tiếng Hàn.

Bài viết có tham khảo các tài liệu là công trình nghiên cứu được công bố trên tạp chí khoa học của giáo sư ngôn ngữ học ở các trường đại học của Hàn Quốc và một số luận văn, luận án có trình bày vấn đề liên quan đến bị động tiếng Hàn. Từ những quan điểm nghiên cứu cũng như cách trình bày thuật ngữ, cách phân tích và kết luận của các tài liệu này, chúng tôi đúc kết lại và phân tích những vấn đề như: Tiếng Hàn có phạm trù dạng không? Bị động tiếng Hàn có phải nằm trong phạm trù dạng đó? Nếu không, bị động có phải là phạm trù ngữ pháp riêng trong tiếng Hàn? Bị động tiếng Hàn trong nghiên cứu ngữ pháp truyền thống và những nghiên cứu mới sau này khác nhau ra sao?

4. Kết quả nghiên cứu

1) Biểu hiện bị động trong đời sống ngôn ngữ Hàn Quốc

Trước hết, có thể thấy, bị động là đối tượng nghiên cứu không còn mới mẻ, được quan tâm và đề cập nhiều ở ngôn ngữ học Hàn Quốc. Một nghiên cứu của giáo sư Lee Sang-eok (1990, 1993) đã thực hiện điều tra tần suất xuất hiện và xếp hạng thứ tự của các hiện tượng ngôn ngữ trong sách giáo khoa, giáo trình tiếng Hàn cho thấy: Trong số 22 hiện tượng cú pháp được đề cập, hiện

¹ 김영일, 한국어 교재의 피동사 목록 선정과 제시, 한국어와문학, 2020.06, v.31 no.2, pp.1 - 28 (Kim Young-il, “Nghiên cứu lựa chọn và đề xuất mục lục động từ bị động cho giáo trình tiếng Hàn”, “Tiếng Hàn và văn hóa”, 6/2020, V31 no2, tr.1-28.)

tượng “bị động đặc biệt” (특수피동, động từ kết hợp với từ biểu thị nghĩa bị động) xếp hạng nhiều thứ 9, và bị động dạng dài (장형피동: bị động có hình thái động từ kết hợp với trợ động từ) nhiều thứ 13, bị động dạng ngắn (단형피동: bị động có hình thái kết hợp với phụ tố phái sinh để tạo động từ bị động) xếp thứ 15, phản ánh sự quan tâm đến nghiên cứu và giảng dạy bị động ở ngôn ngữ Hàn.²

Bài viết chưa thực hiện được thống kê về biểu hiện bị động trong đời sống ngôn ngữ của người Hàn, nhưng theo một số nghiên cứu trước thì biểu hiện bị động hay câu bị động trong tiếng Hàn có số lượng ít hơn so với tiếng Anh và tính sản sinh ít hơn tiếng Nhật nhưng lại đa dạng hơn về chủng loại³. Theo Lee Sang-eok (1993) thì tần suất câu bị động xuất hiện trong tiếng Hàn chiếm khoảng 4,63%⁴ cũng là một số lượng đáng kể. Các tác giả của một số công trình đối chiếu câu bị động tiếng Hàn với tiếng Anh và tiếng Nhật đều cho thấy những điểm khác biệt nhiều hơn so với điểm tương đồng. Chẳng hạn như do phương tiện biểu hiện, cấu trúc, quan niệm về bị động khác nhau dẫn đến tình trạng có thể không xuất hiện những câu bị động tương ứng, hoặc cùng là câu bị động nhưng trong bản dịch, hình thái và chủng loại của bị động cũng trở

nên khác nhau⁵. Tuy nhiên đây là con số thống kê phục vụ cho việc đối chiếu ở văn bản dịch, nên ít nhiều có thể chưa phản ánh hết đặc điểm của ngôn ngữ tự nhiên trong sinh hoạt hàng ngày. Một điều dễ thấy trong tiếng Hàn là câu bị động thường được sử dụng nhiều ở văn viết hơn là văn nói, đồng thời trong văn viết, nó cũng thường xuất hiện nhiều ở ngôn ngữ báo chí và ngôn ngữ học thuật hơn là ở các tác phẩm văn học. Nghiên cứu của Yang Gil-ryu về biểu hiện bị động xuất hiện trong văn bản tiếng Hàn đã chỉ ra rằng trong các luận văn/luận án về ngôn ngữ học có tới 25,94%(401/1613 câu), luận văn/luận án về công nghệ điện tử có 19,96%(317/1593 câu) là câu bị động.⁶ Các công trình nghiên cứu cũng cho thấy việc sử dụng bị động không đơn thuần là chuyển đổi cấu trúc câu cùng nghĩa và đều có liên quan đến ý đồ, thái độ của người nói, thể hiện chức năng dụng học. Bị động và gây khiến luôn xuất hiện riêng thành một bộ phận trong các sách giáo khoa, giáo trình hay tài liệu nghiên cứu ngôn ngữ học đại cương của Hàn Quốc dưới các cách gọi như: ngữ pháp bị động, dạng bị động, biểu hiện bị động, phạm trù bị động. Vậy nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc đang xử lý vấn đề bị động theo cách nào?

2) Vấn đề bị động của tiếng Hàn theo Ngữ pháp truyền thống: Bị động và dạng (Voice)

“Dạng” (Voice, 態 - Thái) trong tiếng Hàn được hiểu và tiếp cận trên quan điểm

² 이상억, “역대 문법 교과서에 반영된 음변화 및 통사현상의 분포 조사”, 『관악어문연구』 제22집, 서울대학교, 1997, pp.165-183. (Lee Sang-eok, “Điều tra phân bố biến đổi âm và hiện tượng cú pháp trong sách giáo khoa ngữ pháp qua các giai đoạn”, Nghiên cứu ngữ văn Kwanak, tập 22, Đại học Seoul, 1997, tr.165-183)

³ 박형경, 드라마를 활용한 한·일 피동표현 연구, 학습자중심교과교육연구, 제24권 4호, 2024, pp.739-758 (Park Hyun-kyung, Nghiên cứu biểu hiện bị động tiếng Hàn-Nhật thông qua kịch truyền hình, Nghiên cứu Giáo dục giáo khoa lấy người học làm trung tâm, Quyển 24 số 4, 2024, tr.739-758)

⁴ Dẫn lại từ 서예경, 정보구조 이론을 이용한 피동문 번역: 영한 번역을 대상으로, 부경대학교 논문, 2007, 14쪽 (Seo, Ae-kyung, “Dịch câu bị động sử dụng lý thuyết cấu trúc thông tin: Lấy dịch Anh-Hàn làm đối tượng nghiên cứu”, Luận văn đại học Bukyoung, 2007, tr.14.)

⁵ Xem 박형경, 드라마를 활용한 한·일 피동표현 연구, 학습자중심교과교육연구, 제24권 4호, 2024, pp.739-758 (Park Hyun-kyung, Nghiên cứu biểu hiện bị động tiếng Hàn-Nhật thông qua kịch truyền hình, Nghiên cứu Giáo dục giáo khoa lấy người học làm trung tâm, Quyển 24 số 4, 2024, tr.739-758)

⁶ 양길류, 한국어 학술텍스트에서 나타난 피동표현 및 저자 입장 연구-국어학과 전자공학 분야의 대조를 바탕으로-, “이중언어학”, 제91호, p81, 82, 2023 (Yang Jiliu, Nghiên cứu biểu hiện bị động trong văn bản học thuật tiếng Hàn và lập trường của người viết: Trên cơ sở đối chiếu văn bản ngành quốc ngữ học và công nghệ điện tử, Khoa học song ngữ, Số 91, 2023, tr.81, 82)

của nhiều lý thuyết khác nhau, về cơ bản, nhiều nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc vẫn theo hướng cho rằng “dạng” là phạm trù hình thái của động từ, liên quan đến hiệu và biểu hiện về việc thực hiện động tác hay tác động của một hành động được đặt trọng tâm vào đối tượng can dự nào. Các đối tượng can dự cần thiết cho việc thực hiện hành động này đều được định sẵn trong cấu trúc và được thể hiện qua phạm trù “cách” với các trợ từ chỉ cách của tiếng Hàn.⁷

Nhiều học giả Hàn Quốc trong các tài liệu, giáo trình về ngôn ngữ học cho đến nay vẫn xác nhận có “dạng” trong tiếng Hàn và “dạng” này chỉ gồm có: chủ động, bị động và gây khiến. Trong đó, chủ động là dạng cơ bản, có ý nghĩa dạng là zero và hình vị dạng cũng là zero.⁸ Liên quan đến “dạng bị động”, nghiên cứu của Lim Hong-bin (1978) còn khẳng định rằng “những mẫu câu điển hình của chủ động và bị động là phù hợp với định nghĩa của “dạng” - hai cách biểu hiện cho cùng một sự việc”. Như vậy, tiếp cận theo Ngữ pháp truyền thống,

⁷ Trợ từ chỉ cách (격조사) thực hiện việc đánh dấu các vai ngữ nghĩa - chức năng của dạng câu bị động tiếng Hàn khá rõ ràng, cho thấy những dấu hiệu hình thái theo kiểu hợp dạng trên nhiều bình diện. Thậm chí chúng có liên quan và ảnh hưởng tới các tham tố ngữ nghĩa trong cấu trúc câu bị động. Ví dụ: 에게, 한테 là các dấu hiệu biểu thị trạng ngữ, cho thấy chủ ngữ của câu đang chịu/nhận tác động trực tiếp từ chủ thể của động tác (tác thể). Còn -에 의하여 là dấu hiệu của trường hợp khác, chủ ngữ không nhận tác động trực tiếp từ chủ thể của động tác. Ví dụ:

- 쥐가 고양이에게 잡혀졌다. (Chuột đã bị bắt bởi mèo):

Trực tiếp

- 회의는 3명의 의장단에 의하여 이끌어졌다. (Hội nghị đã được dẫn dắt nhờ 3 người trong đoàn chủ tịch): Không trực tiếp
Thậm chí “에게” và “에” còn giúp phân biệt xem chủ ngữ của câu chủ động tương ứng mang đặc điểm ý nghĩa chỉ đối tượng “có sự sống” hay không (± animate), theo đó, khi chuyển sang câu bị động, trở thành trạng ngữ của câu bị động, dấu hiệu trạng ngữ này cũng sẽ phải được lựa chọn theo đúng hình thái phù hợp như: 에게 (+ animate) / 에 (- animate).

⁸ 이은정, 국어학-언어학 용어 사전, 국어 문화사, 1995, pp.860 (Lee Eun-jeong, Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học - Quốc ngữ học, NXB Văn hóa quốc ngữ, 1995, tr.860)

nghiên cứu bị động tiếng Hàn chú trọng vào cấu trúc cú pháp trong mối quan hệ đối lập với câu chủ động, với những việc lược bỏ chủ thể hoặc chuyển di chủ thể của câu chủ động thành trạng ngữ của câu bị động v.v... Trong câu bị động, trung tâm của cấu trúc là nội dung được biểu thị ở chủ ngữ. Chủ ngữ này tiếp nhận ảnh hưởng một cách gián tiếp hay trực tiếp từ động tác hay tác động của chủ thể hành động (tác thể). Thông thường, so sánh cấu trúc của câu bị động với câu chủ động tương ứng có thể thấy bỏ ngữ của câu chủ động sẽ trở thành chủ ngữ của câu bị động và chủ ngữ của câu chủ động sẽ trở thành trạng ngữ chỉ tặng cách. Đằng sau thành phần trạng ngữ này sẽ xuất hiện các trợ từ chỉ trạng cách: “-에게, -한테, -에”. Ví dụ:

- 경찰이 도둑을 잡았다.

(Cảnh sát bắt ăn trộm.)

- 도둑이 경찰에게(경찰한테) 잡혔다.

(Ăn trộm bị bắt bởi cảnh sát.)

Việc xác định khái niệm “dạng” và dạng bị động trong tiếng Hàn theo hướng này đến nay vẫn còn được nhiều nghiên cứu tiếp tục kế thừa và phát triển. Nam Sungyeong (2011) trong nghiên cứu của mình đã coi bị động là phạm trù cú pháp và đưa ra đặc điểm vốn có của bị động bao gồm:

(a) Tồn tại câu chủ động tương ứng;

(b) Chủ ngữ của câu chủ động - tác thể không xuất hiện hoặc chuyển sang cách gián tiếp;

(c) Bỏ ngữ của câu chủ động chuyển thành chủ ngữ trong câu bị động - thành bị thể;

(d) Phải có các dấu hiệu về mặt hình thái.⁹

Tuy nhiên, những đặc điểm nêu trên của câu bị động đã vấp phải hai trở ngại về hình thái (đặc điểm d) và về cấu trúc (đặc điểm a - kéo theo đó là đặc điểm b, c).

⁹ Theo 백인영, “피동표현의 사용 동기와 공손 전략의 두 양상”, 서울대학교, 관악어문연구, 제43권, 2018, pp.337~360 (Baek In-young, “Hai dạng chiến lược lịch sự và động cơ sử dụng biểu hiện bị động”, Nghiên cứu Ngữ văn Gwanak, Đại học Seoul, Quyển 43, 2018, tr. 337-360)

Thứ nhất, về hình thái, câu bị động tiếng Hàn vốn được cấu thành bởi 4 phương tiện biểu hiện¹⁰:

a) Câu có vị ngữ là động từ bị động được hình thành nhờ gắn các phụ tố bị động vào sau động từ chủ động (Active)¹¹ - ngữ pháp tiếng Hàn quen gọi là “dạng ngắn (단형피동)”:

Các động từ bị động được cấu tạo phải sinh từ các ngoại động từ qua việc kết hợp với các phụ tố phái sinh: -이-, -히-, -리-, -기-, ... Việc lựa chọn kết hợp với phụ tố nào cũng tùy thuộc vào đặc tính riêng biệt của từng động từ. Ví dụ:

끊다 (ngắt, cắt, dứt)→끊기다 (bị ngắt, bị cắt, bị dứt), 쓰다 (viết)→쓰이다 (được viết), 쓰다 (sử dụng)→쓰이다 (được sử dụng), 파다 (đào)→파이다 (bị đào), 잡다 (bắt)→잡히다 (bị bắt), 풀다 (giải quyết, tháo gỡ)→풀리다 (được giải quyết, tháo gỡ), 박다 (đóng)→박히다 (bị đóng), 듣다 (nghe)→들리다 (được nghe), 밟다 (đạp)→밟히다 (bị đạp), 보다 (nhìn)→보이다 (được nhìn, bị nhìn), 찢다 (xé rách)→찢기다 (bị xé rách), 물다 (cắn)→물리다 (bị cắn), 누르다 (ấn)→눌리다 (bị ấn),...

b) Câu có vị ngữ là động từ chính được kết hợp với cấu trúc trợ động từ (đuôi liên kết + trợ động từ¹²) -아/어 지다/ -게 되다 - ngữ pháp tiếng Hàn quen gọi là “dạng dài (장형피동)”:

Trợ động từ “-아/어지다” có thể kết hợp một cách không hạn chế với hầu hết các động từ, thậm chí có thể kết hợp với cả các nội động từ hay các tính từ để biến chúng thành vị ngữ của câu bị động. Ví dụ:

- 그 노래가 많은 사람들에게 불려졌다.
(Bài hát đó được hát bởi nhiều người.)
- 그 소식을 듣고 더욱 슬퍼졌다.
(Nghe tin đó xong trở nên buồn hơn.)

Có những trường hợp ý nghĩa bị động của một động từ có thể đồng thời được biểu hiện ở cả dạng ngắn và dạng dài, song lúc này, ở câu sử dụng từ bị động (dạng ngắn) và câu sử dụng “-아/어지다” (dạng dài) sẽ có sự khác nhau về mặt ý nghĩa. Ví dụ:

- 유리 조각이 몸에 박히었다.
(Mảnh thủy tinh bị cắm vào người.)
- 유리 조각이 몸에 박아졌다.
(Mảnh thủy tinh được cắm vào người.)

Có thể thấy ở hai ví dụ trên, các câu bị động ở dạng ngắn biểu thị ý nghĩa “không ai muốn hành động đó xảy ra cả mà tự nhiên nó xảy ra như vậy”, còn câu bị động ở dạng dài với “-아/어지다” biểu thị ý nghĩa có ý chí hay ý đồ nào đó cố gắng hay hy vọng để cho kết quả của hành động được thực hiện như vậy.

c) Câu có vị ngữ là động từ loại -하다 như 좋아하다 (thích), 사랑하다 (yêu), 공부하다 (học), 조사하다 (điều tra)... được kết hợp thay thế -하다 bằng “-되다, 당하다, -받다” (là các từ biểu thị ý nghĩa bị động)¹³. Ví dụ:

- 그 사람이 경찰에게 체포되었다. (Người đó bị tạm giữ bởi cảnh sát.)

d) Ngoài ra còn một số trường hợp động từ chủ động không phải là động từ bị động phái sinh (về hình thái, những động từ này không thể phái sinh thành động từ bị

¹⁰ Tác giả bài viết bổ sung thêm 01 phương tiện biểu hiện bên cạnh 3 phương tiện của 이은정, 국어학-언어학 용어사전, 국어 문화사, 1995, pp.910 (Lee Eun-jeong, Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học - Quốc ngữ học, NXB Văn hóa quốc ngữ, 1995, tr.910)

¹¹ Theo tiếng Hàn dạng chủ động này được gọi thành năng động (능동: 能動 - năng động: chủ ngữ thực hiện động tác bằng chính sức của mình - tác động lên đối tượng khác) để thành một cặp đối lập lại với bị động (被動, passive), đồng thời được dùng để gọi là chủ động (주동: 主動 - chủ động: chủ thể tự mình thực hiện động tác) để hình thành nên cặp đối lập với gây khiến (使動, causative).

¹² Hay còn gọi là phụ động từ (보조동사)

¹³ Trên thực tế, các động từ kết thúc bằng -하다... này, về mặt hình thái, không thể phái sinh thành động từ bị động được. Ngoài ra, còn một số ngoại động từ như 주다(cho), 받다(nhận), 열다(thu lấy), 돕다(giúp đỡ), 배우다(học), 바라다(hy vọng) v.v... cũng là các từ không thể phái sinh thành động từ bị động.

động) nhưng chúng có ý nghĩa bị động nên cũng cần được xem xét như cấu trúc bị động. Đó là trường hợp của một số câu có vị ngữ là các động từ biểu thị về tri giác như nghe, nhìn... (Ví dụ: 꾸중을 듣다 - nghe mắng). Đây là loại hình thành nên câu bị động về mặt ý nghĩa.

Như vậy, có thể thấy, mặc dù tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính có đặc điểm hình thái rõ ràng nhưng câu bị động tiếng Hàn, ngoài dựa vào hình thái của động từ (gắn phụ tố để “bị động hóa” các động từ), chúng còn có các phương tiện khác như kết hợp với trợ động từ hay sử dụng từ vựng có ý nghĩa bị động.

Thứ hai, về cấu trúc, câu bị động tiếng Hàn không phải lúc nào cũng tìm được cấu trúc câu chủ động tương ứng:

Ngữ pháp truyền thống thường giải thích theo hướng tìm đối lập giữa động từ bị động với động từ chủ động, tuy nhiên câu chủ động và câu bị động không phải lúc nào cũng có cặp đối lập tương ứng với nhau. Chẳng hạn như trong tiếng Hàn, có thể nói những câu theo dạng chủ động như:

- 그들은 드디어 자유를 얻었다.

(Cuối cùng họ đã nhận được sự tự do)

- 철수는 친구에게 돈을 꾸었다.

(Cheol-su đã vay tiền từ bạn)

nhưng không thể nói thành câu chuyển sang dạng bị động tương ứng như:

- *자유가 드디어 그들에게 얻어졌다.

(Cuối cùng thì sự tự do đã được nhận bởi họ).¹⁴

- *돈이 철수에게 꾸어졌다.

(Tiền đã được vay bởi Cheol-su)

Đến đây có thể cho rằng, khi tiếp cận với khái niệm “dạng” của ngôn ngữ Ấn Âu, học giả Hàn Quốc đã tìm ra được bị động, gây khiến là đơn vị phù hợp, khẳng định có “dạng” nhưng họ không xây dựng nó thành

một phạm trù ngữ pháp dạng riêng, thậm chí tránh dùng các thuật ngữ liên quan đến lý thuyết “dạng”. Thay vì đó họ thường gói bị động vào cùng nhóm với gây khiến và dùng các thuật ngữ như câu bị động, phương thức bị động, biểu hiện bị động để nghiên cứu. Có lẽ lý do vì cái gọi là “dạng” trong tiếng Hàn không tuân theo một quy tắc nào rõ ràng để có thể giải thích được về mặt hình thái (có 4 loại phương tiện biểu hiện bị động). Mặt khác, nếu đưa bị động và gây khiến vào phạm trù dạng, điểm bất lợi là tạo nên một hệ thống chồng chéo, phải “sắp xếp” thêm các “dạng” khác vào cùng phạm trù dạng này. Trong khi đó, do có nhiều điểm tương đồng về phương tiện biểu hiện và hình thái cấu trúc, việc chỉ xếp riêng bị động và gây khiến lại với nhau có vẻ thuận tiện và dễ dàng hơn để miêu tả hình thái và cú pháp. Ở một số giáo trình ngôn ngữ học đại cương (quốc ngữ học đại cương), các học giả như Kwon Jae-il (2012), Lee Ik-seop, Lee Sang-eok, Chae wan (1997), Kim Jeong-eun (2002) đa phần đều đưa bị động vào phạm trù ngữ pháp - phạm trù bị động để giải thích và miêu tả.¹⁵

Tóm lại, cho đến nay ngôn ngữ học Hàn Quốc thừa nhận về “dạng” trong tiếng Hàn nhưng ít dùng thuật ngữ này và không xếp “dạng” như một phạm trù ngữ pháp. Bị động được xử lý theo lý thuyết của “dạng” nhưng cùng với gây khiến, chúng được coi là những phạm trù ngữ pháp riêng biệt. Tuy nhiên, điều trở ngại ở đây là để bị động tiếng Hàn có thể tồn tại như một phạm trù ngữ pháp thì ở các hình thái ngữ pháp biểu hiện nó, ta phải bỏ sung vào cả những yếu tố biến đổi hình thái mang tính cú pháp - những yếu tố mà nhờ đó, ta có thể phân biệt

¹⁴ 이은정, 국어학-언어학 용어 사전, 국어 문화사, 1995, pp.910 (Lee Eun-jeong, Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học - Quốc ngữ học, NXB Văn hóa quốc ngữ, 1995, tr.910)

¹⁵ Kim Jeong-eun, “Giáo dục ngữ pháp tiếng Hàn như một ngoại ngữ”, Nghiên cứu ngôn ngữ Hàn “Hanmal” 11, Hội Nghiên cứu ngôn ngữ Hàn “Hanmal” 2002; Kwon Jae-il, Lý thuyết ngữ pháp tiếng Hàn, Taehak, 2012; Lee Ik-seop, Lee Sang-eok, Chae wan, “Ngôn ngữ của Hàn Quốc”, NXB Văn hóa Shingu, 1997...

được câu bị động với câu chủ động. Song, gọi là “ngữ pháp bị động” thì lại phải sử dụng các phương tiện ngữ pháp, vì thế cũng khó có thể coi bị động tiếng Hàn là “ngữ pháp bị động” như một phạm trù ngữ pháp giống với các ngôn ngữ khác. Cũng vì lý do này, trong một thời gian, nhiều nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc đã tìm đến với phạm trù biểu hiện, và cho rằng chỉ có thể mô tả chúng là “biểu hiện bị động” với các động từ bị động và câu bị động. Mặc dù vậy, gần đây đã xuất hiện một số hướng nghiên cứu mới xử lý vấn đề bị động trong tiếng Hàn theo những cách thức hoàn toàn khác với truyền thống.

3) Nghiên cứu bị động tiếng Hàn theo một số cách tiếp cận khác

a) Nghiên cứu theo hướng loại hình học - chức năng

Như đã trình bày, trong Ngữ pháp truyền thống, “dạng” là phạm trù biến đổi (hình thái) của động từ để giúp cho chủ ngữ và bổ ngữ biểu thị mối quan hệ của các đối tượng khác nhau. Nếu theo quan điểm của Shibatani (2004, 2006)¹⁶ thì phạm trù dạng của tiếng Hàn sẽ chỉ giới hạn ở cặp đối lập chủ động - bị động, hoặc sẽ trở nên bé tắc nếu thêm vào phạm trù đó cặp chủ động - gây khiến. Bàn về “ngữ pháp dạng”, các học giả Hàn Quốc đã cố gắng đưa ra định nghĩa về một dạng chủ động đối lập với bị động, đồng thời cũng đã xây dựng một dạng chủ động riêng để hình thành cặp chủ động - gây khiến. Điều đáng nói ở đây là xét về ý nghĩa cũng như xét về hiện tượng chuyển đổi cấu trúc cú pháp của bị động, nó chỉ đối lập với chủ động. Tương tự như vậy, gây khiến cũng chỉ đối lập với chủ động chứ không thể có cặp đối lập giữa bị động và gây khiến.

Jeong Hae-gwon¹⁷ đã dựa trên quan điểm của loại hình học chức năng để thuyết minh về sự tồn tại của “phạm trù ngữ pháp dạng” trong tiếng Hàn, đồng thời gộp vào đó một chuỗi liên tục các đơn vị gồm dạng chủ động, dạng gây khiến, dạng bị động, dạng khả năng (chủ ngữ câu bị động mang thuộc tính có khả năng làm động tác nào đó¹⁸), dạng tự phát (spontaneous), dạng trung gian thân thể (động tác tác động đến cơ thể hoặc thông qua cơ thể như: tắm, rửa, mặc, cỡi), dạng trung gian tình cảm (loại tiếp nhận ảnh hưởng về tình cảm qua kích thích: cô đơn, sợ...), dạng phản thân, dạng tương hỗ.¹⁹ Tác giả cũng cho rằng chuỗi “ký hiệu ngữ pháp” (hình thức ngữ pháp) này, khi tính ngữ pháp càng cao thì chúng càng được biểu thị ra bằng sự biến đổi hình thức rõ ràng hơn, và ngược lại, khi mức độ liên quan về ý nghĩa với căn tố càng chặt chẽ thì chúng sẽ càng được kết hợp ở vị trí gần hơn với căn tố hơn. Do đó, tác giả cho rằng theo quan điểm của Shibatani (2006), nếu đã có “dạng” thì ngữ pháp tiếng Hàn cũng có thể có nhiều loại dạng khác theo một hệ thống và nằm trong phạm trù dạng, vậy không nên chỉ căn cứ theo một sự đối lập đơn thuần nào đó về khái niệm.

¹⁷ 정해권, “한국어 태 범주의 연속체”, 언어과학연구, 67, 2013, pp.267-286 (Jeong Hae-gwon, “Chuỗi liên tục của phạm trù dạng trong tiếng Hàn”, Nghiên cứu khoa học ngôn ngữ, số 67, 2013, tr.267-286)

¹⁸ Có thể thấy điều này qua một số ví dụ như: 이런 밭에도 벌이 잡히나? Với bấy như thế này hồ cũng bị bắt à? (bấy như thế này mà cũng bắt được hồ à?) 이 칼은 잘 썰린다. Dao này thái tốt (có thể thái tốt với con dao này). Theo Jeong Hae-gwon tr.277

¹⁹ Jeong Hae-gwon cho rằng hiện tượng cùng một hình thức ngữ pháp được dùng ở nhiều chức năng khác nhau là sự thể hiện của điểm giống về khái niệm trong các chức năng đó và nó cho thấy tính liên tục giữa chúng. Hình thức của dạng cũng có nhiều chức năng và các chức năng này có liên quan về nghĩa nên nhờ vậy có thể tạo nên một chuỗi các dạng. (Ví dụ như cùng phụ tố ㅂ in trong tiếng Hàn có thể phái sinh nhiều động từ khác nhau trong đó có động từ bị động và tác giả suy ra rằng chúng đều có liên quan về mặt nghĩa, nghĩa này nằm trong khái niệm về chức năng mà động từ đảm nhận).

¹⁶ Theo 정해권, “한국어 태 범주의 연속체”, 언어과학연구, 67, 2013, p.269 (Jeong Hae-gwon, “Chuỗi liên tục của phạm trù dạng trong tiếng Hàn”, Nghiên cứu khoa học ngôn ngữ, số 67, 2013, tr.269)

Để giải thích cho vấn đề phương tiện hình thái biểu hiện bị động, Jeong Hae-gwon cho rằng trên quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, biểu hiện ngôn ngữ của một sự việc sẽ xuất hiện theo cách mà nó được “động cơ hóa” thông qua những bối cảnh văn hóa và kinh nghiệm. Vì vậy, phương thức biểu hiện của “dạng” có liên quan đến tri nhận về sự tình và cấu tạo nên câu loại này ở mỗi ngôn ngữ khác nhau sẽ khác nhau. Nói cách khác, cùng một ý nghĩa nhưng ở mỗi thứ tiếng, cái ý nghĩa đó sẽ được thể hiện qua các loại hình của “dạng” khác nhau, và vì thế tiếng Hàn có thể phân ra làm nhiều dạng. Từ đó, trên quan điểm của loại hình học chức năng, Jeong Hae-gwon coi phạm trù dạng là hiện tượng phổ quát ở các ngôn ngữ, tiếng Hàn chỉ khác biệt ở phương tiện biểu hiện phạm trù dạng. Phương tiện này tùy thuộc vào các nội dung của sự việc và cách thức các đối tượng tham gia vào sự việc đó. Tác giả kết luận rằng không nhất thiết phải có dấu hiệu riêng về hình thái, chỉ cần dựa vào sự khác biệt của cấu trúc cú pháp với nguyên mẫu ban đầu của dạng và những hạn chế khi biến đổi dạng²⁰ là có thể có căn cứ để đưa ra một phạm trù dạng đa dạng ở tiếng Hàn.

Như vậy, theo nghiên cứu của Jeong Hae-gwon, bị động được xếp vào tiểu phạm trù của dạng, dạng được coi là một phạm trù ngữ pháp bao gồm trong nó nhiều chủng loại đa dạng. Xét đặc điểm rõ ràng về hình thái của tiếng Hàn, có thể khẳng định sự tồn tại của ngữ pháp dạng, tuy nhiên để xếp chúng thành một hệ thống và đặt chúng theo quan niệm của các ngôn ngữ Ấn Âu như tác giả nêu thì trước mắt vẫn còn rất nhiều khó khăn.

²⁰ Trường hợp có một số câu bị động, chủ động và gây khiến không thể chuyển đổi dạng lẫn cho nhau. Tác giả dẫn ví dụ có thể nói: 철수가 머리를 깎으러 이발소에 가요. (Cheol-su đến tiệm cắt tóc để cắt tóc). Nhưng không thể nói: *머리가 깎이러 이발소에 가요. (Đến tiệm cắt tóc để tóc/đầu được cắt). Hoặc 철수는 호랑이를 무서워한다. (Cheol-su sợ hổ) nhưng không thể nói *호랑이가 철수에게 무서워해진다. (Hổ bị sợ bởi Cheol-su).

b) Nghiên cứu biểu hiện bị động tiếng Hàn theo hướng ngữ nghĩa - chức năng

Nếu như ở giai đoạn trước nghiên cứu về bị động trong tiếng Hàn được chú ý nhiều đến mặt cú pháp và ý nghĩa của các thành tố trong cấu trúc thì giai đoạn sau dần dần xuất hiện nhiều hơn những nghiên cứu liên quan đến ngữ nghĩa - chức năng. Tiêu biểu có thể kể đến việc nhấn mạnh vào chức năng nghĩa ở biểu hiện bị động của Gu Bon-gwan, Shin Myeong-seon (2011), những nghiên cứu chức năng về mặt dụng học, diễn ngôn của Song Hyun-jeong (1994), Yun Hyun-Ae (2011), Kim Byeong-keon (2016), Baek In-yeong (2018). Theo tác giả Yang Jiliu tổng hợp thì các nghiên cứu theo hướng ngữ nghĩa - chức năng này chủ yếu có những quan điểm như sau. Về chức năng dụng học, Song Hyun-jeong (1994) cho rằng trong tiếng Hàn, cách nói bị động không phổ biến và dùng nhiều như cách nói chủ động, và vì thế, mỗi khi người ta lựa chọn biểu hiện bị động thay vì chủ động đều là có mục đích, ý đồ cả. Liên quan đến chức năng của hành động ngôn từ, Go Young-geun, Gu Bon-gwan (2008) cho rằng đặc điểm của bị động tiếng Hàn là “tính thoát khỏi hành động”, các biểu hiện bị động di chuyển trọng tâm từ tác thể sang bị thể, và do đó tính hành động của động từ cũng yếu đi, chuyển sang tăng cường cho tính phụ thuộc vào tình huống. Theo đó, Gu Bon-gwan, Shin Myeong-seon (2011) đã tổng hợp lại thành một số ý đồ của người nói thông qua câu bị động như: biểu thị tổn thất của bị thể, tính khách quan của sự tình, che giấu tác thể, giữ thể diện cho đối phương (người nghe)...

Theo hướng nghiên cứu về chức năng, nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ Hàn sau này cũng đã kế thừa và phát triển các nghiên cứu trước, dựa vào hai động cơ là *thông tin* và *lịch sự* để tiếp tục phân chia nhỏ chức năng diễn ngôn của biểu hiện bị động tiếng Hàn. Yun Hyun-Ae (2011) chia ra làm 4

loại: về *thông tin* có “miêu tả tình huống hay bối cảnh của sự việc”, “dẫn nhập chủ đề và liên kết chủ đề”, còn về *lịch sử* thì có “cho thấy quan điểm một cách thận trọng”, “cho thấy nội dung một cách thận trọng”. Kim Byeong-keon (2016) thì bổ sung thêm vào phần *thông tin* một chức năng là “tác thể” (Ví dụ: tác thể là đối tượng không quan trọng, không rõ ràng, không thể biết được), đồng thời cũng đưa hai nội dung “lịch sử” và “giảm mối lo” vào phần quan hệ ứng xử. Baek In-yeong (2018) thì đi theo quan điểm “*thông tin*” và “*lịch sử*” không tồn tại tách biệt và bị động tiếng Hàn sẽ đi qua cả hai cung bậc này. Theo đó, tác giả Baek In-yeong cho rằng: hai chức năng “giảm tác thể” và “giảm hành động” của *thông tin* đều ứng với hai chức năng “giấu tác thể” và “nhấn mạnh trạng thái” của *lịch sử*. Tất cả đều nhằm vào thực hiện hai chiến lược lịch sử của bị động là “quan tâm tới người nghe” và “né tránh trách nhiệm của bản thân”.²¹ Với hướng nghiên cứu trên của các học giả Hàn Quốc, chúng ta thấy có nhiều nội dung phù hợp với “Chức năng dụng học của dạng/câu bị động” được đề cập trong phần tổng hợp về “Dạng bị động trong các lý thuyết ngữ pháp” của Nguyễn Hồng Cồn và Bùi Thị Diên.²² Những lý do cho việc sử dụng câu bị động trong một số tình huống và nhằm thực hiện chiến lược giao tiếp được nêu đa phần đều có thể thấy trong các nghiên cứu của tiếng Hàn. Điều đó nói lên rằng, về mặt ngữ nghĩa - chức năng cũng như về mặt phương tiện hình thái, bên cạnh những đặc trưng riêng, bị động tiếng Hàn cũng có khá nhiều đặc điểm mang tính phổ

biến chung, bao trùm lên nhiều ngôn ngữ và các học giả Hàn Quốc giai đoạn sau này đã triệt để nghiên cứu, bám sát theo hướng của lý thuyết ngữ pháp ngữ nghĩa - chức năng.

5. Kết luận

Thông qua một số công trình nghiên cứu của học giả Hàn Quốc, chúng tôi đã tổng hợp lại và trình bày theo cách hiểu của mình về hướng nghiên cứu bị động trong tiếng Hàn. Thực tế cho thấy, các nhà ngôn ngữ học Hàn Quốc chịu ảnh hưởng và tiếp nhận lý thuyết ngôn ngữ học của phương Tây theo nhiều chiều, nhiều khía cạnh và khi áp dụng vào trường hợp cụ thể của tiếng Hàn đã không tránh khỏi những vấn đề bất cập. Tình hình đó khiến cho việc đưa ra khái niệm, xác định đơn vị, hiện tượng, phạm vi và phạm trù của bị động trong tiếng Hàn đôi chỗ còn chưa được rõ ràng và chưa thỏa đáng. Vì vậy, việc sử dụng thuật ngữ về bị động trong các tài liệu nghiên cứu, sách giáo khoa có sự bất đồng, khác nhau. Một số nhà nghiên cứu sau này đã mạnh dạn đề xuất hướng đi theo hệ thống lý thuyết của phương Tây, nhưng về cơ bản, trong Ngữ pháp nhà trường và đa số các tài liệu ngôn ngữ học của Hàn Quốc, cách thể hiện chung nhất như “biểu hiện bị động” hay “ngữ pháp bị động” vẫn là cách được chọn để giải quyết vấn đề. Bài viết này hy vọng có thể giới thiệu, đóng góp thêm tài liệu để mở rộng hơn nữa nghiên cứu chuyên sâu về bị động tiếng Hàn ở Việt Nam, đặc biệt là phục vụ cho việc đối chiếu bị động tiếng Hàn với tiếng Việt sau này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1) 권재일, “한국어 문법론”, 태학사, 2012 (Kwon Jae-il, Lý thuyết ngữ pháp tiếng Hàn, Taehak, 2012)
- 2) 김영일, 한국어 교재의 피동사 목록 선정과 제시, 한국어와문학, 2020.06, v.31 no.2, pp.1 - 28 (Kim Young-il, Nghiên cứu lựa chọn và đề xuất mục lục động từ bị động cho giáo trình tiếng Hàn, “Tiếng Hàn và văn hóa”, 6/2020, V31 no2, tr.1-28)

²¹ Do không tiếp cận được với tài liệu gốc, tác giả dẫn lại nội dung này theo Yang Jiliu, “Nghiên cứu biểu hiện bị động trong văn bản học thuật tiếng Hàn và lập trường của người viết: Trên cơ sở đối chiếu văn bản ngành quốc ngữ học và công nghệ điện tử”, Tạp chí Khoa học Song ngữ, Số 91, 2023, tr.74, 75.

²² Nguyễn Hồng Cồn và Bùi Thị Diên, “Dạng bị động và vấn đề câu bị động trong tiếng Việt”, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7, 2004.

- 3) 김정은, “외국어로서의 한국어 문법 교육”, 한말연구 11, 한말연구학회, 2002 (Kim Jeong-eun, “Giáo dục ngữ pháp tiếng Hàn như một ngoại ngữ”, Nghiên cứu ngôn ngữ Hàn “Hanmal” 11, Hội Nghiên cứu ngôn ngữ Hàn “Hanmal” 2002)
- 4) 남수경, “한국어 피동문 연구”, 월인, 2011 (Nam Su-gyeong, “Nghiên cứu câu bị động tiếng Hàn”, Wolin, 2011)
- 5) 박형경, 드라마를 활용한 한·일 피동표현 연구, 학습자중심교과교육연구, 제24권 4호, 2024, pp.739-758 (Park Hyun-kyung, Nghiên cứu biểu hiện bị động tiếng Hàn-Nhật thông qua kịch truyền hình, Nghiên cứu Giáo dục giáo khoa lấy người học làm trung tâm, Quyển 24 số 4, 2024, tr.739-758)
- 6) 백인영, “피동표현의 사용 동기와 공손 전략의 두 양상”, 서울대학교, 관악어문연구, 제43권, 2018 pp.337~360, (Baek In-young, “Hai dạng chiến lược lịch sự và động cơ sử dụng biểu hiện bị động”, Nghiên cứu Ngữ văn Gwanak, Đại học Seoul, Quyển 43, 2018, tr. 337-360)
- 7) 서애경, 정보구조 이론을 이용한 피동문 번역: 영한 번역을 대상으로, 부경대학교 논문, 2007 (Seo, Ae-kyung, Dịch câu bị động sử dụng lý thuyết cấu trúc thông tin: Lấy dịch Anh-Hàn làm đối tượng nghiên cứu, Luận văn đại học Bukyung, 2007)
- 8) 양길류, 한국어 학술텍스트에서 나타난 피동표현 및 저자 입장 연구-국어학과 전자공학 분야의 대조를 바탕으로-, “이중언어학”, 제91호, 2023 (Yang Jiliu, “Nghiên cứu biểu hiện bị động trong văn bản học thuật tiếng Hàn và lập trường của người viết: Trên cơ sở đối chiếu văn bản ngành quốc ngữ học và công nghệ điện tử”, Khoa học Song ngữ, Số 91, 2023)
- 9) 이상억, “역대 문법 교과서에 반영된 음변화 및 통사현상의 분포 조사”, 『관악어문연구』 제22집, 서울대학교, (1997), pp.165-183. (Lee Sang-eok, “Điều tra phân bố biến đổi âm và hiện tượng cú pháp trong sách giáo khoa ngữ pháp qua các giai đoạn”, Nghiên cứu ngữ văn Kwanak, tập 22, Đại học Seoul, 1997, tr.165-183)
- 10) 이은정, 국어학-언어학 용어 사전, 국어 문화사, 1995 (Lee Eun-jeong, Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học - Quốc ngữ học, NXB Văn hóa quốc ngữ, 1995)
- 11) 이익섭, 이상억, 채완, “한국의 언어”, 신구문화사, 1997 (Lee Ik-seop, Lee Sang-eok, Chae wan, “Ngôn ngữ của Hàn Quốc”, NXB Văn hóa Shingu, 1997)
- 12) 임홍빈, “國語 被動化의 意味”, 진단학보, 45, 1978, pp. 94-115. (Lim Hong-bin, “Ý nghĩa của bị động hóa trong quốc ngữ”, Jindanhakbo, số 45, 1978, tr.94-155)
- 13) 정혜권, “한국어 태 범주의 연속체”, 언어과학연구, 67, 2013 (Jeong Hae-gwon, “Chuỗi liên tục của phạm trù dạng trong tiếng Hàn”, Nghiên cứu khoa học ngôn ngữ, số 67, 2013)
- 14) Nguyễn Hồng Côn và Bùi Thị Diên, “Dạng bị động và vấn đề câu bị động trong tiếng Việt”, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 7, 2004.

Abstract

UNDERSTANDING OF THE RESEARCH WORKS ON PASSIVE VOICE IN KOREAN LANGUAGE

Dr. Luu Tuan Anh

Through studying a number of research works done by Korean scholars, the author aims to synthesize and present our own understanding about the research trends concerning the passive voice in the Korean language. It is evident that Korean linguists have been influenced by and have assimilated Western linguistic theories in various dimensions and aspects. However, their application to the specific situations of the Korean language has inevitably encountered certain deficiencies.

This article aims to introduce some typical research trends on the passive voice in Korean based on different theoretical foundations, thereby contributing additional resources for more in-depth studies on this research object in Vietnam, particularly for future comparative analyses of the passive voice between Korean and Vietnamese language.

Keywords: voice, categorie, grammatical categorie, passive, passive voice, passive category, passive expression

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY CHỨC NĂNG NGỮ DỤNG CỦA UYỂN NGỮ “-(EU)L KEOT KATTA” QUA GIAO TIẾP TRÊN NỀN TẢNG FOCUS ON FORM

Phạm Xuân Mai*
Mai Như Nguyệt**

Tóm tắt

Nghiên cứu đã sử dụng cách tiếp cận giao tiếp trên nền tảng ngữ pháp (FonF) để tìm ra phương án giáo dục và tài liệu giảng dạy chức năng ngữ dụng của biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’. Để giải thích chức năng ngữ dụng và loại hình hành vi tại lời của ngữ pháp này, cũng như các biến xã hội như mức độ thân sơ, vị thế xã hội... một cách tường minh, nhóm nghiên cứu đã đưa ra mô hình lớp học PPP, cùng với phương pháp tập trung đầu vào như “tăng cường đầu vào”, “xử lý đầu vào”, “đầu vào ở ạt” và phương pháp tập trung đầu ra như “sự trỗi dậy của ý thức” vào giờ học tiếng Hàn.

Từ khoá: Biểu hiện uyển ngữ, -(eu)l-keot-katta, chức năng ngữ dụng, hành vi tại lời, tiếp cận FonF

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mục đích cuối cùng của việc học ngoại ngữ là để giao tiếp. Kỹ năng giao tiếp đóng vai trò quan trọng không chỉ trong việc truyền tải đúng thông điệp bản thân muốn nói mà còn giúp xây dựng và duy trì mối quan hệ bền vững lâu dài. Khi bàn về năng lực giao tiếp của người học, người ta sẽ đánh giá dựa trên 3 yếu tố: “độ chính xác” (*accuracy*), “độ lưu loát” (*fluency*) và “độ phù hợp” (*appropriacy*). Tuy nhiên thực tế trong những tiết học tiếng Hàn, so với tiêu chí “độ phù hợp” - tức là liên quan đến việc sử dụng ngôn ngữ thích hợp tùy theo ngữ cảnh, thì giáo viên lại có khuynh hướng tiến hành tiết học tập trung vào hình thái - nhấn mạnh “độ chính xác”, hoặc tập trung vào giao tiếp - nhấn mạnh “độ lưu loát”. Mặc dù “độ chính xác” và “độ lưu loát” cao, nhưng nếu “độ phù hợp” không được đảm bảo thì vẫn sẽ phát sinh vấn đề trong giao tiếp. Chẳng hạn như có nhiều trường hợp người học phát âm chuẩn xác, ngữ điệu tự nhiên hoặc sử dụng từ ngữ thích hợp mà không có lỗi sai về mặt ngữ pháp, nhưng vì thiếu kiến thức về mặt ngữ dụng học nên làm người nghe cảm thấy khó chịu, thất lễ và khiếm nhã. Hoặc người học ở trình độ cao cấp có thể sử dụng tiếng Hàn một cách thành thạo và lưu loát, vẫn không thể tránh khỏi việc uy hiếp thể diện của đối phương hay những xung đột không đáng có vì sử dụng ngôn từ không phù hợp. Lee-Haiyoung(2009) cho rằng, so với lỗi sai ngữ pháp của người học

* Thạc sĩ; Trường Đại học nữ Ewha

** Thạc sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, ĐHQG TP.HCM; Email: nhunguyet@hcmussh.edu.vn

tiếng Hàn thì người bản xứ phản ứng nhạy cảm hơn với lỗi sai ngữ dụng. Do đó, việc tiến hành phổ cập giáo dục chức năng ngữ dụng trong giờ học tiếng Hàn để nâng cao năng lực giao tiếp phù hợp với từng ngữ cảnh tình huống là điều cần thiết.

Ngày nay, phương thức giáo dục ngôn ngữ thứ hai đang dần được đa dạng hoá. Thoát ra khỏi cách dạy truyền thống tập trung chủ yếu vào ngữ pháp như: phương pháp Ngữ pháp - Dịch (Grammar-translation method), phương pháp Nghe - Nói (Audio-lingual method) và các phương pháp dạy học khác dựa trên cấu trúc, thì phương pháp giảng dạy tập trung vào giao tiếp dần dần được đưa vào giáo dục ngoại ngữ. Nếu như cách “tiếp cận tập trung vào ngữ pháp” (Focus on Forms: FonFs) đưa ra quy tắc ngữ pháp phi ngữ cảnh thì “tiếp cận hướng vào nghĩa” (Focus on Meaning: FonM) lại không chú trọng nhiều đến độ chính xác ngữ pháp hoặc sửa lỗi sai mà chỉ tập trung hoàn toàn vào giao tiếp (Long, 1985). Tuy nhiên trong việc học ngôn ngữ thứ hai, nếu như chỉ tập trung vào một trong hai yếu tố là hình thái ngôn ngữ hoặc ý nghĩa thì có thể gây trở ngại trong việc giao tiếp thuận lợi hoặc chuyển tải sai ý đồ của người nói. Để đưa ra giải pháp dung hoà thì “tiếp cận giao tiếp trên nền tảng ngữ pháp” (FonF) được ra đời. Đây là cách tiếp cận kết hợp giữa việc hướng dẫn ngữ pháp vào trong giảng dạy tiếng theo phương pháp giao tiếp. Chae-Yoonjung & Kim-Youngkyu (2010) cho rằng: tiếp cận FonF giống với tiếp cận FonM (giao tiếp là thống soái) ở điểm về căn bản cả hai đều là phương pháp dạy ngôn ngữ tập trung vào giao tiếp nhưng khác nhau ở chỗ tiếp cận FonF bao gồm luôn cả sự chú ý vào hình thái ngôn ngữ. Williams (2005: 673) cho rằng, không chỉ riêng ngữ pháp mà nếu đó là hạng mục học sinh cần chú ý như kiến thức ngữ dụng hoặc từ vựng hay âm vị cũng có thể đưa vào để giảng dạy.

Trong nghiên cứu này chúng tôi đặt mục tiêu nghiên cứu vào việc xây dựng mô hình dạy-học và phương án giáo dục hiệu quả tập trung vào chức năng ngữ dụng của biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’. Nghiên cứu này dự định sử dụng cách FonF và đưa phương pháp tập trung đầu vào như “tăng cường đầu vào”, “xử lý đầu vào”, “đầu vào ô ạt”... và phương pháp tập trung đầu ra như “sự trỗi dậy của ý thức”... vào tiết học. Chúng tôi sẽ đưa ra lời giải thích cụ thể về chức năng ngữ dụng và các loại hình hành vi tại lời của ngữ pháp ‘-(eu)l keot katta’, đồng thời xem xét các biến số như độ thân mật, vị thế xã hội,....

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. PHƯƠNG PHÁP FFI

(FORM-FOCUSED INSTRUCTION)

Phương pháp dạy giao tiếp trên nền tảng ngữ pháp (form-focused instruction, FFI) là cách dạy tập trung đồng thời vào hình thái ngôn ngữ và truyền đạt ý nghĩa bằng cách dẫn dắt sự chú ý của người học vào hình thái ngôn ngữ như ngữ pháp, từ vựng hoặc thông tin ngữ dụng... ở trong hoạt động tập trung vào giao tiếp (Doughty & Williams, 1998 và Long, 1991). Theo Spada & Lightbown(2008), phương pháp FFI được chia ra thành hai loại hình chính là FFI riêng biệt (isolated FFI) và FFI tích hợp (integrated FFI). Cả hai phương pháp này đều có điểm chung là đặt trọng tâm tiết học vào giao tiếp, nhưng tùy thời điểm dẫn dắt sự chú ý của học sinh vào hình thái ngôn ngữ mà loại hình sẽ khác nhau.

Phương pháp FFI riêng biệt dẫn dắt học sinh chú ý đến hình thái ngôn ngữ trước hoặc sau khi bắt đầu hoạt động giao tiếp. Nói cách khác, trước khi bắt đầu cho học sinh thực hành các nội dung giao tiếp sẽ dẫn dắt sự chú ý của học sinh vào hình thái ngôn ngữ mà người dạy dự đoán là học sinh sẽ gặp khó khăn trong quá trình nói; hoặc sau khi kết thúc phần luyện tập hội thoại thì

thông qua lời giải thích hoặc phản hồi góp ý của giáo viên giúp học sinh chú ý đến hình thái ngôn ngữ đã phạm lỗi sai. Phương pháp FFI riêng biệt cũng được phân biệt với FonFs ở điểm việc dạy-học hình thái ngôn ngữ được tách biệt về mặt thời gian với hoạt động luyện tập giao tiếp nhưng vẫn thực hiện hoạt động truyền tải ý nghĩa. Mặt khác, phương pháp FFI tích hợp là phương pháp dẫn dắt sự chú ý của học sinh vào hình thái ngôn ngữ trong lúc thực hiện đồng thời hoạt động tập trung vào giao tiếp (Spada, Jessop, Tomita, Suzuki, & Valeo, 2014)

Theo Sung-Jiyeon (2012), phương pháp FFI bao gồm phương pháp tập trung đầu vào như “đầu vào ồ ạt” (input flood), “tăng cường đầu vào” (input enhancement), “xử lý đầu vào” (input processing),... và phương pháp tập trung đầu ra như “đàm phán ý nghĩa” (negotiation of meaning), “sửa lỗi sai” (recast), “tăng cường đầu ra” (output enhancement), “nghe chép chính tả” (dictogloss), “sự trỗi dậy của ý thức” (consciousness-raising tasks),...

2.2. BIỂU HIỆN UYỄN NGỮ ‘-(EU)L KEOT KATTA’

Trong các giáo trình tiếng Hàn, ngữ pháp ‘-(eu)l keot katta’ là biểu hiện mang nghĩa phỏng đoán. Tuy nhiên, ngoài ý nghĩa đơn thuần đó trong tình huống không chắc chắn thì ngữ pháp này còn có nghĩa là từ chối, đề nghị hoặc yêu cầu,... Ngoài ra trong tình huống giao tiếp hàng ngày, ‘-(eu)l keot katta’ cũng được sử dụng để nói một cách khéo léo, linh hoạt nhằm nói giảm nói tránh, làm giảm mức độ chắc chắn về phán đoán của bản thân, làm giảm áp lực của người nghe, hoặc để tránh ảnh hưởng thể diện của đối phương,... Do đó ngữ pháp ‘-(eu)l keot katta’ còn có tên gọi khác như phương tiện giảm nhẹ (mitigating devices), phương tiện biểu đạt tình thái (modality), biểu hiện uyển ngữ (euphemism), biểu thức ngôn ngữ rào đón (hedge)...

Chúng ta cùng xem những ví dụ sau.

- (1). 선배님, 죄송하지만 그날에 다른 일이 생겨서 도와 드리기가 좀 어려울 것 같은데요.
- (2). 다시 한 번 시작해 보는 것도 좋을 것 같아요.
- (3). ㄱ. 이 원피스 입으면 어떨 것 같아?
 ㄴ. 너한테 잘 어울리지 않을 것 같아.

‘-(Eu)l keot katta’ ở các ví dụ (1)~(3) là phương tiện biểu hiện tình thái mang nghĩa phỏng đoán. Tuy nhiên, không chỉ có nghĩa phỏng đoán, trong ví dụ (1) ‘-(eu)l keot katta’ còn thực hiện chức năng từ chối lời nhờ vả của tiền bối. Thay vì sử dụng biểu hiện trực tiếp và thẳng thừng như ‘도와드리지 못하다’ thì việc sử dụng ngữ pháp ‘-(eu)l keot katta’ giúp đạt hiệu quả làm giảm “lực ngôn trung” (illocutionary force) của hành vi từ chối và thể hiện ý từ chối một cách khéo léo. Ngoài ra, ‘-(eu)l keot katta’ trong ví dụ (2) đang được sử dụng như biểu hiện uyển ngữ thực hiện chức năng đề nghị. Và ở ví dụ (3ㄱ), giả sử nếu chúng ta hỏi trực tiếp: ‘이 원피스 입으면 어때?’ thì có thể khiến cho đối phương cảm thấy áp lực về câu trả lời. Vì vậy nên bằng phương thức hỏi ‘어떨 것 같아?’ - mang ý nghĩa ‘dù đối phương không đưa ra câu trả lời chắc chắn thì cũng không sao cả’ thì có thể làm giảm áp lực của đối phương. Thêm vào đó, việc sử dụng ‘-(eu)l keot katta’ trong ví dụ (3ㄴ) chúng ta có thể thấy người nói đang đưa ra ý kiến của bản thân một cách vòng vo nhằm nói giảm nói tránh.

Thông qua những ví dụ nêu trên có thể thấy trong bối cảnh tình huống nào đó, cùng hạng mục ngữ pháp nhưng có thể được giải thích bằng nhiều nghĩa khác nhau và cũng có thể thực hiện chức năng ngữ dụng đa dạng. Park-Sunhyun(2008) đã phân loại hành vi ngôn ngữ của ‘-(eu)l keot katta’ thành hành vi *tường thuật*, hành vi *đánh giá*, hành vi *phản đối*, hành vi *từ chối*, hành vi *đề nghị*, hành vi *yêu cầu*. [Bảng 1] là nội dung phân loại hành vi ngôn ngữ tại lời tùy

theo loại hình đàm thoại của biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’.

Việc đưa ra ý kiến, suy nghĩ hay cảm nhận của bản thân một cách mềm mỏng và khéo léo cũng được hiểu như sự khiêm nhường hoặc thái độ quan tâm đối phương. Ngược lại, nếu chúng ta chủ trương ý kiến một cách trực tiếp và thẳng thừng thì có thể

gây tổn thương hoặc ảnh hưởng đến thể diện của người nghe và làm họ cảm thấy khó chịu. Việc sử dụng ‘-(eu)l keot katta’ mang nghĩa phỏng đoán có thể làm giảm thiểu áp lực của người nghe và né tránh trách nhiệm. Do đó bằng cách sử dụng ‘-(eu)l keot katta’ có thể khiến cho “lực ngôn trung” được điều chỉnh yếu đi.

[Bảng 1]. Loại hình hành vi ngôn ngữ của biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’
(Park-Sunhyun, 2008)

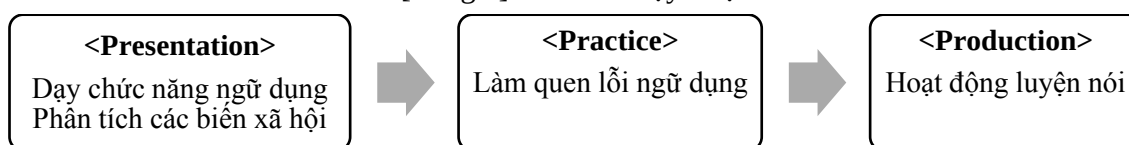
Loại hình hành vi	Ý nghĩa hành vi	Ví dụ
Hành vi tường thuật	Diễn đạt suy nghĩ, cảm nhận, cảm xúc cá nhân của người nói.	• 더 이상 논쟁하는 것 자체는 의미가 없을 것 같아요.
Hành vi đánh giá	Đưa ra đánh giá hoặc phán đoán của bản thân về người nghe.	• 핑크색은 너한테 잘 안 맞을 것 같아.
Hành vi phản đối	Phản đối về nội dung nói của đối phương.	• 그렇지 않을 것 같은데요.
Hành vi từ chối	Từ chối yêu cầu hoặc lời nhờ vả của đối phương.	• 죄송하지만 시험 공부 중이라서 책을 빌려 주기가 좀 곤란할 것 같아요.
Hành vi đề nghị	Đề xuất phương án hoặc ý kiến cho người nghe.	• 지금부터 다시 한번 시작해 보는 것도 좋을 것 같아요.
Hành vi yêu cầu	Yêu cầu người nghe thực hiện hành động người nói mong muốn.	• 이 보고서는 한 번 더 수정할 필요가 있을 것 같아요.

3. PHƯƠNG ÁN GIÁO DỤC CHỨC NĂNG NGỮ DỤNG

3.1. MÔ HÌNH DẠY PPP

Dựa trên cơ sở phương pháp FFI riêng biệt, nhóm nghiên cứu dự định dẫn dắt sự chú ý của người học vào thông tin ngữ dụng trước khi tiến hành hoạt động tập trung vào giao tiếp. Những thông tin liên quan đến biến xã hội, chức năng ngữ dụng và hành vi tại lời của biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’ được dự đoán là hạng mục mà người học cảm thấy khó hoặc vẫn chưa được học một cách bài bản, nên trước khi tiến hành hoạt động luyện nói cần giảng dạy những nội dung này một cách tường minh. Trong nghiên cứu này mô hình lớp học PPP được sử dụng như [Bảng 2].

[Bảng 2]. Mô hình dạy - học



3.2. PHƯƠNG ÁN GIẢNG DẠY

‘-(eu)l keot katta’ thuộc hạng mục ngữ pháp sơ cấp, nhưng nếu dạy chức năng uyển ngữ của ngữ pháp này thì dạy cho đối

tượng người học đạt trình độ từ trung cấp trở lên sẽ phù hợp hơn. Bởi vì người học trung cấp đã thụ đắc được ý nghĩ cơ bản là ‘phỏng đoán’ của hạng mục ngữ pháp ‘-

‘(eu)l keot katta’ nên có thể dễ dàng tiếp cận chức năng ngữ dụng đa dạng như lịch sự, uyển ngữ của ngữ pháp này hơn so với người học ở trình độ sơ cấp.

[Bảng 3] sau đây là phương án giáo dục chức năng ngữ dụng sử dụng cách “tiếp cận giao tiếp trên nền tảng ngữ pháp(FonF)”, tập trung vào biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’.

[Bảng 3]. Phương án giáo dục chức năng ngữ dụng

Hạng mục	-(으)ㄴ 것 같다		
Đối tượng học	Người học tiếng Hàn ở trình độ trung cấp	Thời gian	50 phút
Mục tiêu học	1. Biết được biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’ thực hiện hành vi ngôn ngữ và chức năng ngữ dụng nào. 2. Cân nhắc sự chi phối giữa các biến xã hội như mức độ thân mật, địa vị xã hội, quan hệ... để sử dụng biểu hiện phù hợp với các tình huống đa dạng được đưa ra. 3. Có thể diễn đạt một cách lịch sự và khéo léo để không uy hiếp thể diện của đối phương.		
Các bước dạy	Hoạt động giảng dạy		
Dẫn nhập (5 phút)	• Sử dụng tài liệu nghe nhìn như phim ảnh, chương trình tạp kỹ, phóng sự,... để dẫn dắt sự hứng thú và tạo động lực học cho học sinh. • Bằng cách đặt câu hỏi về bối cảnh trong video, thành công dẫn dắt tình huống nói chuyện và làm lộ ra mục tiêu học một cách tự nhiên. • Cho học sinh thời gian suy nghĩ thử về chức năng ngữ dụng của ‘-(eu)l keot katta’.		
Trình bày và giải thích (15 phút)	• Giải thích một cách tường minh, rõ ràng về chức năng ngữ dụng và các loại hình hành vi tại lời của ‘-(eu)l keot katta’. • Xem xét các biến xã hội như mức độ thân/sơ trong quan hệ, địa vị xã hội, bối cảnh giao tiếp, giới tính, tuổi tác,... – Mối quan hệ giữa hai người tham gia cuộc nói chuyện như thế nào? Thân thiết hay xa lạ? – Giữa người nghe và người nói thì ai có địa vị xã hội cao hơn? – Tình huống được đưa ra là trang trọng hay không trang trọng? • Sử dụng phương pháp “tăng cường đầu vào” và “xử lý đầu vào” trong tiết học. Sau đó đưa ra ví dụ cho hoạt động áp dụng phương pháp này.		
Luyện tập (10 phút)	• Sử dụng phương pháp “đầu vào ô ạt” và phương pháp “sự trỗi dậy của ý thức” để học sinh luyện tập và làm quen nội dung đã học. Sau đó đưa ra ví dụ cụ thể cho hoạt động áp dụng phương pháp này.		
Vận dụng (15 phút)	• Luyện tập nói bằng giáo trình phụ. • Tiến hành những hoạt động giao tiếp để người học có thể luyện nói một cách tự do và thoải mái.		
Kết thúc (5 phút)	• Tóm tắt và ôn lại nội dung đã học: chức năng ngữ dụng của biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’. • Giao bài tập về nhà: Viết lại nội dung hoạt động ở bước Vận dụng.		

1) Dẫn nhập

Trong thời đại truyền thông đa phương tiện rất phát triển như ngày nay, việc sử dụng đa dạng tài liệu nghe nhìn như drama, webtoon, chương trình tạp kỹ... trong giờ học tiếng Hàn đang trở thành xu thế. Việc sử dụng phương tiện kỹ thuật số trong tiết học giao tiếp có thể làm cho giờ học trở nên thú vị và mới mẻ hơn, cũng như giảm bớt cảm giác nhàm chán.

Ở bước dẫn nhập, chúng tôi đã sử dụng bối cảnh trong phim truyền hình <Hẹn hò chốn công sở> và chương trình tạp kỹ

<Running Man> để khơi gợi sự hứng thú của học sinh. Tuy nhiên trong tình huống đàm thoại thực tế được nêu ra ở đây, vượt xa khỏi ý nghĩa ‘phỏng đoán’ được đưa ra trong giáo trình thì biểu hiện ‘-(eu)l keot katta’ đang thực hiện chức năng ngữ dụng nào, hay nói cách khác là ý đồ ẩn chứa bên trong câu nói đó là gì? Bằng cách đặt ra câu hỏi như vậy người dạy làm lộ ra mục tiêu giảng dạy một cách tự nhiên và phương pháp mở đầu này cho thấy hình ảnh sử dụng chiến lược hành vi tại lời của người bản xứ.

이화여자대학교

<사내 맞선 1화>



→ 공손하게 거절하기

EI/HA,
THE FUTURE
WE CREATE

이화여자대학교

<런닝맨 예능 프로그램>



→ 완곡한 의견 제시

EI/HA,
THE FUTURE
WE CREATE

2) Trình bày và giải thích

Ở giai đoạn này, giáo viên sẽ cung cấp thông tin ngữ dụng một cách tường minh.

• “Tăng cường đầu vào”

(input enhancement)

Dẫn dắt ý thức của người học bằng cách làm nổi bật hình thái ngôn ngữ đích qua thị giác hoặc thính giác. Có thể kể đến một vài ví dụ điển hình của phương pháp

“tăng cường đầu vào” như sử dụng kiểu chữ nổi bật dễ dàng đập vào mắt, hay sử dụng định dạng văn bản như in đậm, in nghiêng, gạch chân... hoặc thay đổi màu sắc chữ, sử dụng đặc tính khẩu ngữ như nhấn mạnh ngữ điệu hoặc trọng âm... Bằng cách tăng cường đầu vào như vậy giúp học sinh có thể tập trung hơn và dễ nhận biết hơn.

이화여자대학교

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

문어 말하기: 약속을 변경하거나 부탁을 거절하는 등 곤란한 상황에 대해 조심스럽게 말할 때 쓰는 문법 표현입니다.

1. 약속 시간까지 도착하기 힘들 것 같습니다.
2. 환불해 드리기 어려울 것 같습니다.
3. 죄송하지만 급한 일이 생겨서 참석하기가 좀 곤란할 것 같아요.
4. 오늘은 함께 식사하지 못할 것 같아요.

→ -기(가) 좀 어려울/힘들/곤란할 것 같습니다.

○ / ▢ ● ○

EI/HA,
THE FUTURE
WE CREATE

이화여자대학교

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 를 씌으로써 자기의 생각이나 주장을 부드럽게 제시할 수 있다.

1. 제 생각으로는 이렇게 하면 더 좋을 것 같습니다. → **완곡한 의견 제시**
2. 병원에 가 보는 게 좋을 것 같습니다. → **중고**
3. 자기소개서를 작성하지 않으셔도 될 것 같아요. 이력서만 제출하시면 될 것 같아요.
4. 공연장 안에 음료수를 가지고 들어가시면 안 될 것 같아요. → **책임 회피**

→ **불쾌함 줄이기, 상대방의 체면 지키기**

EI/HA,
THE FUTURE
WE CREATE

• “Xử lý đầu vào” (input processing)

Giáo viên sử dụng phương pháp giải thích cụ thể (Explicit Teaching) để giúp học sinh xử lý đầu vào một cách hiệu quả. Giải thích một cách rõ ràng về chức năng ngữ dụng và loại hình hành vi tại lời mà biểu hiện ngôn ngữ ‘-(eu)l kot katta’ thực hiện, và đồng thời xem xét các biến xã hội. Cần giáo dục hành vi ngôn ngữ trực tiếp (direct

speech acts) và hành vi ngôn ngữ gián tiếp (indirect speech acts) để học sinh có thể nhận thấy trong tình huống áp lực như từ chối hoặc yêu cầu thì chúng ta phải nói như thế nào mới không uy hiếp thể diện của đối phương. Hơn nữa cũng cần giáo dục cần nhắc các biến xã hội như mức độ thân thiết, địa vị xã hội, quan hệ giữa người nói và người nghe...

이화여자대학교

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

화행 유형	화행 의미	예시
진술 화행	화자의 개인적인 감정, 느낌, 생각을 전달한다.	• 더이상 논쟁하는 것 자체는 의미가 없을 것 같아요.
평가 화행	청자에 대해서 자신의 판단이나 평가를 내린다.	• 평가액은 너한테 잘 안 맞을 것 같아.
반대 화행	상대방의 발화 내용에 대해 반대한다.	• 그렇지 않을 것 같은데요.
거절 화행	상대방의 부탁이나 요청 등을 거절한다.	• 죄송하지만 시험 공부 중이라서 책을 빌려 주기가 힘들 것 같아요.
제안 화행	청자에게 의견이나 대안을 제안한다.	• 지금부터 다시 한번 시작해 보는 것도 좋을 것 같아요.
요청 화행	청자로 하여금 화자가 원하는 행동을 하게 한다.	• 이 보고서는 한 번 더 수정할 필요가 있을 것 같아요.

이화여자대학교

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

지도교수: 마이, 이번 일요일에 혹시 시간 있으면 선생님 좀 도와 줄 수 있어요?
마이: 아, 교수님. 죄송한데 토픽 시험을 봐야 돼서 도와 드리기가 좀 곤란할 것 같은데요.

사회적 지위: 지도교수 (듣는 사람) > 마이 (말하는 사람)

교수님을 도와 주다 (X) => 교수님을 도와 드리다 (O)
교수님에게 말하다 (X) => 교수님께 말씀 드리다 (O)
교수님에게 물어보다 (X) => 교수님께 여쭙보다 (O)
...

EWHHA,
THE FUTURE
WE CREATE

이화여자대학교

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

- 자신의 생각이나 주장을 완곡하게 제시한다.
- 공손하고 예의 바르며 교양 있게 표현한다.
- 상대방의 체면을 지킨다.
- 부담감을 최소화한다.
- 불쾌함을 줄인다.
- 책임을 회피한다.

EWHHA,
THE FUTURE
WE CREATE

친구 관계, 비격식 상황, ...

민수: 타오, 혹시 책 좀 빌려 줄 수 있어?
타오: 어쨌요? 내일 시험을 봐야 돼서 빌려주기 힘들 것 같아.

EWHHA,
THE FUTURE
WE CREATE

3) Luyện tập

• “Đầu vào ồ ạt” (input flood)

Bằng cách sử dụng phương pháp “đầu vào ồ ạt” cung cấp đầu vào phong phú với nhiều ví dụ đa dạng về “sự cố dụng học” (pragmatic failure) giúp học sinh chú ý vào hình thái ngôn ngữ gây ra lỗi về mặt ngữ dụng một cách tự nhiên. Tần suất xuất hiện của những biểu hiện tiêu cực như ‘없다’, ‘-지 못하다’, ‘-지 않다’, ‘-(으)면 안 되다’... càng nhiều thì càng thu hút sự chú ý của học sinh. Tuy nhiên để đạt hiệu quả giáo dục thì ngoài “đầu vào ồ ạt” ra, cũng cần phải kết hợp với các phương pháp khác. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng

phương pháp tập trung vào đầu ra đó là “sự trỗi dậy của ý thức” (consciousness-raising tasks).

• “Sự trỗi dậy của ý thức” (consciousness-raising tasks)

Bằng cách liên tục đề lộ ra hành vi ngôn ngữ trực tiếp (direct speech act) có thể giúp học sinh tự nhận ra rằng: cách nói trực tiếp ở trong tình huống được đưa ra có thể gây vấn đề trong giao tiếp. Chẳng hạn như, trong tình huống từ chối lời nhờ vả của tiền bối nếu sử dụng những biểu hiện tiêu cực như ‘-지 못하다’ hay là ‘안 되다’ có thể tạo cảm giác thẳng thừng và làm tâm trạng đối phương không vui.

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

- 공손하게 거절하기**
- (1) 선택님, 죄송하지만 그날에 다른 일이 생겨서 도와 드리지 못해요.
→ 도와 드리가 좀 **어려운 것 같아요.**
- (2) 한 번 시도해 보세요. **완곡한 의견 제시**
→ 시도해 보는 것도 **좋은 것 같습니다.**
- (3) ㄱ. 이 원피스 입으면 어때요? → **어떤 것 같아요?** **부담감 최소화**
ㄴ. 너한테 잘 어울리지 않아요.
→ **어울리지 않을 것 같아요.**
- 상대 체면 지키기, 완곡한 의견 제시**
- EV/HA, THE FUTURE WE CREATE

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

- (1) 선택님, 죄송하지만 그날에 다른 일이 생겨서 도와 드리지 못해요.
- (2) 한 번 시도해 보세요.
- (3) ㄱ. 이 원피스 입으면 어때요?
ㄴ. 너한테 잘 어울리지 않아요.
- EV/HA, THE FUTURE WE CREATE**

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

- (4) 가: 손님, 여기서 식사하시면 안 됩니다.
나: 아 그래요? 죄송합니다. 혹시 박물관 안에 식사가 가능한 곳이 있어요?
가: 5층에 컴퓨터가 있는데 거기에서 준비해 오신 음식을 드세요.
나: 네, 감사합니다.
- (5) 가: 이 영화 보는 게 어떨까요?
나: 이 영화는 별로 재미없어요. 다른 영화를 봅시다.
- EV/HA, THE FUTURE WE CREATE**

‘-(으)ㄹ 것 같다’ 완곡 표현

- 불쾌함 줄임**
- **식사하시면 안 될 것 같습니다/ 식사하시서는 안 될 것 같습니다**
- (4) 가: 손님, 여기서 식사하시면 안 됩니다.
나: 아 그래요? 죄송합니다. 혹시 박물관 안에 식사가 가능한 곳이 있어요?
가: 5층에 컴퓨터가 있는데 거기에서 준비해 오신 음식을 드세요.
나: 네, 감사합니다.
→ **드릴 수 있을 것 같습니다.**
- 상대 체면 지키기**
- (5) 가: 이 영화 보는 게 어떨까요? → **다른 영화를 보는 게 좋을 것 같아요.**
나: 이 영화는 **별로 재미없어요.** 다른 영화를 봅시다. **완곡한 의견 제시**
→ **별로 재미없을 것 같아요.**
- EV/HA, THE FUTURE WE CREATE**

Thông qua hoạt động luyện tập ‘sửa lỗi sai’ - gạch chân phần cần sửa và sửa lại cho đúng, học sinh được tiếp cận nhiều tình huống xảy ra lỗi sai về mặt ngữ dụng và tự nhiên chú ý hơn đối với lỗi sai ấy, từ đó giúp tăng cường nhận thức của người học về sự cố ngữ dụng để sau này không lặp lại lỗi sai tương tự như vậy trong tình huống giao tiếp thực tế.

4) Vận dụng

Ở bước vận dụng, nghiên cứu đã đưa ra 2 hoạt động luyện nói gồm tổng cộng 4 câu. Trong tình huống đàm thoại được đưa ra thì biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’ đã thực hiện các chức năng ngữ dụng đa dạng như từ chối, khuyên nhủ, đề nghị, tường thuật. Đồng thời xem xét sự chi phối giữa các nhân tố như quan hệ công/tư, vị thế xã hội như thế nào, mức độ thân/sơ,... [Bảng 4] là bảng khái quát hoạt động nói.

[Bảng 4]. Khái quát hoạt động nói

	Tình huống	Hành vi Tại lời	Quan hệ	Độ thân thiết	Địa vị xã hội	Nội dung tình huống
Bài tập 1	1	Từ chối	Tư	-	S<H	Từ chối lời nhờ vả của tiền bối
	2	Khuyên nhủ	Tư	+	S=H	Đưa ra lời khuyên về trần trở của bạn
	3	Đề nghị	Tư	+	S=H	Đề xuất nhà hàng khác
Bài tập 2	4	Tường thuật	Công	-	S=H	Đưa ra chủ trương cá nhân

Ở bài tập 1, nhóm nghiên cứu đưa ra tình huống giao tiếp thực tế để học sinh áp dụng ngữ pháp ‘-(eu)l keot katta’ và trả lời một cách khéo léo, linh hoạt. Bài tập 2 tiến hành hoạt động thảo luận tán thành-phản đối để học sinh đưa ra chủ trương và suy nghĩ của bản thân một cách mềm mỏng.

① 이어서 말해 보세요.

상황	대화
① 선배님의 부탁 거절하기	선배: OO 씨, 혹시 부탁 하나만 해도 될까요? 다름이 아니라 다음 주 금요일에 신입생 환영회에서 사회를 맡게 되었는데 그날 급한 사정이 생겨서 못 할 것 같아요. 혹시 저 대신 맡아 줄 수 있을까요? 나: ...
② 친구의 고민에 대해 조언하기	친구: 제가 고민이 하나 있는데요. 다른 것이 아니라 지도교수님께서 저한테 일을 맡으셨는데 요즘 바빠서 좀 곤란할 것 같아요. 근데 교수님의 부탁을 거절하는 것도 안 될 것 같고요. 그러면 어떻게 하면 좋을까요? 나: ...
③ 다른 식당 제안하기	친구: 학교 앞에 새로 생긴 불고기 식당에 같이 가 볼까요? 나: ...

② 여러분이 '수업 시간 휴대 전화 사용'에 대해 자기 생각을 말해보세요.

'수업 시간 휴대 전화 사용'에 대해서 어떻게 생각하세요?

<Ảnh>. Hoạt động bài tập nói.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã đưa ra những ví dụ cụ thể về hoạt động dạy - học sử dụng cách “tiếp cận giao tiếp trên nền tảng ngữ pháp”(FonF) thông qua tài liệu học và bài tập đã chuẩn bị. Tùy theo hạng mục đích mà phương pháp giảng dạy hoặc bài tập sử dụng cũng có thể khác nhau, nên thực tế rất khó để có thể áp dụng tất cả phương pháp của tiếp cận FonF vào giảng dạy chức năng ngữ dụng.

Nghiên cứu này còn một vài hạn chế. Thứ nhất, trong nghiên cứu này chúng tôi chỉ mới đưa ra phương pháp giáo dục chức năng ngữ dụng của biểu hiện uyển ngữ ‘-(eu)l keot katta’ và vẫn chưa thể kiểm chứng phương án giáo dục đã đề ra trên. Thứ hai, chưa khảo sát mức độ hài lòng hoặc phản ứng của học sinh về tiết học, hoặc quan sát

cách sử dụng của người học trước và sau thí nghiệm. Chúng tôi kì vọng nghiên cứu sau sẽ tiếp tục kiểm chứng tính hiệu quả giảng dạy của phương án giáo dục mà nghiên cứu này đã đưa ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Hàn

1. Chae-Yoonjung & Kim-Youngkyu(2010), “FonF 연구의 최근 동향이 한국어 교육에 시사하는 점(Các điểm mà xu hướng nghiên cứu FonF gần đây chỉ ra trong giáo dục tiếng Hàn)”, 한국어교육(Giáo dục tiếng Hàn), 21(4), 333-359
2. Lee-Haiyoung(2009), “외국인의 한국어 거절 화행에 대한 한국인의 반응 연구(Nghiên cứu phản ứng của người Hàn Quốc về hành vi từ chối trong tiếng Hàn của người nước ngoài)”, 한국어 교육(Giáo dục tiếng Hàn), 20(2), 203-228.

3. Park-Sunhyun(2008), “추측 표현 ‘것 같다’의 완곡 기능 연구 - 구어 전사 말뭉치를 중심으로(Nghiên cứu chức năng委婉 ngữ của biểu hiện phỏng đoán ‘keot-katta’ - tập trung vào ngữ liệu khẩu ngữ), 한국외국어대학교(Trường đại học Ngoại Ngữ Hankuk), 석사학위논문(Luận văn thạc sĩ).
4. Sung-Jiyeon(2012), “형태 초점 교수를 통한 한국어 내포문 교육 연구(Nghiên cứu cú bị bao (embedded sentences) tiếng Hàn thông qua cách dạy giao tiếp trên nền tảng ngữ pháp)”, 고려대학교(Trường đại học Korea), 박사학위논문(Luận án tiến sĩ).

Tiếng Anh

1. Doughty, C. & Williams, J., 1998), Focus on Form in Class room Second Language Acquisition. Cambridge Press.
2. Long, M. (1991). Focus on Form: A Design Feature in Language Teaching Methodology. In K. De Bot, R. Ginsberg, & C. Kramsch (Eds.), Foreign Language Research in Cross-Cultural Perspectives (pp. 39-52). Amsterdam: John Benjamins.
3. Long, M. H. (1985). Input and second language acquisition theory. In S. Gass & C. Madden (Eds.), Input in second language acquisition (pp. 379-393). Newbury House.
4. Spada, N., & Lightbrown, P. (2008). Form-focused instruction: Isolated or integrated? TESOL Quarterly, 42, 181-207.

Abstract

THE EDUCATIONAL MEASURES FOR PRAGMATIC FUNCTION OF EUPHEMISM “-(EU)L KEOT KATTA”: BASED ON FOCUS ON FORM

**Pham Xuan Mai, MA, Ewha Womans University
Mai Nhu Nguyet, MA, University of Social Sciences and Humanities, VNUHCM**

This study applied a communication-based approach based on focus on form to develop an educational method and teaching materials for the pragmatic function of the euphemistic expression ‘-(eu)l keot katta’. In order to explain the pragmatic function and the type of speech act of this grammar, as well as the social variables such as the level of familiarity, social status, etc. in a clear way, the research team proposed the PPP classroom model, along with the input-focused method such as “input enhancement”, “input processing”, “input burst” and the output-focused method such as “the rise of consciousness” in Korean language classes.

Keywords: Euphemistic expression, -(eu)l-keot-katta, pragmatic function, speech acts, FonF approach

"이 논문은 2022년 대한민국 교육부와 한국학중앙연구원 (한국학진흥사업단)을 통해 해외한국학중핵대학육성사업의 지원을 받아 수행된 연구임(AKS-2022-OLU-2250002). This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2022-OLU-2250002)"

NHỮNG THÁCH THỨC NỘI TẠI TRONG ĐÀO TẠO BIÊN PHIÊN DỊCH TIẾNG HÀN Ở VIỆT NAM

Lê Thị Thu Giang*

Tóm tắt

Biên phiên dịch đóng vai trò quan trọng trong xã hội toàn cầu hóa. Đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở Việt Nam đang là ngành học có nhu cầu xã hội cao. Tuy nhiên, cùng với sự mở rộng đào tạo, nhu cầu xã hội về chất lượng dịch thuật ngày càng gia tăng, sự ứng dụng của khoa học công nghệ trong dịch thuật khiến đào tạo biên phiên dịch đối mặt với nhiều thách thức. Bài viết dựa trên các lý thuyết thông dụng trong đào tạo biên phiên dịch để mô tả và phân tích thực trạng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở Việt Nam, chỉ ra những thách thức nội tại của ngành này và đưa ra một vài đề xuất.

Từ khóa: biên phiên dịch tiếng Hàn, đào tạo, Việt Nam, thách thức, thực trạng

1. Đặt vấn đề

Nếu nói ngoại ngữ là cánh cửa để tiếp cận với một nền văn hóa thì biên phiên dịch chính là chìa khóa để mở ra cánh cửa đó. Biên phiên dịch đóng vai trò không thể thiếu trong xã hội toàn cầu hóa hiện nay khi là phương tiện giúp phá vỡ rào cản ngôn ngữ, cho phép con người ở các ngôn ngữ khác nhau có thể giao tiếp, hiểu biết và hợp tác với nhau. Đối với ngành biên phiên dịch tiếng Hàn, thời gian gần đây, cùng với xu hướng hội nhập quốc tế và sự phát triển nhanh chóng của mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc trên các lĩnh vực đa dạng, nhu cầu về số lượng và chất lượng của đội ngũ biên phiên dịch tiếng Hàn đang ngày càng gia tăng. Bên cạnh đó, sự phát triển về khoa học công nghệ, đặc biệt là cuộc cách mạng 4.0 cũng đang đặt ra nhiều thách thức mới cho công việc dịch thuật cũng như ngành đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn nói riêng và ngành biên phiên dịch nói chung. Điều này đặt ra những thách thức cho ngành đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn, đòi hỏi cần có những điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh mới. Bài viết này tiếp cận hoạt động đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn từ mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo, đội ngũ giáo viên để chỉ ra thực trạng và thách thức mang tính nội tại của ngành này trước những yêu cầu mới, từ đó khẳng định tính cấp thiết của yêu cầu đổi mới và chuẩn hóa việc đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam.

* Tiến sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; Email:lttgiang.dph@gmail.com

2. Cơ sở lý thuyết

Đào tạo biên phiên dịch là một lĩnh vực tập trung vào việc phát triển các phương pháp và kỹ thuật hiệu quả để chuyển đổi thông tin từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích bằng lời nói hoặc văn bản, đồng thời truyền tải đầy đủ ý nghĩa và sắc thái của thông điệp gốc. Để thực hiện hoạt động biên phiên dịch, người dịch cần hiểu thông điệp trong ngôn ngữ nguồn, phân tích nó và tái tạo lại nó trong ngôn ngữ đích, đồng thời đảm bảo tính chính xác, trung thực và phù hợp với mục đích giao tiếp. Việc đào tạo biên phiên dịch trên thế giới hiện nay thường được tiến hành theo nhiều cách tiếp cận khác nhau, riêng rẽ hoặc tổng hợp. Trong đó, bốn lý thuyết dưới đây có thể coi là có sức ảnh hưởng lớn và được ứng dụng rộng rãi trong quá trình đào tạo biên phiên dịch.

Đào tạo biên phiên dịch trên cơ sở lý thuyết hành vi coi việc biên phiên dịch là một tập hợp các kỹ năng và hành vi có thể học được thông qua quá trình thực hành và phản hồi. Lý thuyết này tập trung vào việc phát triển các kỹ năng cụ thể, cần thiết cho việc biên phiên dịch như kỹ năng ghi chú bằng cách sử dụng các kỹ thuật rút gọn và hệ thống ký hiệu, kỹ năng diễn đạt một cách trôi chảy và chính xác ngôn ngữ đích trong khi bảo đảm được ý nghĩa và sắc thái của thông điệp gốc, khả năng quản lý thời gian để đảm bảo thông điệp được diễn đạt đầy đủ và không bị bỏ sót thông tin quan trọng, khả năng tập trung và trí nhớ, kỹ năng xử lý thông tin nhanh chóng và phân tích để tái tạo nó trong ngôn ngữ đích. Những người ủng hộ lý thuyết hành vi trong đào tạo biên phiên dịch tin rằng các kỹ năng này có thể được phát triển thông qua đào tạo và thực hành thường xuyên. Đặc biệt là thông qua các tình huống thực hành thực tế. Theo lý thuyết của Daniel Gile, biên phiên dịch là

một quá trình gồm 3 giai đoạn chính gồm phân tích, biến đổi và sản xuất. Lý thuyết của ông được phát triển trong những năm 1980, 1990 và đã có ảnh hưởng đáng kể đến lĩnh vực đào tạo biên phiên dịch, đặc biệt là đào tạo biên phiên dịch tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến nỗ lực dịch thuật và đánh giá chất lượng dịch thuật.

Các nhà nghiên cứu theo lý thuyết nhận thức về biên phiên dịch coi biên phiên dịch là quá trình xử lý thông tin phức tạp, đòi hỏi sự tương tác, phối hợp của nhiều thành phần nhận thức. Họ nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu các quá trình nhận thức liên quan đến biên phiên dịch để phát triển các phương pháp đào tạo hiệu quả hơn. Đại diện cho phương pháp đào tạo biên phiên dịch theo lý thuyết nhận thức có thể kể đến học giả Keith Harris. Lý thuyết của Harris tập trung vào vai trò của trí nhớ (để lưu trữ và xử lý thông tin), sự hiểu biết về ngôn ngữ nguồn (để trích xuất ý nghĩa từ thông điệp nguồn), sản xuất ngôn ngữ (diễn đạt thông điệp đích một cách trôi chảy và chính xác), kiểm soát (theo dõi và điều chỉnh hiệu suất biên phiên dịch). Lý thuyết nhận thức của ông đã cung cấp một khuôn khổ để hiểu các quá trình nhận thức liên quan đến biên phiên dịch và giúp phát triển các phương pháp đào tạo hiệu quả hơn, cải thiện chất lượng đào tạo biên phiên dịch.

Coi biên phiên dịch là một hoạt động xã hội được định hình bởi các yếu tố như bối cảnh xã hội, mục đích biên dịch và quan hệ quyền lực giữa các bên liên quan, lý thuyết xã hội về biên phiên dịch tập trung vào các yếu tố xã hội và văn hóa ảnh hưởng đến quá trình biên phiên dịch. Lý thuyết này được Theo Hermans phát triển, cho rằng biên phiên dịch là một hành động xã hội có mục đích được định hình bởi các yếu tố xã hội và văn hóa. Ông cho rằng bối cảnh xã hội, quyền lực là những yếu tố ảnh hưởng

đến các lựa chọn mà biên dịch viên đưa ra, chẳng hạn như ngôn ngữ đích, phong cách và giọng điệu. Lý thuyết xã hội về biên phiên dịch giúp cho việc hiểu các yếu tố văn hóa - xã hội ảnh hưởng đến các lựa chọn của người dịch, phát triển các phương pháp đào tạo biên phiên dịch có tính đến các yếu tố văn hóa - xã hội và đánh giá chất lượng bản dịch.

Gần đây, một lý thuyết có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực biên phiên dịch là lý thuyết tích hợp. Lý thuyết này coi biên phiên dịch là một quá trình phức tạp liên quan đến sự tương tác của các yếu tố nhận thức, xã hội và văn hóa. Yves Gambier đã phát triển lý thuyết về quá trình dịch thuật trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu quá trình biên dịch không chỉ bằng cách tập trung vào các yếu tố nhận thức hoặc xã hội riêng lẻ mà phải xem xét cách thức tương tác của các yếu tố này. Ông cũng cho rằng văn hóa là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến các lựa chọn mà người dịch đưa ra. Lý thuyết tích hợp về biên phiên dịch cung cấp khuôn khổ để hiểu các yếu tố phức tạp ảnh hưởng đến quá trình biên phiên dịch và được ứng dụng nhiều trong việc phát triển các phương pháp đào tạo biên phiên dịch cũng như đánh giá chất lượng bản dịch có tính đến các yếu tố nhận thức, xã hội và văn hóa.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở tổng hợp và phân tích các lý thuyết về đào tạo biên phiên dịch, bài viết tiến hành khảo sát, quan sát và so sánh các quá trình đào tạo biên phiên dịch đang được tiến hành tại một số cơ sở đào tạo tiếng Hàn, so sánh với việc đào tạo biên phiên dịch các ngôn ngữ khác như tiếng Anh và tiếng Trung, từ đó chỉ ra hiện trạng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam. Từ đó, bài viết chỉ ra những đặc điểm cũng như thách thức nội tại trong bản thân quá trình đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

Tại Việt Nam, đào tạo biên phiên dịch nói chung và biên phiên dịch tiếng Hàn nói riêng thường hướng tới 2 mục tiêu chính: 1) Trang bị kiến thức liên quan đến ngoại ngữ cần học và 2) phát triển kỹ năng biên phiên dịch như một ngành nghề chuyên nghiệp. Tùy theo mục tiêu khác nhau mà các chương trình đào tạo liên quan đến biên phiên dịch tiếng Hàn được xây dựng khác nhau. Nếu đào tạo biên phiên dịch theo hướng mục tiêu thứ nhất, biên phiên dịch tiếng Hàn được thiết kế như những học phần giảng dạy kỹ năng ngoại ngữ cơ bản, tương tự các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Học phần biên phiên dịch như vậy hướng tới việc giúp cho người học rèn luyện và nâng cao kiến thức về ngoại ngữ đang học. Cần nhấn mạnh, hoạt động biên phiên dịch có thể không được cụ thể hóa thành một học phần cụ thể mà được tiến hành lồng ghép trong quá trình thực hành các kỹ năng tiếng. Nếu xem xét theo khía cạnh này, biên phiên dịch thực sự được đồng hành từ rất sớm trong suốt quá trình đào tạo ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng. Tuy nhiên, tính chất của nó khác biệt ở chỗ, hoạt động biên phiên dịch ở hình thức này không có tính định hướng luyện dịch và không được coi là đào tạo biên phiên dịch. Trong khi đó, các chương trình đào tạo hướng tới mục tiêu thứ hai có một hệ thống các học phần có tính bổ trợ và tính tương hỗ cao nhằm cung cấp các khối kiến thức về lý thuyết dịch, kiến thức về thuật ngữ chuyên ngành, thực hành biên phiên dịch và kỹ năng chuyên môn biên phiên dịch.

Theo thống kê của Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam, tính đến năm 2023, Việt Nam có khoảng hơn 50 cơ sở đào tạo liên quan đến Hàn Quốc ở bậc cao đẳng và đại học. Trong đó, các cơ sở đào tạo về Hàn Quốc theo hướng khu vực học, đất nước học đang giảng dạy biên phiên dịch như những

học phần giúp người học rèn luyện kỹ năng dịch thông qua việc phân tích các hiện tượng biên phiên dịch để nâng cao nhận thức về ngôn ngữ của người học. Điều này cũng là tình trạng chung của đào tạo biên phiên dịch các ngôn ngữ phổ biến khác như tiếng Trung (Luu Hón Vũ, 2017), tiếng Anh (Huỳnh Văn Tài, 2016). Một số cơ sở đào tạo ngôn ngữ Hàn Quốc chủ yếu tập trung vào tiếng Hàn giao tiếp và phát triển kỹ năng dịch thuật. Các học phần biên phiên dịch chiếm tỷ trọng cao hơn trong chương trình so với cơ sở đào tạo theo hướng khu vực học nhưng chưa có tính hệ thống và tính toàn diện. Còn lại, những khoa tiếng Hàn thuộc các trường đại học ngoại ngữ là những cơ sở tuyên bố đào tạo chuyên ngành hoặc hướng ngành liên quan đến biên phiên dịch chuyên nghiệp. Ở các cơ sở đào tạo này, chương trình đào tạo thể hiện rõ tính hệ thống và tính chuyên sâu trong đào tạo biên phiên dịch. Trong đó, hệ thống chương trình được xây dựng với khối kiến thức liên quan đến việc nâng cao kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ nguồn, ngôn ngữ đích (ngữ âm, ngữ pháp, cú pháp...), văn hóa, thực hành kỹ năng biên phiên dịch (dịch nói, dịch viết các cấp)... Điều này cho thấy, các cơ sở đào tạo tiếng Hàn của Việt Nam đang đào tạo biên phiên dịch theo cách tiếp cận của lý thuyết nhận thức. Coi việc xây dựng các kiến thức liên quan đến ngôn ngữ nguồn - đích, văn hóa nguồn - đích... là những yếu tố quan trọng cho quá trình biên phiên dịch.

Xem xét nội dung các lý thuyết được ứng dụng nhiều trong đào tạo biên phiên dịch hiện nay, những chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn chuyên nghiệp tại Việt Nam khá bám sát chủ trương bên cạnh việc tập trung đào tạo kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội còn phải rèn luyện các kỹ năng hỗ trợ như kỹ năng ghi chú, ghi nhớ,

xử lý thông tin, quản lý thời gian... Khảo sát trường hợp chương trình đào tạo biên phiên dịch của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN (tổng 134 tín chỉ) có thể thấy bên cạnh khối kiến thức đại cương (27 tín chỉ), khối kiến thức cho lĩnh vực xã hội nhân văn (6 tín chỉ), khối kiến thức liên quan đến khối ngành nhân văn (8 tín chỉ), khối kiến thức liên quan đến ngôn ngữ - văn hóa (18 tín chỉ), khối kiến thức thực hành tiếng Hàn (39 tín chỉ), thì khối kiến thức liên quan biên phiên dịch tiếng Hàn gồm 27 tín chỉ bao gồm các học phần liên quan đến biên phiên dịch từ cơ sở đến nâng cao. Trong 27 tín chỉ định hướng chuyên ngành biên phiên dịch có 6 tín chỉ liên quan đến kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến biên phiên dịch. Trong đó có 3 tín chỉ bắt buộc (Kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch) và 3 tín chỉ tự chọn (Phân tích đánh giá bản dịch). Điều đó cho thấy, chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn này đang tập trung nhiều hơn vào kiến thức liên quan đến kiến thức lý thuyết và thực hành biên phiên dịch hơn là các kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch như chủ trương mà lý thuyết hành vi đang hướng tới.

Tương tự như vậy, chương trình đào tạo định hướng biên phiên dịch của Trường Đại học Hà Nội cũng dành 52/163 tín chỉ cho thực hành tiếng Hàn, 14/163 tín chỉ cung cấp kiến thức ngôn ngữ - văn hóa Hàn Quốc và 28/163 tín chỉ cho kiến thức liên quan đến biên phiên dịch. Trong đó chỉ có 2 tín chỉ tự chọn (Phân tích đánh giá bản dịch) liên quan đến kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch. Chương trình Ngôn ngữ Hàn Quốc, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh cũng được xây dựng theo mô hình tương tự với 53/128 tín chỉ cho thực hành tiếng Hàn, 32/128 tín chỉ cho nghiệp vụ, trong đó có 14 tín chỉ liên quan đến biên phiên dịch, không có học phần liên

quan đến kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch. Nhìn tỷ lệ phân chia các nhóm kiến thức tập trung vào biên phiên dịch theo các cấp từ cơ sở đến cao cấp và chuyên ngành như vậy, có thể thấy các cơ sở đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn đang thực hiện việc đào tạo trên quan điểm kết hợp việc rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch thông qua hoạt động thực hành biên phiên dịch một cách hệ thống hơn là xây dựng các học phần tập trung vào kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch. Thêm vào đó, bản thân các hoạt động thực hành biên phiên dịch cũng không đa dạng mà thường tập trung vào biên dịch và phiên dịch theo hướng dịch tuần tự.

Hướng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn trong các chương trình đào tạo tiếng Hàn hiện nay đều có nhóm kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, xã hội liên quan đến Hàn Quốc gần như chung với các hướng ngành khác như sư phạm tiếng Hàn, tiếng Hàn du lịch - thương mại hoặc Hàn Quốc học. Tuy nhiên, đây là những môn tự chọn nên khả năng người học có thể tiếp cận được toàn bộ các khối kiến thức đó là không nhiều. Điều này cũng tương tự đối với các học phần liên quan đến thuật ngữ chuyên ngành và biên phiên dịch chuyên ngành. Trong đào tạo biên phiên dịch của các ngoại ngữ phổ thông và có quá trình đào tạo lâu dài ở Việt Nam hiện nay như tiếng Trung và tiếng Anh, các nhà nghiên cứu đã chỉ ra một số giới hạn của sinh viên trong quá trình dịch trong đó có hạn chế về việc chưa nắm rõ quy luật của ngôn ngữ trong từng loại văn bản theo khía cạnh sử dụng văn phong, thiếu kiến thức về xã hội (Huỳnh Văn Tài, 2016) và thiếu các chiến thuật hiệu quả trong quá trình dịch thuật (Phạm Vũ Phi Hồ, Phú Thị Kiều Búi, 2013). Điều này cho thấy ngay cả với những ngôn ngữ phổ biến hơn với nền văn hóa quen thuộc hơn đối với sinh

viên Việt Nam, những các môn học hỗ trợ cung cấp kiến thức nền cho hoạt động đào tạo biên phiên dịch vẫn chưa thực sự phát huy hiệu quả hoặc bản thân người học chưa cố gắng tự trau dồi kiến thức nền, kỹ năng dịch cũng như kiến thức về các lĩnh vực chuyên ngành. Điều này khiến cho sinh viên không được trau dồi đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết về biên phiên dịch. Với cách tiếp cận như vậy, đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn cần phải có cách trang bị kiến thức nền riêng, hiệu quả hơn, thiết thực hơn so với các môn của nhóm kiến thức văn hóa, xã hội hiện tại.

Từ năm 2017, chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc đã được mở tại Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN. Năm 2024, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng cũng thông báo tuyển sinh chương trình cao học Biên phiên dịch Hàn - Việt liên kết giữa Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng và Trường Cao học Ngôn ngữ quốc tế Hàn Quốc. Theo như nội dung học được các trường này công bố, có thể thấy biên phiên dịch tiếng Hàn ở bậc cao học cũng được đào tạo chủ yếu thông qua thực hành các hoạt động dịch khác nhau. Việc thực hành các kỹ năng chuyên môn không thấy được mô tả. Có thể lập luận rằng thông qua thực hành dịch cũng có thể rèn luyện nâng cao kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch. Tuy nhiên, điều này phụ thuộc nhiều vào việc xác định mục tiêu giảng dạy và phương pháp giảng dạy của các cơ sở đào tạo. Nhưng điều này cũng cho thấy, ở bậc đào tạo sau đại học, lý thuyết hành vi cũng có sức ảnh hưởng nhất định trong đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở Việt Nam.

Để thực hiện việc đào tạo, hệ thống giáo trình, tài liệu cũng là một trong những yếu tố quan trọng. Ở Việt Nam, cho đến thời điểm này, hầu hết các cơ sở đào tạo

đều đang sử dụng các tài liệu luyện biên phiên dịch do giáo viên tự chọn lọc và tổng hợp. Theo nghiên cứu của TS. Trần Thị Hường và các cộng sự tiến hành khảo sát 19 cơ sở đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam, mặc dù chưa đầy đủ nhưng có đến 11/19 cơ sở sử dụng tài liệu do giáo viên tự biên soạn, 6/19 cơ sở sử dụng song song cả giáo trình (giáo trình nội bộ hoặc sách) và tài liệu tự biên soạn, 2/19 cơ sở sử dụng giáo trình có tính nhập môn, chủ yếu là các sách do phía Hàn Quốc biên soạn (Trần Thị Hường và cộng sự, 2021). Trên thực tế, gần đây đã có một số giáo trình biên phiên dịch đã được biên soạn. Tuy nhiên, phần lớn các giáo trình chủ yếu cung cấp ngữ liệu để thực hành chứ không hướng dẫn kỹ thuật thực hành cụ thể. Điều này khiến cho các giáo trình rất nhanh chóng bị lạc hậu khi những ngữ liệu được đưa ra không còn phù hợp với sự biến đổi nhanh chóng của xã hội. Trong khi đó, việc sử dụng tài liệu do giáo viên tự chọn có thể giúp giáo viên chủ động và linh hoạt hơn trong việc tổng hợp những tài liệu mang tính cập nhật và dễ dàng thay đổi cho phù hợp với thực tế. Nhưng ngược lại, việc biên soạn tài liệu như vậy sẽ dễ dẫn đến quá trình giảng dạy bị ảnh hưởng bởi quan điểm chủ quan của giáo viên và mất đi tính hệ thống và tính thống nhất với chương trình đào tạo, không có được một chuẩn thống nhất chung. Bên cạnh đó, giáo trình biên phiên dịch tiếng Hàn chuyên ngành cũng đang là một khoảng trống lớn trong hệ thống giáo trình biên phiên dịch tiếng Hàn ở Việt Nam hiện nay.

Trên thực tế, ngành giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam mới có lịch sử phát triển 30 năm. Trong thời gian qua, ngành đào tạo tiếng Hàn Việt Nam đã học hỏi và tiếp thu nhiều rất nhiều từ các ngành đào tạo ngoại ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Trung. Đặc biệt là trong xây dựng chương trình và nội

dung đào tạo. Vì thế, bên cạnh những đặc điểm có tính đặc thù, những thách thức chung của đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam cũng là những thách thức trong đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn. Có thể khái quát những đặc điểm của quá trình đào tạo biên phiên dịch nói chung và đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn nói riêng như sau.

Hoạt động đào tạo biên phiên dịch ở Việt Nam thiên về xây dựng kỹ năng mang tính kinh nghiệm cộng với sự hỗ trợ về kiến thức văn hóa, xã hội để tạo nên nền tảng nhận thức. Nói cách khác, nó gần với mô hình lý thuyết tích hợp khi nhấn mạnh đến sự kết hợp, tương tác của nhận thức, văn hóa và xã hội. Đối với đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn, chưa có đủ cơ sở để làm rõ hiệu quả của nhận thức văn hóa, xã hội đối với hoạt động biên phiên dịch nhưng xét trên nội dung và chương trình đào tạo có thể thấy vai trò của những kiến thức này trong hướng tiếp cận của lý thuyết tích hợp đang được áp dụng khá phổ biến ở các cơ sở đào tạo. Tuy nhiên, tính hỗ trợ và mức độ liên kết giữa kiến thức văn hóa, xã hội với năng lực biên phiên dịch chưa rõ ràng. Đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở bậc cao đã mang màu sắc rõ nét hơn của việc coi trọng quá trình thực hành và phản hồi để hình thành các kỹ năng nhưng số chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn sau đại học không nhiều nên tính xu hướng không rõ nét.

Những phân tích trên cho thấy đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam đã có hướng tiếp cận theo lý thuyết tích hợp ở bậc đào tạo đại học và tiệm cận lý thuyết hành vi ở bậc đào tạo sau đại học. Khi xem xét mục tiêu của đào tạo đại học là để cung cấp nguồn nhân lực phổ thông có hệ thống kiến thức cơ bản và toàn diện trong khi đào tạo sau đại học hướng tới hình thành năng lực cho các chuyên gia, có thể nói hướng tiếp cận này là phù hợp. Tuy nhiên, cần

phải làm rõ mức độ và cơ cấu môn học để các định hướng này trong các chương trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn theo từng cấp tương ứng. Để làm được điều này, quan trọng nhất là cần xác định rõ mục tiêu đào tạo, phương thức đào tạo cho từng cấp học, từ đó xây dựng chương trình đào tạo với cơ cấu nội dung có tính hệ thống, và chuẩn bị những điều kiện cần thiết để thực hiện mục tiêu đào tạo (bao gồm hệ thống giáo trình, bài giảng, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ....). Cho đến nay, tiếng Hàn mặc dù đã trở nên quen thuộc với người Việt Nam hơn nhưng so với các ngoại ngữ khác, đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn vẫn còn rất nhiều khó khăn từ đội ngũ, giáo trình đến tính hoàn thiện và thống nhất trong nội dung và chương trình đào tạo.

Giống như hoạt động đào tạo biên phiên dịch các ngoại ngữ khác đang phần lớn tập trung vào việc rèn luyện, đánh giá năng lực tạo bản dịch (Lê Hoài Ân, 2011), đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn cũng đang chủ yếu tập trung vào giai đoạn sản xuất, tái tạo sản phẩm ở ngôn ngữ đích mà ít chú trọng nhiều vào việc đào tạo các kỹ năng chuyên môn, tính quá trình của hoạt động biên phiên dịch. Điều này được thể hiện trong cơ cấu và nội dung chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo biên phiên dịch với tỷ lệ các học phần tập trung rèn luyện kỹ năng chuyên môn không cao đã được đề cập ở trên. Cách giảng dạy như vậy vô hình chung làm cho hoạt động thực hành phiên dịch thiên về hoạt động luyện nghe, hoạt động biên dịch thiên về đánh giá sản phẩm dịch. Những giai đoạn chuẩn bị cho việc tái tạo sản phẩm dịch sang ngôn ngữ đích như tiếp nhận, phân tích trích xuất ý nghĩa của thông điệp nguồn, xử lý thông tin, mô tả chức năng sản phẩm dịch, biến đổi sang ngôn ngữ đích...thường không được chú trọng. Xét trên phương diện giáo pháp

học, việc bỏ qua các bước chuẩn bị cho quá trình tái tạo sản phẩm ở ngôn ngữ đích hay việc kết hợp rèn luyện năng lực chuyển ngữ, khả năng diễn giải bằng ngôn ngữ đích với việc luyện tập các kỹ năng nghiệp vụ biên phiên dịch rất dễ khiến cho việc đánh giá kết quả đào tạo chỉ tập trung đánh giá chất lượng sản phẩm dịch mà bỏ qua việc đánh giá, phản hồi về kỹ năng nghiệp vụ trong quá trình biên phiên dịch. Vì thế, yêu cầu của đội ngũ giáo viên là phải hiểu rõ mục tiêu giảng dạy và phương pháp thực hiện để đạt được mục tiêu đó. đội ngũ giảng viên, trên thực tế, hiện nay, ở Việt Nam vẫn rất thiếu đội ngũ giảng viên tiếng Hàn được đào tạo chuyên sâu về biên phiên dịch cũng như chưa có các khóa đào tạo hoặc tập huấn về biên phiên dịch tiếng Hàn. Điều này khiến cho đội ngũ giáo viên phải tự tìm hiểu kiến thức chuyên biệt cho giảng dạy biên phiên dịch hoặc phải thông qua trải nghiệm của bản thân. Vấn đề là trải nghiệm của giảng viên luôn đa dạng và mang tính riêng biệt. Vì thế, rất cần phải được khái quát hóa theo những lý thuyết, mô hình đào tạo thống nhất và hệ thống.

Để định hướng chính xác cho việc xây dựng mục tiêu đào tạo, cần có một khung đánh giá năng lực biên phiên dịch tiếng Hàn thống nhất. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã có khung đánh giá năng lực ngoại ngữ nói chung, trong đó có tiếng Hàn nhưng chưa có khung đánh giá năng lực biên phiên dịch. Việc có một cơ quan đánh giá độc lập với một khung đánh giá năng lực biên phiên dịch được thống nhất cũng là một cách để các cơ sở đào tạo xác định được mục tiêu đào tạo. Đồng thời cũng có thể là căn cứ để xác nhận tư cách cho những người muốn hoạt động chuyên nghiệp trong ngành biên phiên dịch.

Bên cạnh đó, cơ sở vật chất cũng là yếu tố ảnh hưởng đến việc đào tạo các kỹ năng chuyên môn và tác phong làm việc. Sự thiếu

thốn các thiết bị phục vụ hoạt động biên phiên dịch như phòng lab, cabin, tai nghe, máy chiếu... làm cho việc thực hành dịch khó có thể tiến hành đúng theo quy trình bảo đảm. Ngoài ra, xu hướng thu gọn quy mô và thời lượng của các chương trình đào tạo cũng là một thách thức đối với quá trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn khi phải tích hợp nhiều mục tiêu trong một học phần hay một chương trình đào tạo.

Trong khi đó, cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, đào tạo biên phiên dịch nói chung và biên phiên dịch tiếng Hàn nói riêng hiện nay còn phải đối mặt với sự cạnh tranh của trí tuệ nhân tạo. Điều này làm cho tính cần thiết cũng như tính khả thi của việc đào tạo biên phiên dịch bị nghi ngờ. Khác với các ngôn ngữ thông dụng khác, đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam đang gặp phải tình huống chưa kịp hình thành được đội ngũ biên phiên dịch có tính chuyên nghiệp thì lại phải đối mặt với bài toán cạnh tranh với sự phát triển của khoa học công nghệ. Đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn sẽ phải làm gì trước sự tiến bộ vượt bậc của khoa học công nghệ? Người dạy và người học cần phải làm gì để nâng cao năng lực biên phiên dịch tiếng Hàn trước sự áp đảo và thay thế của trí tuệ nhân tạo? Trong tương lai, những người làm công tác biên phiên dịch cần những phẩm chất, năng lực gì để có thể cạnh tranh được với thị trường lao động đang ngày càng có nhiều sự hỗ trợ khoa học công nghệ với tính chính xác và tốc độ xử lý, tổng hợp thông tin vượt trội? Trước khi có được câu trả lời chính xác cho việc khoa học công nghệ có thể thay thế được con người trong công việc biên phiên dịch hay không thì công việc cấp bách hiện nay là làm thế nào để đào tạo được các biên phiên dịch viên giỏi có thể cạnh tranh được trong bối cảnh khoa học công nghệ đang ngày càng chiếm ưu thế.

Khoa học công nghệ đang đặt ra những thách thức cho việc cải tiến cách thức đào tạo biên phiên dịch. Đặc biệt là cách vận dụng khoa học công nghệ vào giáo dục, đào tạo biên phiên dịch.

5. Kết luận

Trong sự biến đổi nhanh chóng của thế giới nói chung và quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc nói riêng, ngành đào tạo tiếng Hàn và biên phiên dịch tiếng Hàn đang chịu nhiều sự tác động, đứng trước nhiều thách thức đòi hỏi cần có sự hoàn thiện thường xuyên và liên tục. Bài viết này không đề cập đến những thách thức bên ngoài mà tập trung phân tích hiện trạng để chỉ ra những thách thức phát sinh quá trình đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở Việt Nam. Mặc dù chỉ dừng lại ở mức độ mô tả khái quát trên cơ sở khai thác, tổng hợp các nguồn tài liệu khác nhau nhưng bài viết hy vọng sẽ góp được một cách nhìn, một quan điểm đối với việc đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn ở Việt Nam hiện nay. Từ đó, những đề xuất của tác giả cũng hướng tới sự mong muốn góp phần vào việc thúc đẩy việc chuẩn hóa và nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tiếng Hàn tại Việt Nam trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thu Hà, Cách tiếp cận cá nhân trong giảng dạy biên phiên dịch tại Liên bang Nga, Tạp chí nghiên cứu nước ngoài, tập 38, số 1(2022), tr 53 - 60.
2. Huỳnh Văn Tài, Giảng dạy môn biên phiên dịch bậc đại học, NXB Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 2016.
3. Lê Hoài Ân, một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy biên dịch, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 27 (2011) 246 - 255, tr. 246 - 255.
4. Lưu Hón Vũ, Bàn về giảng dạy biên - phiên dịch cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Tạp chí khoa học Yersin, số 2 (03/2017), tr. 63 - 67.

5. Phạm Vũ Phi Hổ, Hiệu quả của việc nhận xét - góp ý bản dịch cho sinh viên trong môn biên dịch, Tạp chí Khoa học Trường Đại học mở TP. HCM, số 22 (1) 2016, tr. 90 - 99.
6. Trần Thị Hương, Nguyễn Thị Thu Vân, Đỗ Thúy Hằng, Bài học về đào tạo biên phiên dịch ở Hàn Quốc để nâng cao chất lượng đào tạo biên phiên dịch tại Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài, tập 38, số 1 (2022), tr. 69 - 90.
7. A. B. As-Safi, Translation Theories, Strategies and Basic Theoretical Issues, Petra University
8. Jeremy Munday and Eliazaveta Vasserman, The name and Nature of Translation Studies: A reappraisal, Translation and Translanguaging in Multilingual Contexts, Volume 8, Issue 2, Jul 2022, University of Leeds, p. 101 - 113.
9. Tran Thi Thu Trang, Teaching Interpretation 1 at school of Foreign Languages - A brief evaluation and some activity examples, TNU Journal of Science and Technology, 1999 (06), pp. 23 - 29.
10. Yves Gambier, Luc van Doorslaer, The Translator's Process, 2015.

Abstract

INTRINSIC CHALLENGES IN KOREAN TRANSLATION AND INTERPRETATION TRAINING IN VIETNAM

Dr. Le Thi Thu Giang

Translators and interpreters play an important role in a globalized society. The training of Korean language translators and interpreters in Vietnam is a field with high societal demand. However, along with the expansion of training, the societal demand for quality translation has been increasing. The application of science and technology in translation has also makes training of translators and interpreters to face many challenges. This article is based on common theories in translator and interpreter training to analyze the status of Korean language translator and interpreter training in Vietnam, in order to point out the intrinsic challenges of this field and make some recommendation.

Keywords: Korean translation and interpretation, training, Vietnam, challenges,

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG ÁN DỊCH HÀN - VIỆT CÁC TỪ TƯỢNG HÌNH TƯỢNG THANH TRONG WEBTOON: TRƯỜNG HỢP WEBTOON HÔM QUA, HÔM NAY VÀ NGÀY MAI

Hoàng Thị Liên*

Tóm tắt

Webtoon đang là một nội dung văn hoá Hàn Quốc được yêu mến và có sức lan toả mạnh mẽ trên toàn cầu, đồng thời cũng là một trong những thể loại quan trọng hoạt động biên dịch các nội dung văn hoá Hàn Quốc sang các thứ tiếng khác trên thế giới. Một trong những đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ trong webtoon là sử dụng từ tượng hình tượng thanh với mật độ cao. Đây cũng là lớp từ gặp nhiều khó khăn khi dịch Hàn - Việt do những đặc trưng phức tạp của từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn. Cho đến nay, đã có một vài nghiên cứu đối chiếu từ tượng hình tượng thanh Tiếng Hàn và tiếng Việt, tuy nhiên chưa có nghiên cứu cụ thể nào về các phương án dịch Hàn - Việt đối với lớp từ này. Nghiên cứu này nhằm mục đích đưa ra các phương án dịch từ tượng hình tượng thanh từ Tiếng Hàn sang Tiếng Việt lấy đối tượng là 144 từ tượng hình tượng thanh xuất hiện trong 18 tập đầu của bộ webtoon Hôm qua, hôm nay và ngày mai. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu, người viết sử dụng phương pháp khảo cứu, phân tích tư liệu từ các nghiên cứu trước, và phương pháp nghiên cứu trường hợp, phân tích các phương án dịch của 144 từ tượng hình tượng thanh trong 18 tập webtoon Hôm qua, hôm nay và ngày mai. Nghiên cứu kỳ vọng sẽ bổ sung

nguồn tư liệu cho hoạt động biên dịch và giảng dạy biên dịch Hàn - Việt, đặc biệt là hoạt động biên dịch và giảng dạy về biên dịch các nội dung văn hoá Hàn Quốc sang Tiếng Việt.

Từ khoá: Biên dịch tiếng Hàn, từ tượng hình tượng thanh, nội dung văn hoá Hàn Quốc, webtoon

1. Đặt vấn đề

Webtoon là từ được sinh ra ở Hàn Quốc, ghép bởi hai từ Web và Cartoon, có nghĩa là truyện tranh mạng. Webtoon đang trở thành một cơn sốt mới của làn sóng Hàn Quốc (Hanllyu) sau phim truyền hình Hàn Quốc (K-drama), phim điện ảnh Hàn Quốc (K-movie) và âm nhạc Hàn Quốc (K-Pop). Nhờ sự phát triển mạnh mẽ của internet và điện thoại thông minh, xuất khẩu webtoon đang tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây. Theo báo cáo của Viện chấn hưng Nội dung Văn hoá Hàn Quốc đăng tải ngày 05/02/2022, quy mô của ngành công nghiệp webtoon đã đạt 1820,9 tỉ won trong năm 2022 và xuất khẩu sang nhiều thị trường trên thế giới trong đó có thị trường Đông Nam Á bao gồm Việt Nam. Trong các hạng mục cấp thiết cần thực hiện để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu webtoon, biên dịch đứng ở vị trí thứ nhất với 53.9%.

Trước sự phát triển mạnh mẽ của các nội dung văn hoá nói chung và webtoon nói riêng và nhu cầu về nhân lực biên dịch, từ năm 2021, Viện Dịch thuật văn học Hàn

* Thạc sĩ; Đại học Phenikaa;
Email: lien.hoangthi@phenikaa-uni.edu.vn

Quốc đã triển khai dự án bồi dưỡng nguồn nhân lực biên dịch các nội dung văn hoá Hàn Quốc bao gồm phim ảnh và webtoon. Như vậy, tại Hàn Quốc, biên dịch webtoon đang nhận được sự quan tâm nhất định dù vẫn là một mảng mới. Còn tại Việt Nam, đây là một chủ đề nghiên cứu vẫn đang bỏ ngỏ. Trong bối cảnh này, nghiên cứu biên dịch webtoon có thể góp phần đa dạng hoá hoạt động giảng dạy biên phiên dịch ở Việt Nam cũng như đáp ứng nhu cầu mới về đào tạo dịch giả.

Trong vấn đề còn đang bỏ ngỏ trong biên dịch webtoon, biên dịch từ tượng hình tượng thanh có thể coi là vấn đề nổi bật nhất. Vì nhắc đến đặc trưng ngôn ngữ trong webtoon, không thể bỏ qua đặc trưng sử dụng nhiều từ tượng hình tượng thanh. Bên cạnh đó, hiệu ứng của từ tượng hình tượng thanh trong webtoon đem lại không chỉ nằm ở câu chữ, mà còn có cộng hưởng của tranh vẽ. Như vậy, việc chuyển ngữ sao cho tạo được hiệu ứng tương tự với bản gốc là rất quan trọng.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Tại Hàn Quốc, nghiên cứu về dịch từ tượng hình tượng thanh chủ yếu được thực hiện lấy đối tượng là các tác phẩm văn học. Số lượng các nghiên cứu lấy đối tượng là webtoon vẫn còn hạn chế, và chủ yếu tập trung vào các cặp ngôn ngữ Hàn - Trung, Anh - Hàn.

Hwang Jiyeon (2018) đã tiến hành phân tích chiến lược dịch Hàn - Trung đối từ tượng hình và từ tượng thanh xuất hiện trong tác phẩm *Thử thách thần chết* (신과함께) thay vì gộp chung thành từ tượng hình tượng thanh. Cách tiếp cận này có hạn chế ở điểm, từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn có một bộ phận không nhỏ mô phỏng đồng thời cả hình ảnh lẫn âm thanh, không thể phân biệt rạch ròi đó là từ tượng hình hay từ

tượng thanh¹. Kết quả nghiên cứu cho thấy, từ tượng thanh có ba chiến lược được sử dụng nhiều là 1) sử dụng từ tượng thanh tương đương, 2) vay mượn (sử dụng tiếng Trung để phiên âm sang từ có phát âm gần với từ gốc) và 3) thay thế. Từ tượng hình có hai chiến lược là 1) thay thế hoặc vay mượn, và 2) lược bớt một phần ý nghĩa. Tác giả đưa ra lý do cho việc phải vay mượn, thay thế hay lược bớt một phần ý nghĩa là vì từ tượng hình tượng thanh tiếng Trung không phát triển như tiếng Hàn.

Thay vì chọn một tác phẩm duy nhất, Lee Hyunju (2020) đã tiến hành phân tích phương thức dịch từ tượng hình tượng thanh từ 314 trường hợp xuất hiện trong 5 tác phẩm webtoon khác nhau. Kết luận của nghiên cứu là có ba phương thức dịch Hàn - Trung chính đối với từ tượng hình tượng thanh không tính đến trường hợp lược bỏ lần lượt là 1) dịch sang từ tượng hình tượng thanh tương đương, 2) dịch pho từ tượng hình tượng thanh thành các từ loại khác như động từ, tính từ, phó từ, danh từ, từ cảm thán; trong đó 82% là dịch thành động từ, 3) dịch thành cụm từ bốn chữ.

Mi Seunghye và Kim Sunyeong (2021) tiến hành phân tích phương thức dịch Hàn - Anh qua bốn tác phẩm webtoon nổi tiếng thuộc các thể loại khác nhau với tổng số lượng từ tượng hình tượng thanh là 423 từ. Nghiên cứu này đã đưa ra năm phương thức dịch là 1) sử dụng từ tượng hình tượng thanh tương đương, 2) thay thế, 3) vay mượn, 4) giải thích, 5) lược bỏ.

Như vậy, nghiên cứu về dịch từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn trong webtoon đã được tiến hành ở các cặp ngôn ngữ Hàn - Anh, Hàn - Trung bằng phương pháp phân tích bản dịch với cả hai cách tiếp cận là tiếp

¹ Ví dụ, định nghĩa từ “과닥과닥” theo Đại từ điển chuẩn (표준국어대사전) là “Hình ảnh hay âm thanh chim nhỏ liên tục vỗ cánh nhẹ và nhanh”.

cận một đối tượng (từ tượng hình tượng thanh) và tiếp cận hai đối tượng (từ tượng hình, từ tượng thanh). Tuy nhiên ở cấp ngôn ngữ Hàn - Việt, hiện vẫn chưa có nghiên cứu cụ thể nào về vấn đề này. Sau đây, nghiên cứu sẽ tiến hành xem xét cụ thể các trường hợp dịch Hàn - Việt đối với 144 từ tượng hình tượng thanh trong webtoon *Hôm qua, hôm nay và ngày mai* và khái quát lại các phương án dịch theo mô hình của các nghiên cứu đi trước.

2.2. Các khái niệm và lý luận liên quan

2.2.1. Khái niệm từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn và từ tượng hình tượng thanh tiếng Việt

Đại từ điển chuẩn (표준국어대사전) định nghĩa từ từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn là thuật ngữ dùng để chỉ chung từ tượng hình và từ tượng thanh. Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của con người hoặc sự vật, ví dụ như ‘멍멍’, ‘뽕뽕’. Từ tượng hình là từ mô phỏng hình dáng hay chuyển động của con người hoặc sự vật, ví dụ như ‘아장아장’, ‘엇금엇금’².

Đối với tiếng Việt, từ điển tiếng Việt định nghĩa từ tượng hình là “1. Phỏng theo hình ảnh, dáng vẻ của sự vật: chữ tượng hình; 2. Gọi lên hình ảnh làm liên tưởng tới

sự vật cụ thể: lom khom, gập ghềnh...”. Mặt khác, Đại từ điển tiếng Việt định nghĩa từ tượng thanh là “từ phỏng theo âm thanh trong tự nhiên, thực tế: tích tắc, lạo xạo...”. Cũng có nhiều nghiên cứu đề cập đến từ tượng hình tượng thanh tiếng Việt bằng cái tên “từ láy”. Tuy nhiên, theo Hoàng Thiên Thanh (2015), đúng là đa phần từ tượng hình tượng thanh tiếng Việt đều là từ láy, nhưng không phải từ láy nào cũng mang tính tượng hình, tượng thanh, và “láy chỉ là một trong các phương thức cấu tạo từ, nhằm biểu đạt ý nghĩa mô phỏng sự vật, hiện thực một cách hiệu quả” [p.18].

Như vậy, khái niệm của từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn hay tiếng Việt đều chỉ nêu ra nhóm từ này là những từ “mô phỏng”, chứ chưa có tiêu chuẩn rõ ràng định nghĩa từ tượng hình tượng thanh. Từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn trong nghiên cứu này sẽ là các từ tạo ra hiệu ứng về mặt hình ảnh và âm thanh ngoài lời thoại của nhân vật trong webtoon.

2.2.2. Đặc trưng của từ tượng hình tượng thanh trong webtoon.

Từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn trong webtoon có những đặc trưng riêng biệt, khác với từ tượng hình tượng thanh thông thường. Park Donggeun (2008) đã chỉ ra những đặc trưng của từ tượng hình tượng thanh trong truyện tranh³ và khái quát tất cả các đặc trưng bằng từ “không theo quy phạm (탈규점적)”. Theo nghiên cứu này, từ tượng hình tượng thanh trong truyện tranh có các đặc trưng như sau.

Thứ nhất, về mặt hình thái, từ tượng hình tượng thanh trong truyện tranh xuất hiện các hình thái láy ba (후후후), láy bốn (벽벽벽벽), láy năm (다다다다다), láy sáu

² Từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn có đặc điểm hình thái và ngữ âm, ngữ nghĩa phức tạp, khó đưa ra định nghĩa chính xác. Về hình thái, từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn có thể là một căn tố không độc lập nhưng vẫn có nghĩa hoàn chỉnh (-새근), có thể là phó từ độc lập (활짝), có thể kết hợp cùng các phụ tố ‘-하-’, ‘-거리-’, ‘-대-’, ‘-이-’ để tạo thành động từ, hoặc kết hợp với danh từ để tạo thành danh từ (깜박불). Về ngữ nghĩa, khái niệm “mô phỏng”, “bắt chước”, “mô tả” mà các nghiên cứu cũ đã đưa ra không thể dùng để vạch ra ranh giới đâu là từ tượng hình tượng thanh, đâu là từ mô tả sự vật thông thường. Về đặc điểm ngữ âm, mặc dù từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn có đặc điểm nổi bật là hoán đổi nguyên âm hoặc phụ âm để đa dạng sắc thái ý nghĩa (감감 - 감감, 보글보글 - 부글부글) nhưng có những từ rõ ràng là từ tượng thanh nhưng lại không có đặc điểm này (꼬끼오). (Hoàng Thi Lien (2022, p.10-15). Nghiên cứu này không tập trung vào việc phân định từ tượng hình tượng thanh, vì vậy người viết sử dụng định nghĩa của Đại từ điển chuẩn (표준국어대사전).

³ Theo định nghĩa về webtoon, truyện tranh giấy (만화) và webtoon thực chất chỉ khác nhau về phương thức xuất bản và phương thức đọc, vì vậy đặc trưng của từ tượng hình tượng thanh trong truyện tranh giấy cũng có thể coi là đặc trưng của từ tượng hình tượng thanh trong webtoon.

(뿌뿌뿌뿌뿌) thay vì chỉ láy đôi như thông thường. Những căn tố (어근) vốn không thể đứng độc lập cũng xuất hiện rất phổ biến trong truyện tranh thực hiện chức năng của một hình thái hoàn toàn độc lập (흔들, 쿨).

Thứ hai, về mặt ngữ nghĩa, để tạo ra hiệu ứng hình ảnh và âm thanh, từ tượng hình tượng thanh trong truyện tranh có hiện tượng biến đổi hình thái không theo quy chuẩn về ngữ âm thông thường của tiếng Hàn (짜아아아아-국어사전:짜, 부우우웅-국어사전:붕), xuất hiện nhiều từ có sự biến đổi về ngữ âm và hình thái như thêm âm tiết (후후-후후후), hoán đổi nguyên âm (헉 - 핵) và hoán đổi phụ âm (으-옥), mở rộng hình thái (깍 - 깎악, 까아악). Bên cạnh đó, để tạo hiệu ứng thị giác, từ tượng hình tượng thanh trong truyện tranh được vẽ như tranh ảnh chứ không để dưới dạng văn bản thông thường.

Cuối cùng, truyện tranh thường xuyên sản sinh ra các từ tân tạo (신조어) không có trong từ điển hoặc chưa từng được thấy trong giao tiếp hàng ngày. Theo quan sát của người viết, trong tác phẩm *Hôm qua, hôm nay và ngày mai*, tác giả còn biến động từ, tính từ thành các cấu trúc dạng láy để tạo ra hiệu ứng về mặt âm thanh hoặc hình ảnh (덤벼 덤벼 được tạo ra từ động từ 덤비다, 부끄부끄 được tạo ra từ tính từ 부끄럽다).

Chung quy lại, từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn trong webtoon nằm ngoài quy chuẩn so với từ tượng hình tượng thanh thông thường. Để tạo được hiệu ứng tương đương về hình ảnh và âm thanh trong bản dịch tiếng Việt, người viết nhận định dịch giả cũng có thể phá vỡ các quy chuẩn của từ tiếng Việt, đưa ra phương án dịch là từ tân tạo.

2.2.3. Tương đương dịch thuật (Translation equivalence, 번역 등가)

Tương đương dịch thuật bắt đầu được Roman Jakobson nhắc đến vào năm 1959 và được Ninda phát triển và phân loại thành “tương đương hình thức” và “tương đương

năng động”. Theo Ninda, “Tương đương hình thức tập trung sự chú ý vào bản thân thông điệp, về cả hình thức lẫn nội dung...Người ta bận tâm sao cho thông điệp ở ngôn ngữ đích tương xứng càng sát càng tốt với các yếu tố khác ở ngôn ngữ nguồn.” (Ninda1964a:159). Còn tương đương năng động có bốn điều kiện là 1) có nghĩa, 2) truyền đạt tinh thần và cung cách của nguyên tác, 3) có hình thức diễn đạt dễ dàng và tự nhiên, 4) gây được phản ứng tương tự. Mặt khác, Kim Hyojung (2000) nhận định “Tương đương dịch thuật là trọng tâm của biên dịch” nhưng tương đương dịch thuật lại rất khó định nghĩa do không có tiêu chuẩn khách quan để đánh giá việc xác lập quan hệ tương đương, và việc lựa chọn tương đương cũng phụ thuộc rất nhiều vào kinh nghiệm, phán đoán và khả năng ngôn ngữ dịch giả. Trong nghiên cứu của mình, Kim Hyojung đi đến kết luận, quan hệ tương đương dịch thuật được xác lập khi ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích đồng nhất về nội dung, hình thái, văn thể và chức năng, nhưng thực tế rất khó để xác lập quan hệ tương đương hoàn toàn.

Nghiên cứu này tập trung vào việc biên dịch từ tượng hình tượng thanh với mục đích tạo ra hiệu ứng ở bản dịch tương đương với bản gốc. Vì vậy, khái niệm phương án dịch tương đương người viết lựa chọn là phương án xác lập được mối quan hệ tương đương khi ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích đồng nhất về nội dung và hình thái.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu này, người viết đã sử dụng phương pháp như sau.

Đầu tiên là phương pháp khảo cứu và phân tích tư liệu. Người viết tiến hành tham khảo các mô hình nghiên cứu chiến lược dịch từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn sang tiếng Anh, tiếng Trung để ứng dụng vào nghiên cứu các phương án Hàn -Việt. Đồng thời, nghiên cứu này cũng khái quát lại đặc trưng của từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn trong webtoon qua nghiên cứu đi trước.

Thứ hai, người viết sử dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp thông qua việc thống kê và phân loại các trường hợp dịch Hàn - Việt của 144 từ tượng hình tượng thanh trong webtoon 18 tập webtoon *Hôm qua, hôm nay và ngày mai*, từ đó tiến hành phân loại để đề xuất các phương án dịch Hàn - Việt đối với nhóm từ này.

Như đã đề cập ở phần trước, khái niệm từ tượng hình tượng thanh đến nay vẫn chưa rõ ràng, nên đối tượng của nghiên cứu này từ tạo ra hiệu ứng về mặt hình ảnh và âm thanh nói chung ngoài lời thoại của nhân vật. Cụ thể, đối tượng trong nghiên cứu này bao gồm các từ tượng hình tượng thanh thuần túy (꼬물꼬물), các căn tố tượng hình tượng thanh vốn dĩ không thể đứng độc lập nhưng lại có tác dụng như một từ độc lập trong webtoon (흔들-), các từ có sự biến đổi về hình thái không theo quy chuẩn ngữ âm tiếng Hàn (쫄아아아아) và các từ tân tạo (ㅋㅋㅋㅋㅋ, 덤벼덤벼).

Về tác phẩm đưa ra phân tích, người viết chọn webtoon *Hôm qua, hôm nay và ngày mai* (어제, 오늘 그리고 내일). Tác phẩm này 230.000.000 lượt truy cập và 1.976.000 lượt thích trên nền tảng webtoon lớn nhất Hàn Quốc Kakaopage. Đây là tác phẩm thuộc thể loại sử dụng nhiều từ tượng hình tượng thanh, phù hợp với mục đích của nghiên cứu này.

4. Kết quả nghiên cứu

Người viết tiến hành thống kê một lần đối với các trường hợp một từ tượng hình tượng thanh xuất hiện nhiều lần nhưng chỉ có một phương án dịch, và thống kê nhiều lần đối với các trường hợp một từ tượng hình tượng thanh xuất hiện nhiều lần và có nhiều phương án dịch khác nhau. Kết quả thống kê và phân tích phương án dịch Hàn - Việt của 144 từ tượng hình tượng thanh trong 18 tập webtoon *Hôm qua, hôm nay và ngày mai* như sau.

Bảng 1: Kết quả phân loại phương án dịch⁴

Loại hình	Phương án dịch	Tỉ lệ %
①	Tương đương	113 từ (78.4%)
②	Thay thế	22 từ (15.2%)
③	Đồng nhất	9 từ (6.4%)

Kết quả phân loại cho thấy, phương án tương đương là phương án được sử dụng nhiều nhất với 113 trên tổng 144 từ, chiếm 78.4%. Tiếp nối theo sau đó là phương án thay thế từ có 22 từ, chiếm 15.2%. Còn lại là phương án đồng nhất chỉ có 9 từ, chiếm số lượng không đáng kể.

Cụ thể, các phương án dịch và ví dụ cho các phương án dịch như sau.

① Tương đương

- (a) 달그락달그락 - lách cách , 응에응에 - oe oe
- (b) 줄줄 - lẻo đẻo
- (c) 중얼중얼 - Lầm bầm
- (d) 헤헛 - khóc rưng rức
- (e) 히야아아아아아아 - Hây da, 우오오오오 - Viuuuuuuuuu

(a) là phương án tương đương dịch từ tượng thanh tiếng Hàn sang một từ tượng thanh tiếng Việt. “달그락달그락” trong tiếng Hàn là từ dùng để mô phỏng âm thanh những vật nhỏ va chạm vào nhau, còn “lách cách” trong tiếng Việt là từ mô phỏng những tiếng đanh, gọn, và không đều của

⁴ Tham khảo bảng phân loại chi tiết tại link:
https://docs.google.com/document/d/1mF_ThjEwVMGQpB88LP6MxGwuWofGDVpK/edit?usp=sharing&ouid=108631430172579598218&rtpof=true&sd=true

các vật cứng, nhỏ va chạm vào nhau. “응애응애” là từ tiếng Hàn mô phỏng tiếng khóc có trẻ sơ sinh, và tiếng Việt cũng có từ tương tự là “oe oe”.

(b) là phương án tương đương dịch từ từ tượng hình tiếng Hàn sang từ lấy tượng hình tiếng Việt. “줄줄” trong tiếng Hàn là từ mô phỏng hình ảnh người hay động vật nhỏ cứ đi theo phía sau. Tiếng Việt cũng có từ tương đương là “lễo đẻo”, có nghĩa là cứ bám lấy theo sau một cách chậm chạp, từng bước không rời.

(c) là phương án tương đương dịch một từ đồng thời mô phỏng cả hình ảnh và âm thanh trong tiếng Hàn sang một từ lấy tạo ra hiệu ứng cả về hình ảnh và âm thanh trong tiếng Việt. “중얼중얼” nghĩa là âm thanh hoặc hình ảnh ai đó nói một mình liên tục bằng giọng thật nhỏ và thấp đến mức người khác không thể nghe được. Còn “lầm bầm” là từ lấy có nghĩa là nói nhỏ trong miệng với giọng đều đều, cốt chỉ để mình nghe hoặc là tự nói với mình.

(d) là trường hợp dịch một từ tượng thanh tiếng Hàn sang kết cấu lấy ABB⁵ trong tiếng Việt, trong đó A là một động từ và BB là cấu trúc lấy. “헤헤” trong ngữ cảnh cụ thể của truyện đang mô phỏng âm thanh khóc vì ảm ức sau khi bị đánh, và “khóc rưng rức” cũng tạo ra hiệu ứng tương tự.

Cuối cùng, (e) là các trường hợp đưa ra từ tân tạo hoặc từ có biến đổi hình thái vốn không có trong từ điển tiếng Việt để tạo hiệu ứng tương tự. “히야아아아아아아아아” và “우오오오오” đều từ tân tạo do tác giả tạo ra để tạo hiệu ứng hình ảnh, âm thanh trong truyện. Và trong tiếng Việt, “hây

da”, “viiuuuuuu” cũng mang đặc trưng tương đương.

Như vậy, phương án tương đương là phương án xác lập được mối quan hệ tương đương về nội dung và hình thái giữa ngôn ngữ nguồn với ngôn ngữ đích. Đa phần phương án dịch tương đương là từ lấy giàu tính tượng hình và tượng thanh. Phương án tương đương là phương án tối ưu nhất trong biên dịch, và ở nghiên cứu này phương án tương đương chiếm tới 78,4%. Điều này cho thấy từ tượng hình tượng thanh tiếng Việt cũng tương đối phong phú, không thua kém quá nhiều so với tiếng Hàn.

② Thay thế

(f) 깜짝 - giật mình

(g) 뻥뻥 - căng tròn

(f) và (g) là các trường hợp sử dụng động từ và tính từ để thay thế cho từ tượng hình. Phương án này chịu ảnh hưởng bởi một trong những đặc trưng cú pháp học của phó từ tượng hình tượng thanh là hô ứng mật thiết với vị ngữ (động từ, tính từ) của câu (공기 관계)⁶. Thực chất trong webtoon, với cộng hưởng từ tranh vẽ, các từ tượng hình tượng thanh này đang tạo ra hiệu ứng của cả tổ hợp phó ngữ và vị ngữ. Trường hợp (e) “깜짝” luôn luôn hô ứng với “놀라다”, và phương án dịch tiếng Việt cũng là từ “giật mình”. Như vậy, phương án thay thế được sử dụng khi tiếng Việt không có từ mô phỏng âm thanh hoặc từ lấy có tính tượng hình tương đương.

⁵ Theo Ngô Thị Huệ, kết cấu dạng lấy ABB là kết cấu với A là động từ và BB là cấu trúc lấy, ví dụ như *bú chùn chụt, ăn thun thút, làm quần quật, chạy huyênh huyênh, làm hùng hục*. BB trong kết cấu này là cấu trúc lấy có khả năng lấy âm tiết để tạo từ mới, tồn tại dưới dạng một hình vị hai âm tiết, tách ra có thể đứng độc lập hoặc không. Kết cấu dạng lấy ABB tạo ra hiệu ứng âm thanh nhịp nhàng, giòn giã, ý nghĩa giàu tính tượng hình, giàu tính tượng thanh và sắc thái biểu cảm.

⁶ Từ tượng hình tượng thanh có quan hệ hô ứng mật thiết với một hoặc một nhóm các động từ xác định. Seo Eunyung (2010) đã chỉ ra 5 loại hình hô ứng giữa phó từ tượng hình tượng thanh với vị ngữ là 1) từ tượng hình tượng thanh chỉ hô ứng với một động từ duy nhất (강충강충 - 뛰다, 텅 - 비다), 2) từ tượng hình tượng thanh hô ứng với một vài động từ có sự tương đồng nhất định về mặt ý nghĩa (홀금 - 바라보다, 쳐다보다, 돌아보다, 내다보다), 3) từ tượng hình tượng thanh hô ứng với một vài động từ cố định (화들짝 - 놀라다, 밀어젖히다, 밀려가다, 떨다), 4) và (5) là loại hình từ tượng hình tượng thanh hô ứng với tương đối nhiều động từ cố định. [p.18].

③ Đồng nhất

(h) 왁왁, 벅벅 - gâu gâu, 후후후후, 헝,
ㄱ아아아아앙 - huhu, 쿵닥쿵닥, 두근두근 -
thình thịch.

(i) 펄링, 카톡 - Ting

Như có thể thấy trong ví dụ (h), tiếng Hàn mô phỏng tiếng chó con sủa bằng hai từ khác nhau là “왁왁” (tiếng chó sủa thông thường), “벅벅” (tiếng chó con sủa âm thanh mảnh và nhỏ), đem lại cảm giác khác nhau. Trong tiếng Việt ngoài từ “gâu gâu” còn có thêm từ “ăng ăng”, “ẳẳ ẳẳ” có thể mô phỏng tiếng chó sủa, tuy nhiên “ăng ăng”, “ẳẳ ẳẳ” không phù hợp với ngữ cảnh trong truyện. Ví dụ (i) lại là một trường hợp khác. Tiếng tin nhắn đến trong tiếng Hàn thông thường là “펄링”, hoặc tin nhắn của ứng dụng Kakaotalk là “카톡”. Do tiếng Việt không có từ mô phỏng âm thanh của một ứng dụng tin nhắn riêng, nên dịch giả tiến hành đồng nhất các từ mô phỏng âm thanh tin nhắn đến là “Ting”. Như vậy, phương án đồng nhất là phương án dịch nhiều từ mô phỏng cùng một dạng âm thanh nhưng có cảm giác, sắc thái khác nhau thành một từ duy nhất trong tiếng Việt. Phương án này vẫn đem lại hiệu ứng về hình ảnh và âm thanh, nhưng không tinh tế như văn bản gốc.

5. Kết luận

Trong nghiên cứu này, người viết đã tiến hành khảo cứu các mô hình nghiên cứu biên dịch từ tượng hình tượng thanh trong webtoon ở các cặp ngôn ngữ Hàn - Trung và Hàn - Anh cũng như khái quát lại đặc trưng của từ tượng hình tượng thanh trong webtoon thông qua các nghiên cứu đi trước, từ đó tiến hành phân loại các phương án dịch Hàn - Việt đối với 144 từ tượng hình tượng thanh xuất hiện trong 18 tập webtoon *Hôm qua, hôm nay và ngày mai* và đề xuất các phương án dịch lần lượt là tương đương, thay thế và đồng nhất. Kết quả phân tích cụ thể như sau.

Thứ nhất, phương án tương đương. Phương án này đưa ra từ tượng thanh tiếng Việt, từ láy tượng hình hoặc kết cấu láy

tiếng Việt, từ tân tạo đem lại hiệu ứng về âm thanh và hình ảnh ngoài lời thoại của nhân vật tương đồng với bản gốc. Đây cũng là phương án được sử dụng nhiều nhất, cho thấy từ tượng hình tượng thanh của tiếng Việt cũng tương đối phong phú, không thua kém tiếng Hàn.

Thứ hai, phương án thay thế là phương án đưa ra từ thay thế khi không tìm được từ mô phỏng âm thanh hay từ láy tương đương với từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn. Phương án thay thế được đưa ra đa phần là động từ hoặc tính từ, xuất phát từ đặc trưng cú pháp của phó từ tượng hình tượng thanh là có quan hệ hô ứng chặt chẽ với động từ, tính từ.

Thứ ba, phương án đồng nhất là phương án đưa ra từ tượng thanh tiếng Việt mô phỏng đúng nhưng chưa đủ hiệu ứng mà từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn đem lại. Phương án này cho thấy tính đa dạng của từ tượng thanh tiếng Hàn so với tiếng Việt.

Người viết nhận thấy, để đưa ra được phương án dịch giàu tính tượng hình, tượng thanh như văn bản gốc, ngoài yếu tố vốn từ ngôn ngữ đích của bản thân người dịch, người dịch cũng gặp các khó khăn nhất định do các đặc trưng riêng của tượng hình tượng thanh tiếng Hàn trong webtoon. Và dịch giả cũng có thể phá vỡ các quy chuẩn về ngữ âm, hoặc tạo ra từ tân tạo khi cần thiết, vì bản thân từ tượng hình tượng thanh tiếng Hàn trong webtoon cũng phá vỡ các quy chuẩn của tiếng Hàn.

Dù nghiên cứu này dựa vào phương pháp thực nghiệm mang tính đo lường, nhưng lượng từ tượng hình tượng thanh đem ra phân tích ở nghiên cứu này chưa đủ để đưa ra kết luận có ý nghĩa đo lường khách quan. Đây là hạn chế của nghiên cứu khi chỉ phân tích 144 trường hợp từ tượng hình tượng thanh trong một tác phẩm webtoon duy nhất. Người viết nhận định kết luận tạm thời rút ra từ nghiên cứu này sẽ là bài toán phải giải cụ thể hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO*Tài liệu tiếng Hàn*

- [1]. 리서치앤리서치, 2023. 「2023 웹툰 사업체 실태조사」. 보고서, 한국콘텐츠진흥원.
- [2]. 김효성, 2000. 「번역등가의 개념과 유형 설정」. 『번역학연구』. 제1권 제2호.(2000.09). 27-46.
- [3]. 미승혜 & 김순영, 2021. 「웹툰 한영 번역양상 및 멀티모달 기계번역(MMT) 활용 가능성 모색 - 의성어/의태어를 중심으로」. 『통번역학연구』. 제25권 4호 (2021). 103-124.
- [4]. 박동근, 2018. 「한국어 만화 텍스트의 흉내말 사용 양상」. 『케리어문학』. Vol.41 No. (2008). 33-58.
- [5]. 서은영, 2020. 「말뭉치 기반 한국어 상징어 연구 - 통사적 특성을 중심으로」. 석사학위논문. 경북대학교 대학원.
- [6]. 이현주, 2020. 「웹툰 상징어의 중국어 번역양상 연구」. 『번역학연구』. 제21권 3호 (2020). 185-209.
- [7]. 황지연, 2018. 「한국 웹툰 중국어 번역의 시청각적 수용성에 관하여 - ‘신과 함께’ 사례 분석」. 『일러스트레이션학회』. 제19권 57호 (2018). 97-106.
- [8]. Hoang Thi Lien, 2022. 「의성의태어근의 형태적 특성에 대한 연구 - 접사 ‘-하-’, ‘-거리-’, ‘-대-’, ‘-이-’의 통합 양상을 중심으로」. 석사학위논문. 명지대학교 대학원.

Tài liệu tiếng Việt

- [9]. Ninda. 1964. E. A. Toward a Science of Translating. With Special Reference to Principles and Procedures Involved in Bible Translating, Brill, Leiden dẫn theo 「Nhập môn nghiên cứu dịch thuật - Lý thuyết và ứng dụng」, Trịnh Lữ dịch. NXB Tri thức. p72,73.
- [10]. Ngô Thị Huệ, 2021. 「Kết cấu dạng láy ABB với A là động từ trong tiếng Việt - Góc nhìn từ tri nhận」.
- [11]. Hoàng Thiên Thanh, 2015. 「Đối chiếu từ tượng thanh, từ tượng hình trong tiếng Hàn và tiếng Việt - Góc nhìn từ tri nhận」. Luận văn thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Abstract

STUDY ON KOREAN - VIETNAMESE
TRANSLATION OPTIONS FOR
ONOMATOPOEIA IN WEBTOON - THE
CASE OF WEBTOON SERIES YESTERDAY,
TODAY AND TOMORROW -

Hoang Thi Lien
Phenika University

Webtoon has been a Korean cultural content which claims public's interest and casts enormous influence over the globe. It also stands as one of the crucial genres being translated from Korean cultural content into other languages. A prominent feature seen in the webtoon language is the high density use of onomatopoeia. This textual level entails tremendous obstacles in Korean- Vietnamese translating process due to the complex characteristics of Korean onomatopoeia. Up to now, several studies have been conducted to compare Korean and Vietnamese ideograms, but there has been no specific study on Korean - Vietnamese translation options for this textual level. This research aims to propose solutions for translating onomatopoeia from Korean to Vietnamese, using the 144 onomatopoeia appearing in the first 18 episodes of the webtoon series Yesterday, Today and Tomorrow. While conducting the study, the author utilizes the tools of documents analysis targeting previous studies, and the case study methods which renders translation options of 144 onomatopoeia words in 18 webtoon episodes Yesterday, today and tomorrow. The research is expected to contribute the source of materials for Korean-Vietnamese translation and translation teaching activities, especially translation and teaching activities on translating Korean cultural content into Vietnamese..

Keywords: Korean translation, onomatopoeia, Korean cultural content, webtoon

CƠN SỐT GIÁO DỤC CỦA NGƯỜI HÀN QUỐC HIỆN NAY

Nguyễn Vương Nguyên Nghi*
Trần Thị Như Ngọc**

Tóm tắt

Hàn Quốc được biết đến là một trong những quốc gia có nền giáo dục đứng đầu trên thế giới. **Cơn sốt giáo dục** của người Hàn là một hiện tượng văn hóa, xã hội đặc trưng gắn liền với truyền thống hiếu học lâu đời. Bằng các số liệu cập nhật trong 5 năm trở lại đây (2019-2024), **cơn sốt giáo dục** này tuy đã phần nào “giảm nhiệt” nhưng vẫn giữ vị trí quan trọng nhất định trong suy nghĩ, nhận thức của người Hàn. Thông qua việc tổng hợp, so sánh và phân tích các dữ liệu có liên quan, bài viết mong muốn làm rõ vấn đề **cơn sốt giáo dục** dưới 3 góc độ: nguyên nhân, biểu hiện và tác động. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy sức mạnh của tinh thần giáo dục là một phần thiết yếu trong quá trình phát triển thần kỳ tại xứ sở kim chi này.

Từ khóa: cơn sốt giáo dục, xã hội, Hàn Quốc

1. Dẫn nhập

Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), tại Hàn Quốc, 70% thanh niên từ độ tuổi 24 đến 35 đã hoàn thành chương trình đại học, chiếm tỷ lệ cao nhất trên toàn thế giới (Mani & Trines, 2018). Đến năm 2022, tỷ lệ dân số nhập học đại học tại Hàn Quốc vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất thế giới; chi phí giáo dục tư nhân dành cho bậc học tiểu học (cấp 1), trung học cơ sở (cấp 2) và trung học phổ thông (cấp 3) tăng hàng năm lên đến 26 nghìn tỷ won (Oh Se Jeong, 2024). Dựa vào kết quả Chương trình đánh giá học sinh quốc tế (PISA) của OECD, Hàn Quốc liên tục xuất hiện trong bảng các quốc gia có thành tích tốt nhất (Mani & Trines, 2018). Những kết quả đáng nể này cho thấy, tinh thần giáo dục của người Hàn đã được nung nấu, rèn luyện và nuôi dưỡng qua nhiều thế hệ, tạo nên một nét đặc trưng trong văn hóa, xã hội Hàn Quốc gọi là 교육열 kyo-yuk-yeol (教育熱 - giáo dục nhiệt) - **cơn sốt giáo dục** (education fever).

Nghiên cứu về vấn đề này, Lee Jong Gak, Kim Ki Soo (2003) nhận định cần phải đưa ra một định nghĩa tổng quan, mang tính phổ biến về **cơn sốt giáo dục**. Trong bài viết “So sánh khái niệm cơn sốt giáo dục với sự tái định nghĩa” (교육열 개념의 비교와 재정의), hai tác giả đã liệt kê 6 khái niệm vốn có, tiến hành so sánh và đúc kết ra định nghĩa phổ quát mang tính toàn cầu. Lee Kee Seok (2013), thông qua dữ liệu thu thập, đã phân tích những thuộc tính và đặc trưng của **cơn sốt giáo dục** đối với các bậc phụ huynh trong luận án tiến sĩ

* Thạc sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM;

Email: nghinguyenvuong@hcmussh.edu.vn

** Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn; ĐHQG TP.HCM; Email: ngoctn@hcmussh.edu.vn

“Phân tích đặc điểm hành vi con sói giáo dục của phụ huynh - từ góc độ kinh tế học hành vi (학부모의 학교교육열 행동 특성 분석 - 행동경제학적 관점에서)”. Từ những đặc tính hành vi của *con sói giáo dục*, Lee Kee Seok nhấn mạnh vào các mặt tích cực của *con sói giáo dục* dưới góc nhìn kinh tế học hành vi. Đỗ Phương Thùy (2017) trong bài viết “Giải mã ‘con sói giáo dục’ của Hàn Quốc” khẳng định *con sói giáo dục* mang đến cả mặt tích cực và tiêu cực cho Hàn Quốc. Thông qua các khái niệm và biểu hiện, Đỗ Phương Thùy tiến hành phân tích, “giải mã” và nêu nên những hệ lụy từ “con sói giáo dục” này.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây đều nhận định *con sói giáo dục* là một đặc trưng của xã hội Hàn Quốc, mang đến mặt tích cực và tiêu cực cho đời sống người Hàn Quốc (Lee Jong Gak, Kim Ki Soo, 2003; Lee Kee Seok, 2013; Đỗ Phương Thùy, 2017). Thông qua các số liệu, thông tin cập nhật, bài viết sẽ một lần nữa làm rõ các nguyên nhân, biểu hiện và tác động của *con sói giáo dục* lên xã hội Hàn Quốc trong khoảng thời gian 5 năm trở lại đây (2019-2024).

2. Định nghĩa về *con sói giáo dục*

Từ một hiện tượng xã hội, *con sói giáo dục* dần trở thành xu hướng đặc trưng được các học giả trong và ngoài Hàn Quốc quan tâm, nghiên cứu, nỗ lực giải thích về mặt học thuật.

Năm 1992, tác giả Kim Young-hwa định nghĩa *con sói giáo dục* là “nhu cầu mang tính xã hội về giáo dục” (Kim Young-hwa, 1992, tr.173). Đến năm 1993, Kim Young-hwa và các cộng sự tiếp tục làm rõ bằng một định nghĩa mới, cho rằng *con sói giáo dục* là “mong muốn học tập và đầu tư thực sự vào giáo dục”. Khái niệm này được phân chia cụ thể theo 6 phạm trù liên quan, bao gồm: chủ thể, đối tượng, mục đích, phạm vi, chí hướng giáo dục, mức độ hiện thực (Kim Young-hwa và cộng sự, 1993, tr.13).

Năm 2000, tác giả Oh Wook-hwan định nghĩa *con sói giáo dục* là “một hiện tượng trong đó mong muốn học tập của người Hàn Quốc lan rộng về mặt xã hội và xuất hiện trên toàn xã hội Hàn Quốc, đồng thời là việc theo đuổi khả năng học tập và nền tảng học vấn vượt quá mức bình thường” (Oh Wook-hwan, 2000, tr.203).

Năm 2003, hai tác giả Lee Jong Gak và Kim Ki Soo thực hiện một nghiên cứu tập hợp các định nghĩa, nhằm tiến hành tái định nghĩa *con sói giáo dục*. Nhóm tác giả cho rằng *con sói giáo dục* là một hệ thống các động cơ của những bậc phụ huynh mong muốn hỗ trợ việc học cho con mình. *Con sói giáo dục* được thể hiện như một hành động cố gắng đảm bảo rằng con cái của họ có khả năng học tập tốt hơn, để có thể chiếm thế thượng phong trong cạnh tranh xã hội (Lee Jong Gak, Kim Ki Soo, 2003, tr.18).

Năm 2017, tác giả Nguyễn Phương Thùy nhấn mạnh *con sói giáo dục* là một thuật ngữ cố định biểu thị cho hiện tượng giáo dục của xã hội Hàn Quốc, là sự khao khát của một cá nhân nhằm đạt được trình độ học vấn cần thiết cho quá trình tiến thân sau này. (Nguyễn Phương Thùy, 2017, tr.357).

Như vậy, có thể hiểu, *con sói giáo dục* là một thuật ngữ biểu thị hiện tượng giáo dục đặc trưng trong xã hội Hàn Quốc, thể hiện sự khao khát chinh phục trình độ học vấn cần thiết của mỗi cá nhân và gia đình, nhằm thực hiện mục đích tiến thân trong tương lai.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, nhóm tác giả đã tiến hành thu thập, tổng hợp các tài liệu như: sách, báo, tạp chí... có đề cập đến đối tượng nghiên cứu là *con sói giáo dục* của người Hàn Quốc. Trong đó, bài viết tập trung vào việc so sánh, phân tích các kết quả, số liệu nghiên cứu từ năm 2019 cho đến năm 2024. Từ đó, nêu ra những nhận định tổng quan về vấn đề này nhằm làm rõ đối tượng nghiên cứu dưới ba góc độ: nguyên nhân, biểu hiện và tác động.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Nguyên nhân hình thành

Thông qua việc tổng hợp tài liệu, phân tích những kết quả nghiên cứu trước đây, nhóm tác giả nhận thấy có 3 nguyên nhân chính hình thành nên *con số giáo dục* tại Hàn Quốc.

Thứ nhất, truyền thống Nho giáo (유교 - *yu-do* - 儒教 - Nho giáo) vốn ăn sâu, bám rễ vào nhận thức khiến người Hàn rất coi trọng việc học hành, thi cử. Nho giáo bắt đầu xuất hiện ở bán đảo Triều Tiên khoảng thế kỷ IV (Trần Thị Thu Lương, 2011, tr.45). Đây là một học thuyết chính trị tư tưởng đạo đức do Khổng Tử đề xướng, trong đó đề cao vai trò của con người trong mỗi quan hệ “ngũ luân”. Theo tư tưởng Nho giáo, “đạo hiếu” (효도 - *hyo-do* - 孝道 - hiếu đạo) của người làm con là phải học tập tốt để vinh hiển cha mẹ, dòng họ. Vào thời kỳ Joseon (1392-1910), người ta quan niệm, người con hiếu thảo phải có ý chí “tu thân” trở thành “quân tử”, thi đỗ làm quan, vinh danh gia tộc.

Thời kỳ Joseon (1392-1910), Nho giáo chiếm vị trí độc tôn, được xem là hệ tư tưởng phù hợp để giai cấp thống trị sử dụng (Lê Thị Thu Giang, 2003). Tầng lớp thống trị (quan văn, quan võ), chiếm khoảng 10% dân số gọi là lưỡng ban (양반 - *yangban* - 兩班 - lưỡng ban), luôn được hưởng nhiều quyền lợi hơn tầng lớp dân thường hoặc nô lệ (Trần Thị Thu Lương, 2011, tr.58). Sự phân cấp tôn ti trật tự này là kết quả của tư tưởng Nho giáo đề cao việc “tu thân” để “định phận” trong xã hội. Nó mang đến sự yên ổn, kỷ cương cho đất nước, người dân biết hành xử đúng mực với “thân phận” của mình. Tuy nhiên, nó cũng thôi thúc những người “quân tử” ở tầng lớp thấp quyết chí học hành, thi đỗ làm quan để có thể thay đổi phần nào vị trí của mình trong xã hội.

Thứ hai, tính “nuốt hận” (한 - *han* - 恨 - hận) cũng tạo động lực to lớn để người Hàn

Quốc đoàn kết, quyết tâm đưa giáo dục trở thành nhân tố chủ lực xây dựng đất nước. Theo Trần Ngọc Thêm (2004), tinh thần không chịu khuất phục trước Nhật Bản trong cuộc chiến tranh Nhâm Thìn (1592-1597) và trong 35 năm đô hộ 1910-1945 đã nung nấu nên tính “nuốt hận” trong người Hàn. Tinh thần “nuốt hận” này tạo nên sức mạnh to lớn giúp người Hàn có được “sức chịu đựng phi thường” vượt qua những khó khăn, thử thách trước mắt. Từ đó, nung nấu ý chí học tập từ thế này sang thế hệ khác, từng bước hình thành nên nét đặc trưng văn hóa về tinh thần học tập của người Hàn cho đến ngày nay.

Thứ ba, tâm lý coi trọng thể diện (체면 - *chae-myon* - 體面 - thể diện) của người Hàn được thể hiện không chỉ qua hình thức bên ngoài, như: quần áo, nhà cửa, xe cộ... mà còn qua trình độ học vấn bên trong. Trình độ học vấn bao gồm trình độ của cá nhân, bạn đời và cả con cái họ. Nếu con cái học hành giỏi, có việc làm tốt, địa vị xã hội cao, người Hàn sẽ cảm thấy rất hãnh diện với bạn bè, đồng nghiệp và người thân. Trong dòng tộc, nếu có một người học trường danh giá, làm chức vụ lớn trong xã hội, cả dòng họ sẽ vô cùng tự hào.

Theo Đỗ Phương Thùy (2017), một số phụ huynh không có điều kiện đến trường vì hoàn cảnh lúc nhỏ cũng mang trong mình những “nỗi buồn tủi” nhất định. Vì thế, đầu tư cho con cái đi học cũng “phần nào an ủi cho nỗi buồn tủi của họ” và mang đến cảm giác “gián tiếp” được đến trường cho họ (Đỗ Phương Thùy, 2017, tr. 359). Từ đó, học vấn được xem là một trong những loại thể diện mà người Hàn chú trọng đầu tư ngay từ nhỏ, không chỉ cho con cái mà còn cho bản thân họ.

4.2. Biểu hiện trong đời sống xã hội

Qua nghiên cứu tài liệu, quan sát và phân tích các số liệu có liên quan, nhóm tác

giả nhận thấy *con sốt giáo dục* có 3 biểu hiện rõ nét trong đời sống xã hội Hàn Quốc.

Thứ nhất, sự kỳ vọng của cha mẹ Hàn Quốc vào việc học của con cái là rất lớn. Theo kết quả khảo sát của Haeoe Kongbogwan (1986), 83% phụ huynh Hàn Quốc mong muốn con cái hoàn thành chương trình đại học. So với Hồng Kông và Ma Cao (Trung Quốc), khu vực cũng có sự cạnh tranh khốc liệt trong giáo dục, Hàn Quốc vẫn cao hơn khoảng 21%. Khoảng 80% các gia đình Hàn Quốc đều mong muốn con cái phải tốt nghiệp đại học và khuyến khích con cái đặt mục tiêu vào các trường đại học hàng đầu tại Hàn Quốc hoặc nước ngoài (Peng & Wright, 1994). Bất kể tình hình kinh tế gia đình không ổn định, các bậc phụ huynh Hàn Quốc vẫn sẵn sàng chi trả cho những hoạt động giáo dục của con cái. Đặc biệt, sau cuộc khủng hoảng tài chính IMF¹, những lo lắng, bất an về tương lai cũng là nguyên nhân khiến các bậc cha mẹ càng chú trọng vào việc đầu tư giáo dục của con cái cho đến tận bây giờ (Park Hyunseung, 2023).

Ngoài ra, việc thay đổi vị trí trong xã hội “không chỉ để thỏa mãn cho riêng cá nhân người đó mà còn liên quan đến hôn nhân con cái, đến vị thế giao tiếp trong xã hội của cả gia đình họ” (Trần Thị Thu Lương, 2011, tr.119). Vì vậy, học tập chính là con đường duy nhất giúp họ đạt được điều này. Người Hàn cho rằng nếu bản thân họ hoặc con cái có thể học tập tại SKY², sẽ dễ dàng xin được việc làm tại các doanh nghiệp, tập đoàn lớn. Có sự nghiệp vững chắc tại đây, việc lựa chọn bạn đời hoặc thông gia giàu có, địa vị xã hội cao cũng trở nên dễ dàng.

¹ Khủng hoảng tài chính IMF (hay còn gọi là “Khủng hoảng tài chính châu Á”) bắt đầu tại Thái Lan vào tháng 7/1997 ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán, tiền tệ ở một vài nước châu Á như: Indonesia, Thái Lan, Hàn Quốc...

² 03 trường đại học hàng đầu tại Hàn Quốc: Đại học Quốc gia Seoul (S), Đại học Korea (K), Đại học Yonsei (Y).

Thứ hai, tính “nuốt hận” là động lực để người Hàn chinh phục tri thức, xây dựng phát triển đất nước (Kim Choong Soon, 2016; Đỗ Phương Thùy, 2017). Nói về sự phát triển thần kỳ của Hàn Quốc vào những năm 1970-1980, không thể không nhắc đến *Kỳ tích sông Hán*. Trong thời kỳ cầm quyền của tổng thống Park Chung Hee, dù gặp phải rất nhiều khó khăn nhưng kinh tế Hàn Quốc vẫn phát triển vượt bậc trong vòng 4 thập niên.

Chúng ta có thể phân nào lý giải được sự thành công này từ nhiều góc độ. Từ góc độ nhân học văn hóa, Hàn Quốc là dân tộc đơn nhất nên ý thức đoàn kết, đồng lòng vượt qua khó khăn của họ vô cùng lớn. Thêm vào đó, ảnh hưởng của Nho giáo sâu sắc “trên nói, dưới nghe” đã đưa người Hàn vào những khuôn khổ hành động, ứng xử nhất định. Từ góc độ chính trị, với mục tiêu xây dựng Hàn Quốc trở thành một quốc gia thịnh vượng, tổng thống Park Chung Hee đã hiệp sức toàn dân hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm, 10 năm... Đặc biệt, từ góc độ giáo dục, Hàn Quốc đã có quyết định đúng đắn khi rút ngắn thời gian bằng cách học hỏi Nhật Bản để xây dựng bộ sách giáo khoa.

Năm 1968, chính phủ Hàn Quốc quyết định cho dịch toàn bộ bộ sách giáo khoa tiếng Nhật sang tiếng Hàn để đưa vào giảng dạy. Trước đó, Nhật Bản đã dành cả trăm năm để học hỏi, tiếp thu và đúc kết nhiều tri thức quý giá của phương Tây vào bộ sách giáo khoa này. Vì vậy, dù tâm lý thù ghét với Nhật Bản không hề nguôi ngoai nhưng nhận thức được sự yếu kém và hạn chế của bản thân, người Hàn quyết định rút ngắn thời gian học hỏi, biên soạn sách để tập trung nhân lực phát triển kinh tế. Suy nghĩ đi trước thời đại này chính là bước tiến nhảy vọt đưa nền giáo dục Hàn Quốc phát triển vượt bậc (Đỗ Phương Thùy, 2017).

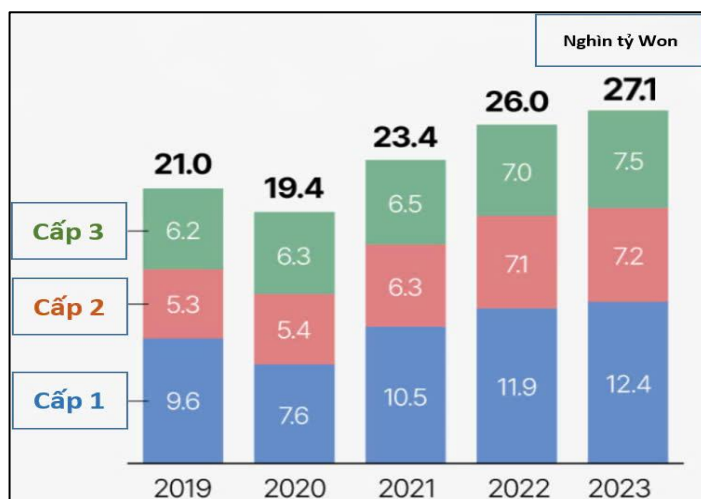
Thứ ba, *chủ nghĩa quan hệ ràng buộc* (연고주의 - yeon-ko-jui - 緣故主義 - duyên cố chủ nghĩa) dần hình thành trong suy nghĩ của người Hàn. Không chỉ là “thể diện” của bản thân, trình độ học vấn còn là bước đệm để người Hàn có thể gia nhập vào các hội nhóm cùng đẳng cấp, sở thích. Nếu là bạn học cùng một trường, họ sẽ có nhiều mối quan hệ tiền bối - hậu bối hỗ trợ lẫn nhau trong học tập, công việc, cuộc sống. Việc trở thành thành viên của một hội nhóm bất kỳ sẽ đem đến nhiều lợi ích, quyền lợi đi kèm. Tâm lý này càng thôi thúc người Hàn muốn chinh phục

tám bằng cử nhân tại các trường đại học danh tiếng, nơi mà cơ hội gặp gỡ, giao lưu với tầng lớp thượng lưu là rất lớn.

4.3. Tác động lên xã hội

4.3.1. Theo hướng tích cực

Đầu tiên, người Hàn không ngần ngại đầu tư chi phí giáo dục nhiều hơn các khoản phí khác. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, từ năm 2019 đến 2023, đầu tư cho giáo dục tư nhân ở 3 cấp học phổ thông có chút biến động, nhưng nhìn chung, xu hướng đầu tư cho giáo dục tại Hàn Quốc vẫn không ngừng tăng lên.



Biểu đồ 1: Tổng chi cho giáo dục tư nhân bậc tiểu học (cấp 1), trung học cơ sở (cấp 2) và trung học phổ thông (cấp 3) tại Hàn Quốc từ năm 2019-2023

Nguồn: Bộ Giáo dục và Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, <https://kostat.go.kr>

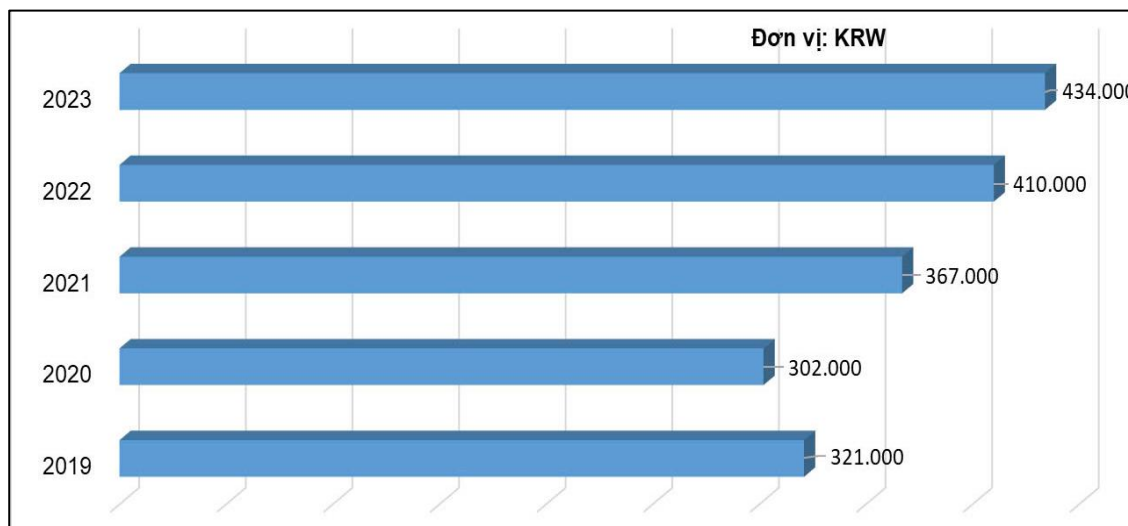
Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, năm 2023, người dân Hàn Quốc đã sẵn sàng chi tới 27.100 tỷ won (khoảng 19 tỷ đô la Mỹ) cho các hoạt động giáo dục tư nhân của con trẻ. Năm 2019, tổng chi đầu tư cho giáo dục tư nhân ở cả 3 cấp học tại Hàn Quốc lên tới 21.000 tỷ won (khoảng 15 tỷ đô la Mỹ). Năm 2020, tổng chi giảm 1.600 tỷ won, xuống còn 19.400 tỷ won (khoảng 13,5 tỷ đô la Mỹ) do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Năm 2021 tăng lên 23.400 tỷ won (khoảng 16,3 tỷ đô la Mỹ), năm 2022 tiếp tục tăng lên 26.000 tỷ (khoảng

18,2 tỷ đô la Mỹ) và đạt mức cao kỷ lục vào năm 2023.

Số liệu này còn cho biết, cứ 10 học sinh thì sẽ có 8 em tham gia học thêm tại các cơ sở giáo dục tư nhân, trường luyện thi hay còn được gọi là học viện (학원 - hakwon - 學院 - học viện). Ngay từ nhỏ, các bậc phụ huynh thường cho con đến học viện, trung tâm đào tạo kỹ năng, năng khiếu. Vào cuối tuần, các bé sẽ học múa, bơi lội, đánh đàn, thể thao... Sau giờ học năng khiếu, các bé đến trung tâm tiếng Anh để làm quen với tư duy, phản xạ, phát âm ngay từ nhỏ. Trước khi vào lớp 1, phụ huynh còn cho con đi học

trước để biết bảng chữ cái, hạn chế tối đa sự thua thiệt với bạn bè đồng lứa. Vì thế, biểu đồ 1 cho thấy chi phí cho các hoạt động giáo dục tư nhân ở cấp 1 luôn chiếm 30-

40% tổng chi hàng năm. Ngoại trừ năm 2020, từ năm 2019 đến năm 2023, chi phí giáo dục tư nhân dành cho cấp 1 đã tăng đến 2.800 tỷ won (khoảng 2 tỷ đô la Mỹ).



Biểu đồ 2: Chi phí giáo dục tư nhân trung bình mỗi tháng của một học sinh Hàn Quốc

Nguồn: Bộ Giáo dục và Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, <https://kostat.go.kr>

Năm 2019, chi phí giáo dục tư nhân trung bình mỗi tháng của một học sinh là 321.000 won (khoảng 225 đô la Mỹ). Đến năm 2020, chi phí giáo dục tư nhân trung bình mỗi tháng của một học sinh giảm còn 302.000 won (khoảng 211 đô la Mỹ) do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Từ năm 2021 đến năm 2023, chi phí này tăng dần đều từ 367.000 won (khoảng 256 đô la Mỹ) lên mức cao kỷ lục 434.000 won (khoảng 303 đô la Mỹ). Với mong muốn con cái có nền tảng học vấn tốt, sau này có thể thi đỗ vào các trường đại học lớn, làm những ngành nghề cao quý trong xã hội, các bậc phụ huynh Hàn Quốc không ngần ngại đầu tư vào giáo dục.

Thêm vào đó, việc trọng thể diện, danh lợi là động cơ để người Hàn khao khát, phấn đấu thay đổi cuộc đời, trở thành tầng lớp có vị thế cao trong xã hội. Điều này đã giúp nâng cao trình độ học vấn toàn dân lên mức cao hơn, tạo ra nguồn lao động có tri thức cao, đáp ứng được nhu cầu phát triển xã hội.

Ngoài ra, Hàn Quốc là một quốc gia không giàu có về tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản. Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên chiếm 70%, đồng bằng chiếm 20%. Vì vậy, nguồn thu từ nông nghiệp, du lịch cảnh quan thiên nhiên là không đáng kể. Để phát triển kinh tế, người Hàn phải học tập để tạo ra các giá trị sản phẩm khác. Nhờ vào lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao, Hàn Quốc đã vươn lên trở thành cường quốc xuất khẩu chất bán dẫn hàng đầu trên thế giới, dẫn đầu về trí tuệ nhân tạo (AI) và các sản phẩm công nghệ khác. Tham vọng của Hàn Quốc trong tương lai là trở thành siêu cường quốc dẫn đầu ngành chất bán dẫn vào năm 2030. Để đạt được mục tiêu này, Hàn Quốc chắc chắn phải tiếp tục đầu tư và phát triển giáo dục để có được đội ngũ nhân lực kế thừa xuất sắc.

4.3.2. Theo hướng tiêu cực

Thứ nhất, chi phí nuôi dạy một đứa trẻ tại Hàn Quốc là rất lớn. Theo kết quả của Viện Nghiên cứu dân số tại Bắc Kinh

(Trung Quốc) năm 2023, Hàn Quốc đứng đầu danh sách các quốc gia có chi phí nuôi con cao nhất thế giới, trong đó chi phí nuôi dạy một trẻ đến tuổi 18 của Hàn Quốc cao gấp 7,7 lần so với mức thu nhập bình quân đầu người.

Đối với các gia đình trẻ ở Hàn Quốc, việc sinh con không phải là quyết định dễ dàng. Chưa kể, dưới áp lực vô hình của *con sốt giáo dục*, nếu con cái không ăn học đến nơi đến chốn, cha mẹ sẽ cảm thấy hổ thẹn với người thân, bạn bè, đồng nghiệp. Nhất là khi giá nhà tại các thành phố lớn như: Seoul, Incheon, Busan, Gyeonggi... ngày càng tăng, xu hướng kết hôn nhưng không sinh con càng phổ biến. Đề sở hữu được một căn nhà đã khó, sinh con và đầu tư chi phí giáo dục còn là vấn đề nan giải hơn.

Đối với các gia đình có thu nhập thấp, *con sốt giáo dục* tạo ra áp lực kinh tế rất lớn đối với họ. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Tổng cục Thống kê Hàn Quốc năm 2023, các hộ gia đình có thu nhập mỗi tháng từ 8 triệu won (khoảng 5,6 nghìn đô la Mỹ) trở lên đã chi trung bình 671.000 won (khoảng 470 đô la Mỹ) cho giáo dục tư nhân mỗi tháng. Ngược lại, các hộ gia đình có thu nhập mỗi tháng dưới 3 triệu won (khoảng 2,1 nghìn đô la Mỹ) đã chi 183.000 won (khoảng 128 đô la Mỹ). Con số này cho thấy mức chi chênh lệch hơn gấp ba lần giữa các hộ gia đình. Vì vậy, có thể nói, khoảng cách giữa tầng lớp thu nhập cao và tầng lớp thu nhập thấp trong chi phí giáo dục tư nhân vẫn rất lớn.

Thứ hai, quá kỳ vọng vào bằng cấp khiến người Hàn ngày nay đang có xu hướng học lên cao (sau đại học) để có ưu thế xin việc. Điều này dẫn đến một nghịch lý, dù có bằng đại học nhưng bạn vẫn có nguy cơ thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp ở Hàn Quốc thường rơi vào nhóm người lao động có trình độ

chuyên môn cao. Đối với các công việc 3D³ vất vả nhưng không đòi hỏi bằng cấp, tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực lại diễn ra thường xuyên. Từ đó, *con sốt giáo dục* cũng vô tình tạo ra sự mất cân bằng về việc làm trong xã hội Hàn Quốc.

Thứ ba, với mong muốn con cái có môi trường học tập tốt hơn, nhiều gia đình có điều kiện kinh tế không ngần ngại cho con đi du học từ sớm, tạo ra kiểu gia đình mới trong xã hội Hàn Quốc ngày nay. Vì còn quá nhỏ để sống tự lập, mẹ sẽ phải đi theo để chăm sóc con, còn bố ở lại Hàn Quốc kiếm tiền trang trải học phí và sinh hoạt phí. Từ đó, xuất hiện một kiểu gia đình mới với ông bố cô đơn ngày đêm chăm chỉ làm việc, tích góp để đến hè hay kỳ nghỉ sẽ bay sang thăm vợ con. Người Hàn gọi những ông bố này là *bố ngỗng* (기러기 아빠 - girogi appa), do tập tính bay sang thăm vợ con vào một khoảng thời gian nhất định trong năm.

Ngoài *bố ngỗng*, người Hàn còn tạo ra thêm những cách gọi khác như *bố đại bàng* (독수리 아빠 - dokssuri appa) hoặc *bố cánh cụt* (펜귄 아빠 - pengwin appa). Cũng như đại bàng dũng mãnh, to lớn, *bố đại bàng* là những ông bố có điều kiện kinh tế vững chắc, thành công trong sự nghiệp, có khả năng sang thăm vợ con bất cứ lúc nào. Ngược lại, *bố cánh cụt* là những ông bố thiếu hụt về kinh tế, không thể bay sang thăm vợ con, như chú chim cánh cụt không thể bay đi đâu.

Kiểu gia đình này khiến đứa trẻ lớn lên trong sự chia cách về mặt địa lý với bố hoặc mẹ. Đôi khi, vì không đủ khả năng trang trải sinh hoạt phí tại nước ngoài cho vợ con, *bố ngỗng* cũng trở nên trầm cảm. Áp lực kinh tế và sự thiếu vắng tình cảm cũng khiến nhiều gia đình đối mặt với nguy cơ tan vỡ thực sự.

³ Công việc 3D: tức làm trong môi trường nặng nhọc, khó khăn (difficult); dơ bẩn (dirty); độc hại, nguy hiểm (dangerous); không ổn định, thu nhập thấp...

5. Kết luận

Cơ sở giáo dục vốn hình thành và bám rễ từ lâu trong tâm thức mỗi người dân Hàn Quốc. Nhìn nhận từ góc độ văn hóa và xã hội, có 3 nguyên nhân chính khiến người Hàn đề cao việc học tập: truyền thống Nho giáo lâu đời, tính “nuốt hận” cùng tâm lý cạnh tranh với Nhật Bản, tâm lý coi trọng thể diện. Trong đời sống, *cơ sở giáo dục* được biểu hiện qua 3 khía cạnh nổi bật: sự kỳ vọng rất lớn của các bậc phụ huynh vào việc học của con cái; tính “nuốt hận” trở thành động lực học tập, chinh phục tri thức nhân loại và phát triển đất nước; hình thành *chủ nghĩa quan hệ ràng buộc* trong nhà trường, nơi làm việc, hội nhóm... *Cơ sở giáo dục* đem đến những lợi ích về đầu tư chi phí giáo dục, nâng cao trình độ học vấn toàn dân và chuyên môn hóa đội ngũ lao động. Tuy nhiên, nó cũng đem đến những hệ lụy khác cho xã hội: chi phí nuôi con quá cao, gia tăng tỷ lệ thất nghiệp và kiểu gia đình sống chia cách xuất hiện.

Bằng nhiệt huyết giáo dục được nung nấu và truyền lại cho nhiều thế hệ, người Hàn không chỉ kế thừa mà còn đưa nó trở thành *cơ sở giáo dục* mang dấu ấn Hàn Quốc rõ nét. *Cơ sở giáo dục* không chỉ đưa người Hàn thoát khỏi đói nghèo, mà còn là sức bật để dân tộc Hàn vươn lên, trở thành một trong những cường quốc trên thế giới.

Việt Nam và Hàn Quốc đều là hai quốc gia chịu ảnh hưởng bởi Nho giáo, lấy việc học làm gốc phần đầu, hoàn thiện bản thân. Tuy nhiên, tinh thần học tập của người Việt thực sự chưa đủ mãnh liệt và nhiệt huyết để tạo nên một “*cơ sở giáo dục*” như Hàn Quốc. Dù tồn tại nhiều vấn đề tiêu cực nhưng không thể phủ nhận: sức mạnh của tinh thần giáo dục là một phần trong sự phát triển thần kỳ tại xứ sở kim chi này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Thị Thu Giang. (2003). Ý thức gia đình Nho giáo trong cách suy nghĩ của người Hàn Quốc. Tạp chí Nghiên cứu Nhật Bản và Đông Bắc Á, Số 6, 44-48.
2. Đỗ Phương Thùy. (2017). Giải mã “*cơ sở giáo dục*” của Hàn Quốc. Hội thảo Quốc gia 2017: Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ & quốc tế học tại Việt Nam. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội: Hà Nội
3. Trần Ngọc Thêm (2004), Vai trò của tính cách dân tộc Hàn Quốc (có so sánh với Việt Nam), Bài đã in trong: T/c Nghiên cứu con người, số 6, 2004.
<https://tranngocthem.name.vn/nguyen-cuu-vhh/vhh-the-gioi/33-vai-tro-cua-tinh-cach-dan-toc-han-quoc-co-so-sanh-voi-viet-nam.html>
4. Trần Thị Thu Lương. (2011). Đặc trưng văn hóa Hàn Quốc từ truyền thống đến hiện đại. TP. Hồ Chí Minh: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
5. Kim Choong Soon. (2016) (Trần Thị Hương, Nguyễn Hoàng Ánh dịch), Hàn Quốc, văn hóa, con người, NXB Phụ nữ

Tiếng nước ngoài

6. Haeoe Kongbogwan. (1986). Focus on Korea: This is Korea. Seoul, Korea: Seoul International Pub. House
7. Mani, D. & Trines, S. (2018) . Education in South Korea. World Education News + Reviews. Truy xuất từ <https://wenr.wes.org/2018/10/education-in-south-korea>
8. Peng, S. S., & Wright, D. (1994). Explanation of academic achievement of Asian American students. The Journal of Educational Research, 87 (6), 346-352
9. Park Hyunseung. (2023). Parental Involvement and Growing Education Inequality in South Korea.
<https://www.jsr.org/hs/index.php/path/article/view/5733/2603>
10. Bộ Giáo dục và Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, <https://kostat.go.kr>
11. 김영화 (1992), 학부모의 교육열, 교육학연구 30(4). 173-197

12. 김영화 · 이인효·박현정 (1993), 한국인의 교육열 연구, 한국교육개발원
13. 오옥환(2000). 한국사회의 교육열: 그 기원과 심화, 서울: 교육과학사
14. Oh Se Jeong, 2024, 한국인의 교육열, 건강한가? [출처:중앙일보]
<https://www.joongang.co.kr/article/25226403>
15. 이 기 석. (2013). 학부모의 학교교육열 행동 특성 분석 - 행동경제학적 관점에서-. 교육학 박사학위논문
16. 이종각, 김기수 (2003). '교육열' 개념의 비교와 제정의, 교육학연구 2003, vol.41, no.3, pp. 191-214

Abstract

A STUDY ON THE CURRENT EDUCATION
FEVER OF THE SOUTH KOREANS

Nguyen Vuong Nguyen Nghi

Tran Thi Nhu Ngoc

*University of Social Sciences and Humanities,
VNU HCM*

*South Korea has been known as one of
the countries with the leading education*

system in the world. The South Korea's educational fever is a unique cultural and social phenomenon closely linked to the country's long-standing tradition of learning. According to updated data from the past five years (2019-2024), while this educational fever has somewhat "cooled down", it still maintains a significant place in the thoughts and perceptions of the South Korean people. Through synthesizing, making comparison and analyzing related data, the article hopes to clarify the issue of education fever from 3 perspectives: causes, manifestations and impacts. The research results show that the power of the educational spirit is an essential part in the miraculous development process in this Kimchi land.

Keywords: education fever, society, South Korea, educational spirit

"이 논문은 2022년 대한민국 교육부와 한국학중앙연구원 (한국학진흥사업단)을 통해 해외한국학중핵대학육성사업의 지원을 받아 수행된 연구임(AKS-2022-OLU-2250002). This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2022-OLU-2250002)"

VẬN DỤNG YOUTUBE VIDEO VÀO MÔN ĐỌC HIỂU TIẾNG HÀN THEO PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH HỢP KIẾN THỨC VÀ NGÔN NGỮ (CLIL)

Nguyễn Thị Hạnh Dung*

Tóm tắt

Trong những năm gần đây, YouTube đã trở thành một trong những phương tiện truyền thông hỗ trợ đắc lực cho lĩnh vực giáo dục từ phổ thông đến đại học trên khắp thế giới. Nghiên cứu này tập trung phân tích về lợi ích của việc sử dụng YouTube Video như một phương tiện giúp cải thiện, nâng cao khả năng đọc hiểu của sinh viên ngành Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc trong học phần Đọc hiểu tiếng Hàn tại Đại học Quốc tế Hồng Bàng (HIU) cũng như tóm lược về cách thức người viết vận dụng dữ liệu YouTube Video thực tế trong giờ học theo phương pháp dạy học tích hợp kiến thức và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning, CLIL) như thế nào. Việc sử dụng các video trên YouTube liên quan nội dung bài học có tác động tích cực đến quá trình tiếp thu kiến thức của sinh viên trong môn Đọc hiểu tiếng Hàn, giúp sinh viên hiểu tài liệu được cung cấp một cách trực quan sinh động hơn. Đồng thời, nguồn tài liệu video sinh động cũng góp phần tăng mức độ hứng thú và tập trung của sinh viên trong giờ học môn Đọc hiểu tiếng Hàn hơn so với việc phân tích nội dung bài đọc đơn thuần hoặc xem hình ảnh minh họa.

Từ khóa: Youtube video, Đọc hiểu tiếng Hàn, phương pháp CLIL, phương pháp dạy học tích hợp kiến thức và ngôn ngữ

1. Đặt vấn đề

Mô hình giáo dục hiện nay đã chuyển từ khuynh hướng lấy giáo viên làm trung tâm sang khuynh hướng chú trọng chọn học sinh làm trung tâm, và việc vận dụng các phương tiện, công cụ truyền thông hỗ trợ cho việc tiếp thu kiến thức của sinh viên trong giảng dạy trở thành vấn đề được quan tâm trong nhiều năm nay.

Theo Fillmore (1982), trong một giờ học ngoại ngữ, người học dù thiếu những kiến thức về ngữ pháp, từ vựng vẫn có thể đạt được mức độ tiếp thu ngoại ngữ hiệu quả nếu được cung cấp thông tin tình huống sử dụng ngoại ngữ đó một cách cụ thể và có ý nghĩa. Ngoài ra, việc tích hợp giảng dạy một ngoại ngữ với nội dung học khác sẽ giúp cung cấp một nền tảng thiết thực hơn cho việc dạy và học ngoại ngữ (Met, Genesee, Snow, 1989). Việc học ngoại ngữ cần phải liên quan mật thiết đến đời sống thực tế của người học thì sự học đó mới thực sự phát sinh mục đích, tăng cường được động cơ học tập và đem lại hiệu quả học tập tốt (Widdowson, 1978). Những nghiên cứu của Việt Nam và quốc tế về động cơ học ngoại ngữ, đặc biệt là động cơ đọc tiếng Hàn của đối tượng sinh viên cho thấy sinh viên Việt Nam có động cơ đọc tiếng Hàn ở mức cao, coi trọng môn Đọc hiểu tiếng Hàn cũng như công nhận tầm quan trọng của việc đọc tiếng Hàn. Thành tích học tập, nâng cao khả năng tiếng Hàn là yếu tố nổi bật nhất trong ‘động cơ đọc tiếng Hàn’ của sinh viên Việt Nam. Những sinh viên có thành tích cao cũng thường tích cực

* Thạc sĩ; Đại học Quốc tế Hồng Bàng;
Email: dungnh@hiu.vn

hơn trong việc đọc những nội dung dài và khó (Nguyễn Thị Bình Sơn, 2021). Như vậy, làm thế nào để nâng cao động cơ đọc tiếng Hàn, khả năng tiếp thu kiến thức đọc tiếng Hàn của cả nhóm sinh viên trung bình khá trong môn Đọc hiểu tiếng Hàn là vấn đề giảng viên cần quan tâm.

‘Phương pháp dạy học tích hợp kiến thức và ngôn ngữ CLIL’ (Content and Language Integrated Learning) được biết đến rộng rãi như là phương pháp tích hợp việc dạy nội dung của chương trình học với việc dạy ngoại ngữ nhằm đạt được cùng lúc hai mục tiêu liên quan: vừa truyền tải được nội dung của bài học, vừa giúp người học sử dụng được ngoại ngữ để hiểu được nội dung đó, chứ không phải hoàn toàn chỉ tập trung vào một mục tiêu ngôn ngữ hay kiến thức (Coyle và cộng sự, 2010). Phương pháp này cũng đã được khuyến khích vận dụng tại Việt Nam từ năm 2008 trong “*Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020*” (gọi tắt là *Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020*) của Bộ Giáo dục và Đào tạo với mục tiêu “đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo...”. Phương pháp dạy học CLIL được giới chuyên môn nhận định là phương pháp giúp người học đạt được hiệu quả học tập tốt mà không cần có mức độ thành thạo ngoại ngữ cao, và trên thực tế tạo hiệu quả học tập tốt hơn đối với người học có mức độ thành thạo ngoại ngữ thấp (Wesche, M. Bingham, 2002).

Các nghiên cứu hiện có chủ yếu phân tích hiệu quả, cách thức vận dụng Youtube Video trong môi trường phổ thông, các môn tiếng Anh hoặc các môn chuyên ngành tại đại học, hoặc về tình hình vận dụng CLIL trong môi trường đại học tại Việt Nam, điển hình là nghiên cứu của Nguyễn Thị Bích Ngọc (2019), Nguyễn Thị

Thu Hằng, Nguyễn Thị Mai Hoa (2024). Về việc áp dụng phương pháp CLIL cho người nước ngoài học tiếng Hàn, nghiên cứu đáng chú ý là của Irina Larionova và cộng sự (2021) đề xuất mô hình giảng dạy CLIL cho sinh viên học tiếng Hàn tại Kazakhstan, hoặc nghiên cứu của Oh Moon-kyoung, Kim Kyong-hwon (2019) về hiệu quả áp dụng CLIL trong môn Nghe tiếng Hàn trên đối tượng du học sinh tại Hàn Quốc. Như vậy, hiện chưa nhiều các nghiên cứu về trường hợp vận dụng YouTube Video theo phương pháp CLIL cho môn Đọc hiểu tiếng Hàn tại đại học. Với mục tiêu mở rộng phương pháp dạy học đa dạng, tăng hiệu quả tiếp thu kiến thức ngoại ngữ (tiếng Hàn) cùng lúc với kiến thức chuyên ngành (liên quan Hàn Quốc) cho nhiều nhóm sinh viên từ trung bình đến giỏi, người viết đã thực hiện đưa các dữ liệu YouTube Video theo phương pháp CLIL vào nội dung giảng dạy cho các lớp học phần Đọc hiểu tiếng Hàn cho đối tượng sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ văn hóa Hàn Quốc tại Đại học Quốc tế Hồng Bàng (Sau đây gọi tắt là HIU).

2. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này tập trung phân tích về lợi ích của việc vận dụng dữ liệu YouTube Video cũng như tổng quát tình hình vận dụng dữ liệu này cho việc giảng dạy kỹ năng Đọc hiểu tiếng Hàn tại HIU trong thời gian qua. Khách thể nghiên cứu của bài viết này là hơn 160 sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc đang theo học môn Đọc hiểu tiếng Hàn tại Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế, trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng trong giai đoạn năm học 2023-2024. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu lý thuyết, phương pháp quan sát tham dự, phương pháp phân tích tổng kết kinh nghiệm, có tham khảo phỏng vấn bán cấu trúc ý kiến giảng viên giàu kinh nghiệm và

khảo sát sơ bộ ý kiến sinh viên qua công cụ bảng hỏi. Sự kết hợp này nhằm làm rõ cơ sở lý luận cho bài viết, đồng thời giúp trả lời câu hỏi nghiên cứu yêu cầu xác thực vấn đề liên quan. Với cương vị là giảng viên phụ trách học phần Đọc hiểu tiếng Hàn (Đọc viết tiếng Hàn) từ sơ cấp đến trung cao cấp tại HIU, đồng thời có thời gian gần bó với sinh viên các học phần này qua nhiều học kỳ, người viết có thể quan sát, phân tích và kết hợp linh hoạt các phương pháp giảng dạy truyền thống và CLIL trong một khoảng thời gian tương đối phù hợp. Từ đó, người viết có thể rút ra được những kết quả sơ bộ về hiệu quả áp dụng dưới góc độ quan điểm của giảng viên, đồng thời trực tiếp thu nhận được ý kiến của sinh viên qua từng tuần học để cải thiện phương pháp và chất lượng giảng dạy hơn.

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm kiếm câu trả lời cho hai vấn đề: (1) Lợi ích của việc vận dụng YouTube Video theo phương pháp dạy học CLIL trong giảng dạy Đọc hiểu tiếng Hàn là gì? (2) Tình hình vận dụng dữ liệu YouTube Video theo phương pháp dạy học CLIL trong giảng dạy Đọc hiểu tiếng Hàn tại HIU như thế nào?

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Phương pháp CLIL

Thuật ngữ *Content and Language Integrated Learning* (CLIL) được hai nhà nghiên cứu David Marsh (Phần Lan) và Anne Maljers (Hà Lan) đưa ra lần đầu tiên vào năm 1994. Khái niệm ban đầu của CLIL được sử dụng để chỉ việc dạy các môn học

cho học sinh thông qua một ngoại ngữ. Sau đó, CLIL dần dần được áp dụng rộng rãi ở Châu Âu, được quảng bá rộng rãi trên toàn thế giới cũng như phát huy tầm ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu nhờ quá trình toàn cầu hóa mạnh mẽ cuối thập niên 1990 (Nguyễn Thị Bích Ngọc, 2019). Chủ yếu các tổ chức thường áp dụng phương pháp CLIL để tiến hành dạy các môn học kết hợp kiến thức đặc thù với ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy là ngoại ngữ tiếng Anh. Về cơ bản phương pháp CLIL có nhiều điểm tương đồng với phương pháp giảng dạy truyền thống, tức là đều đặt nội dung kiến thức của giáo trình giảng dạy, chủ đề bài học làm trọng tâm của bài giảng, đồng thời sử dụng ngoại ngữ làm công cụ để sinh viên tiếp cận học nội dung, còn các tài liệu kiến thức như giáo trình v.v..được áp dụng cho các hoạt động nghe, nói, đọc viết một cách đồng đều, từ đó giúp sinh viên hiểu và tiếp thu kiến thức giáo khoa, nâng cao khả năng tiếp thu kiến thức chủ động hơn.

Phương pháp CLIL được đánh giá cao trong hai thập niên gần đây là vì tính ứng dụng cao của mô hình ‘4Cs’ (Content- Nội dung, Communication- Giao tiếp, Cognition - nhận thức, Culture - văn hóa), mô hình này giúp người học phát huy được hiệu quả ghi nhớ bài học hơn các phương pháp giảng dạy khác (Oh Moon-kyoung, Kim Kyong-hwon, 2019). Bốn yếu tố này cũng được xem là nền tảng, khung mục tiêu cho việc thực hiện hiệu quả phương pháp dạy tích hợp kiến thức và ngôn ngữ (Coyle, 2011).

Bảng 1 - Bốn yếu tố của mô hình 4Cs (Coyle 2011)

Yếu tố	Nội dung
Nội dung (content)	Đề tài môn học (ví dụ: kiến thức, kỹ năng và hiểu biết về môn học, ngành học)
Nhận thức (cognition)	Các quá trình tư duy cấp cao, các quá trình xử lý kiến thức
Giao tiếp (communication)	Việc học ngôn ngữ và sử dụng ngôn ngữ; sự tương tác và trao đổi thông tin, ý tưởng
Văn hóa (culture)	Việc phát triển hiểu biết liên văn hóa, vị thế công dân toàn cầu, nhận thức xã hội về bản thân và những người khác.

Các bước thực hiện giảng dạy ngoại ngữ theo phương pháp CLIL theo nghiên cứu của Coyle (2010) và Meyers (2010) có thể tổng hợp và tóm tắt như sau: **Bước 1 (Meeting input):** Phân tích nội dung cần thiết để sinh viên hiểu được kiến thức bài học (Theo giáo trình); **Bước 2 (Processing input / Thinking):** Đưa ra các nhiệm vụ, bài tập đa dạng để sinh viên hiểu sâu hơn về nội dung bài học; **Bước 3 (Output):** Thực hành ngoại ngữ bằng kỹ năng nói hoặc viết.

Trong đó, bốn yếu tố (Content- Nội dung, Communication- Giao tiếp, Cognition - nhận thức, Culture - văn hóa) thường được chú trọng áp dụng ở bước 2. Tham khảo các bước thực hiện cơ bản nêu trên, người viết vận dụng video Youtube vào bước 2 của giờ dạy môn Đọc viết tiếng Hàn, cũng như cố gắng để đạt được các mục tiêu nêu trên.

3.2. Youtube Video

YouTube Video là video được cung cấp trên nền tảng Youtube, là loại video nghe nhìn mà người dùng có thể vừa xem hình ảnh vừa nghe được âm thanh, hiện được thế giới biết đến và sử dụng trong nhiều năm qua với mục đích giải trí, tiếp thu kiến thức, bao gồm nội dung miễn phí và có thu phí với những nội dung chuyên biệt. YouTube cũng trở thành một trong những phương tiện hữu ích và phổ biến cho cả người dạy lẫn người học gần đây để vận dụng làm tư liệu giảng dạy, tạo hứng thú cho người học, rộng hơn là trực tiếp sản xuất các video có nội dung giáo dục hữu ích. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước cũng khẳng định nội dung YouTube nhiều tác động tích cực đến quá trình dạy và học của giảng viên và sinh viên. YouTube Video hữu ích cho việc đọc vì có thể giúp sinh viên hiểu bài, nâng cao chất lượng đọc trong việc học kỹ năng đọc hiểu ngoại ngữ. Đồng thời, YouTube Video cũng có khả năng to lớn để thúc đẩy phát triển năng lực học ngoại ngữ cho người học,

đặc biệt là kỹ năng đọc (Almurashi, W. A., 2016; Abdulrahman, Tr., 2017). Việc sử dụng YouTube để học đọc ngoại ngữ giúp xây dựng tính tự chủ của sinh viên. Sinh viên cũng nhận thức được tác động tích cực sau khi sử dụng YouTube vào môn Đọc hiểu. Sinh viên có thể khám phá một số thông tin học tập từ YouTube, điều này làm cho việc học trở nên thú vị hơn, hiểu tài liệu nhanh hơn (Estika Satriani và cộng sự, 2023).

Các video Youtube về việc học tiếng Hàn, các kênh Youtube chuyên làm nội dung về giáo dục tiếng Hàn của cá nhân và các tổ chức (tư nhân, chính phủ) cũng ngày càng được đầu tư và có nhiều người xem hơn. Tính đến tháng 5/2024, khi gõ từ khóa ‘học tiếng Hàn’ bằng tiếng Việt, kết quả tìm kiếm hiển thị hơn 5 triệu kết quả YouTube Video liên quan. Với từ khóa ‘học tiếng Hàn’ bằng tiếng Anh, kết quả này lên tới hơn 13 triệu kết quả Youtube Video liên quan. Điều này cho thấy mức độ phổ biến của phương tiện này trong lĩnh vực học tiếng Hàn như thế nào.

4. Lợi ích của việc vận dụng YouTube Video cho môn Đọc hiểu tiếng Hàn

Về việc áp dụng nội dung video trong giảng dạy, các nghiên cứu đều công nhận ưu điểm của phương tiện này trong giáo dục, đặc biệt là trong giảng dạy ngoại ngữ. Video giúp tăng hứng thú học tập cho người học, giúp người học chăm chú và tích cực tham gia thảo luận hơn (Sherman, J., 2003; Kennedy, Ch., 1983). Đồng thời, nội dung video giúp người đọc hứng thú hơn với nội dung bài học vì đưa đến những tình huống thiết thực trong cuộc sống và sử dụng ngôn ngữ ứng dụng cao trong đời thực (Kennedy, Ch., 1983; Marknight, F., 1983).

Với định hướng giảng dạy ngoại ngữ theo CLIL - đặt mục tiêu vào cả nội dung và ngoại ngữ, công cụ YouTube Video là phương tiện hiệu quả giúp người học hiểu

được nội dung mà bài học muốn truyền tải mà không cần hiểu từng từ vựng trong video vì cung cấp được cả bối cảnh, hình ảnh minh họa, ngôn ngữ hình thể và thái độ của người nói (Abdulrahman, W., 2016). Bên cạnh đó, theo khảo sát của Lee Yeon-jeong(2016), các video trên nền tảng Youtube có đủ các yếu tố giúp người học phát huy kỹ năng nghe tiếng Hàn cũng như có thể được vận dụng như một loại tài liệu hỗ trợ cho việc giảng dạy tiếng Hàn, thiết lập các chiến lược dạy môn nghe tiếng Hàn.

Như vậy, việc sử dụng YouTube Video làm tài liệu hỗ trợ giảng dạy có thể tạo ra bầu không khí hoạt động giáo dục và học tập đa dạng, năng động hơn, kích thích sự hứng thú của sinh viên, đồng thời hỗ trợ tạo điều kiện giao tiếp và tương tác tốt giữa giảng viên và sinh viên, giữa sinh viên với nhau, cũng như giữa sinh viên và nội dung bài học. Số lượng video trên nền tảng Youtube rất lớn và vô cùng đa dạng, giảng viên có thể dễ dàng lựa chọn và sử dụng trong các hoạt động giảng dạy liên quan. Trong và ngay sau giờ học, giảng viên có thể cung cấp đường link YouTube để sinh viên tự tìm hiểu, ôn bài, hiểu kỹ hơn nội dung chương trình giảng dạy mà không có bất kỳ hạn chế nào về việc tiếp cận tài liệu. Kết quả tiến hành phỏng vấn sâu 5 giảng viên tại các trường đại học trong nước, có hơn 10 năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Hàn cũng cho thấy những ý kiến tương đồng. Cô Đ.T.Q.H (Đại học Đà Nẵng, kinh nghiệm giảng dạy tiếng Hàn 14 năm) cho biết: *“Thường sử dụng YouTube Video cho khoảng 20% học phần Đọc hiểu, 30% cho học phần Nghe, 50% cho học phần Từ vựng tiếng Hàn. Đa phần sinh viên đều có hứng thú hơn với những buổi học có sử dụng video. Video có hiệu quả trong việc giúp người học hiểu biết về đất nước, con người, văn hóa Hàn Quốc. Với trình độ sơ cấp thì*

sẽ ưu tiên chọn các video không có hoặc ít lời thoại, chủ yếu giới thiệu đất nước, ẩm thực Hàn Quốc”. Thầy N.T.H (Đại học KHXXNV TP.HCM, kinh nghiệm giảng dạy 13 năm) cũng nêu ý kiến: *“Hiện tôi sử dụng Youtube video minh họa cho môn Đọc hiểu tiếng Hàn, Nghe đọc tiếng Hàn nhiều hơn các môn khác. Dùng YouTube Video giúp giờ học thêm phần thực tế sinh động, thú vị. Sinh viên cũng được luyện nghe tiếng Hàn giọng chuẩn. Cấp học càng cao thì tần suất sử dụng YouTube Video cũng tăng lên. Với môn Đọc hiểu, YouTube Video sẽ có hiệu quả minh họa tốt hơn với các bài đọc chủ đề khó (sử dụng hạ tầng công cộng, dịch bệnh, văn hóa doanh nghiệp, diễn thuyết chính trị v.v)”*. Cô N.N.T (Đại học Đà Nẵng, kinh nghiệm giảng dạy 13 năm) cho biết: *“Tôi sử dụng YouTube Video cho môn Biên phiên dịch tiếng Hàn, áp dụng 80% giờ học các môn Thông dịch tiếng Hàn. Nguồn dữ liệu Youtube đa dạng nên giảng viên dễ lựa chọn, biên tập chỉnh sửa độ dài video cho phù hợp, video có minh họa hình ảnh nên sinh viên tiếp thu bài tốt hơn. Tuy nhiên, hiệu quả vẫn tùy thuộc vào việc giảng viên có khai thác được hết chức năng của video hay không”*.

Liên hệ với trường hợp của HIU, các nguồn tài liệu video nghe nhìn có sẵn trên thị trường hoặc tài liệu nghe nhìn về Hàn Quốc mà HIU đang có phù hợp với mục tiêu giảng dạy theo đường hướng CLIL là rất ít. Hầu như các tài liệu nghe nhìn có sẵn chỉ dành cho môn nghe nói tiếng Hàn, lịch sử Hàn Quốc, văn hóa Hàn Quốc. Các nội dung này ít liên quan tới nội dung bài đọc môn Đọc hiểu tiếng Hàn, các tài liệu video về văn hóa, lịch sử Hàn Quốc do Quỹ giao lưu văn hóa Hàn Quốc (Korea Foundation-KF) tài trợ thường là các phim tài liệu với kiến thức chuyên ngành khó, độ dài clip dài, chưa phù hợp hoặc chưa có tính ứng dụng

cao cho sinh viên của các học phần Đọc hiểu. Có thể thấy, YouTube Video có tính tiếp cận nội dung dễ dàng hơn các nền tảng video khác, dễ dàng để tìm kiếm nội dung có tính tương quan cao với nội dung bài đọc, dễ dàng tìm chọn video có độ dài phù hợp với bài học hơn, khắc phục được hạn chế về nội dung minh họa của các nguồn mp3 hay video của các giáo trình tiếng Hàn hiện có. YouTube Video chính là nguồn tài liệu phù hợp nhất cho học phần Đọc hiểu tiếng Hàn theo phương pháp CLIL mà người viết phụ trách tại HIU.

5. Vận dụng YouTube Video cho môn Đọc hiểu tiếng Hàn tại Đại học Quốc tế Hồng Bàng

5.1. Tình hình học tập học phần Đọc hiểu tiếng Hàn tại HIU

Hiện các học phần Đọc viết tiếng Hàn tại HIU đang sử dụng tài liệu giảng dạy chính là Giáo trình Đọc viết tiếng Hàn do Đại học Kyunghee biên soạn. Các giáo trình áp dụng cho các Học phần Đọc hiểu, đọc viết tiếng Hàn hiện tại liệt kê lần lượt trong bảng sau đây. (Căn cứ theo CTĐT hiện hành)

Bảng 2 - Giáo trình áp dụng cho Học phần Đọc hiểu tiếng Hàn tại HIU

Giáo trình	Học phần áp dụng	Đối tượng áp dụng
Beginner 1 Reading & Writing	Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 1	Năm 1 - học kì 1
Beginner 1 Reading & Writing	Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 2	Năm 1 - học kì 2
Beginner 2 Reading & Writing	Đọc viết tiếng Hàn sơ trung cấp	Năm 2 - học kì 1
Intermediate 1 Reading & Writing	Đọc hiểu văn bản tiếng Hàn 1	Năm 2 - học kì 2
Intermediate 2 Reading & Writing	Đọc hiểu văn bản tiếng Hàn 2	Năm 3 - học kì 1
Advanced 1 Reading & Writing	Đọc hiểu văn bản tiếng Hàn 3	Năm 3 - học kì 2

Qua quá trình đàm nhận các học phần Đọc hiểu tiếng Hàn (sơ cấp 1 đến Đọc viết tiếng Hàn 3) và trực tiếp sử dụng các giáo trình Đọc viết do Đại học Kyunghee biên soạn, kết hợp quan sát về thái độ và kết quả đọc của sinh viên HIU trong quá trình tiếp xúc với các bài đọc trong giáo trình này, người viết nhận thấy các bài đọc trong giáo trình Kyunghee mà HIU đang áp dụng trong giảng dạy hiện tại còn tồn tại các vấn đề như sau. Những vấn đề được nêu dưới đây là những đặc điểm xét trong phạm vi mối tương quan giữa bài đọc và kết quả tiếp nhận bài đọc của sinh viên HIU trong thời gian qua.

- Các bài đọc chủ yếu tập trung vào cung cấp từ vựng, yêu cầu phân tích bài đọc chứ chưa khơi gợi được sự tò mò, hứng thú đọc, thảo luận phản biện của sinh viên. Cấu trúc của một bài đọc thường chia ra các phần: Chuẩn bị (Hình ảnh hoặc biểu đồ gợi mở đề tài và phần điền từ vựng liên quan) - Bài đọc

chính - Câu hỏi thảo luận (Một đến ba câu hỏi, thường theo hình thức chọn đúng sai). Vì là giáo trình Đọc-viết nên mỗi bài thường yêu cầu sắp xếp ý chính để hướng sinh viên tóm tắt bài đọc làm tư liệu mẫu hướng dẫn cho kỹ năng viết chủ đề liên quan.

- Ngoài trừ giáo trình Đọc viết Sơ cấp (Beginner 1 Reading & Writing) áp dụng cho Học phần Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 1 và sơ cấp 2 thì các giáo trình còn lại ở cấp cao hơn đều không gợi ý ngữ pháp mới trong bài đọc. Mỗi bài đọc ít cung cấp giải thích gợi ý một vài ngữ pháp quan trọng hoặc ngữ pháp khó cần thiết cho việc hiểu bài đọc, cũng không có gợi ý ngữ pháp có thể hữu ích trong bài để ứng dụng trên thực tế vào kỹ năng viết hoặc phân tích tình huống đọc khác.

- Độ dài các bài đọc trong các giáo trình tương đối dài (trung cấp 1,2 và trung cao cấp), chưa có nhiều các thông tin bổ sung

minh họa cho bài đọc (hình ảnh, thông tin thực tế của địa điểm, văn hóa, nhân vật, sự kiện mà bài viết đề cập...) để sinh viên nắm được mục tiêu thông tin bài đọc muốn cung cấp, hoặc khơi gợi sự tò mò khám phá thêm thông tin mở rộng, có tính thực tế ứng dụng cao liên quan đến ngành học như về đất nước con người Hàn Quốc (văn hóa, xã hội Hàn Quốc...) hay về các kiến thức xã hội thực tế khác (kinh tế, chính trị, văn hóa thế giới...).

- Các phần câu hỏi thảo luận đưa ra sau bài đọc chưa thực sự khơi gợi được kỹ năng đọc hiểu quả của sinh viên. Thường các câu hỏi đều tập trung vào ‘chủ đề bài đọc’ và đưa thông tin liên quan chọn ‘đúng, sai’. Dạng câu hỏi này thường phát huy hiệu quả phân tích bài đọc với những bài đọc ngắn, ít thông tin, nhưng với những bài đọc dài và khó ở cấp độ cao hơn, đòi hỏi sinh viên cần có được góc nhìn tổng quát về bố cục bài đọc hoặc cần thiết hiểu được thông điệp bài đọc muốn truyền tải là gì thì dạng câu hỏi này chưa phát huy được hiệu quả. Các dạng câu hỏi này thường khiến sinh viên chỉ tập trung vào nhiệm vụ ‘giải bài tập’, đối phó với câu hỏi chứ chưa thực sự giúp nhận ra được cái hay, cái đẹp, tính hữu ích, tính ứng dụng thực tế của nội dung mà bài học cung cấp.

Về mặt nội dung của giáo trình Đọc viết Kyunghee mà HIU đang áp dụng, người viết nhận thấy điểm mạnh của nội dung bài đọc là có đề cập các kiến thức văn hóa, kinh tế, xã hội hữu ích cho sinh viên, có các nội dung liên văn hóa về chuyên ngành Hàn Quốc mà sinh viên có thể ứng dụng thực tế, đặc biệt là giáo trình áp dụng cho các học phần từ Đọc viết tiếng Hàn sơ trung cấp trở lên. Tuy nhiên, kết quả quan sát thói quen đọc hiểu của sinh viên HIU trong tất cả học phần Đọc hiểu tiếng Hàn từ sơ cấp đến trung cao cấp trong thời gian vừa qua cho thấy sinh viên chỉ tập trung vào việc giải quyết phân tích nghĩa của từng từ vựng, từng

câu một chữ khả năng đọc và hiểu cả một đoạn, nắm ý chính của đoạn, hiểu được vai trò về mặt nội dung của các đoạn trong toàn bài đọc là còn rất hạn chế. Tương tự, sinh viên cũng ít chú ý đến những kiến thức kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa hay thông điệp nhân văn được cài cắm trong bài đọc mà chỉ chú ý đến việc phân tích nghĩa (về mặt nội dung văn bản đơn thuần) của bài đọc.

Căn cứ theo kết quả quan sát về thói quen học tập của sinh viên HIU trong môn Đọc hiểu tiếng Hàn cũng như tham khảo về phương pháp dạy học tích hợp kiến thức và ngoại ngữ (CLIL) của các nghiên cứu trước đó, đặc biệt là các bước tiến hành giờ học theo nghiên cứu của Coyle (2010) và Meyers (2010), người viết đã vận dụng dữ liệu YouTube Video vào giờ học Đọc hiểu tiếng Hàn theo các bước sau:

- **Bước 1:** Giảng viên hỏi và cung cấp các thông tin cần thiết (chủ đề chính của bài đọc, từ vựng, ngữ pháp) để phân tích bài đọc. Sau đó, sinh viên phân tích nội dung bài đọc và tóm tắt nội dung (Bằng tiếng Hàn)

- **Bước 2:** Giảng viên đưa nội dung Youtube liên quan bài đọc cho cả lớp cùng xem. Trước khi bật nội dung video, giảng viên đưa ra ít nhất hai câu hỏi trước cho sinh viên (bằng tiếng Hàn) để sinh viên có thể tập trung vào theo dõi nội dung Youtube một cách có định hướng, nghe hiểu và ghi chú được sâu hơn về video nói riêng và nội dung liên quan bài đọc nói chung (các yếu tố nhận thức, văn hóa)

- **Bước 3:** Sinh viên trả lời câu hỏi của giảng viên về nội dung Youtube liên kết với nội dung bài đọc và thảo luận (bằng tiếng Hàn)

5.2. Một số ví dụ về việc vận dụng YouTube Video trong học phần Đọc hiểu tiếng Hàn tại HIU

Nội dung YouTube Video mà người viết chọn lựa áp dụng trong giờ học thường là nội dung có liên quan trực tiếp trên chủ

đề chính của bài đọc hoặc thông tin về địa điểm, nhân vật, sự kiện được đề cập trong bài học mà sinh viên cần biết để hiểu được bài đọc, mở rộng được kiến thức văn hóa xã hội liên quan. Vì ưu điểm vượt trội của YouTube Video là ngôn ngữ dùng trong các clip thường là ngôn ngữ ứng dụng cao, nên người viết cũng chủ yếu tập trung chọn lựa các video sử dụng văn phong tiếng Hàn phù hợp với trình độ sinh viên, ngôn từ có tính ứng dụng cao, có sự kết hợp giữa hình ảnh và cả phụ đề một cách sinh động để phát huy được hết mức độ tập trung và tiếp thu nội dung của sinh viên. Về độ dài video, người viết cũng cần nhắc lựa chọn độ dài video phù hợp dựa theo ý kiến của các nghiên cứu trước đó. Theo Baltova (1994), đối với nội dung video, một số sinh viên thường mất tập trung ở phút thứ 6 và số lượng này tăng dần sau phút thứ 10. Vì vậy, người viết ưu tiên chọn lựa nội dung YouTube Video có độ dài từ 1 phút đến 7 phút. Kết quả phỏng vấn ý kiến các giảng viên giàu kinh nghiệm giảng dạy tiếng Hàn tại các trường đại học cũng cho thấy ý kiến tương tự. Cô N.X.T.L (Đại học Văn Lang, kinh nghiệm giảng dạy 15 năm) nhận định: “*Tôi thường sử dụng các video có độ dài*

dưới 2 phút 30 giây, vì với nội dung dài hơn thì sinh viên thường không tập trung theo dõi tốt”. Đồng quan điểm này, cô B.M.L (Đại học Văn Lang, kinh nghiệm giảng dạy 12 năm) cho biết: “*Độ dài video sẽ tăng dần theo trình độ của sinh viên. Theo xu thế hiện nay, sinh viên đang ưa chuộng kiểu video ngắn. Nhưng video ngắn thì đa phần lại là những video cá nhân có độ tin cậy không cao. Vì vậy để dung hòa nhu cầu của sinh viên và mục tiêu của bài giảng thì một video có độ dài khoảng 2-3 phút là phù hợp*”.

Về kỹ thuật sử dụng video trong lớp học, Çakır (2006) đề xuất 8 kỹ thuật : Xem tích cực, Dùng hình và đoán, Xem không tiếng, Nghe không hình, Nhắc lại và đóng vai, Nhắc lại nội dung, Lồng tiếng, Hoạt động sau khi xem. Trong phạm vi môn Đọc hiểu tiếng Hàn, người viết chủ yếu áp dụng 3 kỹ thuật: Xem tích cực, nhắc lại nội dung, hoạt động sau khi xem. Những kỹ thuật này phù hợp với mục tiêu ‘hiểu kiến thức’ của việc sử dụng YouTube Video trong giờ Đọc hiểu tiếng Hàn của người viết, đồng thời cũng không tạo quá nhiều áp lực về việc phải nghe hiểu, phân tích nhắc lại chính xác toàn bộ nội dung video cho sinh viên.

Bảng 3 - Kỹ thuật sử dụng video trong môn Đọc hiểu tiếng Hàn

Kỹ thuật	Cách sử dụng trong lớp học
Xem tích cực	Trước khi chiếu video, giảng viên đưa ra một số câu hỏi nhằm giúp người học nắm được nội dung khái quát của video và tập trung tìm ra những thông tin chi tiết liên quan. Để trả lời câu hỏi, sinh viên cần ghi chép nội dung video trong lúc xem.
Nhắc lại nội dung	Sau khi xem video, giảng viên yêu cầu người học nhắc lại nội dung video bằng cách kể, miêu tả lại những gì đã xảy ra hoặc đề cập trong video (nói hoặc viết). Hoạt động này giúp người học kiểm nghiệm lại kiến thức. Người học sẽ được vận dụng tiếng Hàn để giải quyết những nhiệm vụ này.
Hoạt động sau khi xem	Các hoạt động bổ trợ sau khi xem xong video, điển hình là hoạt động thảo luận (nói hoặc viết), liên kết nội dung video và bài đọc giúp sinh viên nhớ bài lâu, phát triển khả năng giao tiếp, phát triển khả năng sắp xếp ý và chia sẻ ý kiến.

Tại học phần Đọc hiểu tiếng Hàn tại HIU, các YouTube Video thường được đưa vào vận dụng minh họa cho nội dung bài đọc có lồng ghép những kiến thức thực tế, hoặc những nội dung về triết lý nhân sinh thông qua người thật việc thật... để sinh viên có được thông tin dễ hiểu, chân thực hơn, điển hình là những trường hợp dưới đây.

Trong nội dung bài đọc ‘연휴 계획’ (Kế hoạch nghỉ lễ) tại Bài 9 của Học phần ‘Đọc viết tiếng Hàn sơ cấp 2’ có đề cập đến địa danh Yeosu, là địa điểm nhân vật trong bài đọc sẽ đi du lịch nghỉ lễ cùng bạn bè với nhiều món ăn hải sản ngon, trải nghiệm biển đêm, đi cáp treo ngắm cảnh... Yeosu là một trong những địa điểm thu hút khách du lịch trong và ngoài Hàn Quốc, giàu truyền thống lịch sử, nhưng bài đọc chỉ đề cập đến cái tên Yeosu, các hoạt động nhân vật sẽ làm tại đây, còn giáo trình thì không ghi thêm bất kỳ nội dung nào giới thiệu về địa điểm nổi tiếng này tại Hàn Quốc. Vì vậy, người viết đã đưa vào các hình ảnh minh họa về vị trí địa lý cũng như hai video clip giới thiệu về Yeosu để sinh viên có thể hiểu được tại sao Yeosu là địa danh được nhân vật chọn, và tại sao đến Yeosu thì phải đi ngắm biển đêm, ăn hải sản. Người học sẽ vừa biết được kiến thức thực tế về địa danh này của Hàn Quốc, vừa liên kết với bài đọc để hiểu hơn về nội dung được đề cập trong bài đọc.

Một trường hợp khác về việc vận dụng YouTube Video minh họa cho nội dung bài đọc có kiến thức triết lý nhân sinh lồng ghép trong nhân vật bài đọc là bài viết ‘아름다운 발’ (Bàn chân đẹp) trong bài 2-2 của Học phần ‘Đọc hiểu tiếng Hàn 1’ (Đọc viết tiếng Hàn trung cấp 1). Nội dung bài đọc là về một hình chụp bàn chân xấu xí gây xôn xao cộng đồng mạng Hàn Quốc. Ban đầu mọi người đều chê bai vì bàn chân đầy vết bầm, chai sần và biến dạng, vì sao lại đưa lên mạng xã hội khoe làm gì. Nhưng khi biết đó là bàn chân của diễn viên múa ba lê Kang

Su-jin thì tất cả đều thay đổi ý kiến và hết lời khen ngợi đây là bàn chân đẹp nhất mà họ từng được thấy. Vẻ đẹp của bàn chân này là vẻ đẹp của sự nỗ lực không ngừng nghỉ để đạt tới ước mơ, từ đó truyền tải thông điệp chúng ta đừng nên chỉ phán xét vẻ đẹp qua vẻ bề ngoài mà cũng cần nhìn sâu vào vẻ đẹp nội hàm của vạn vật. Bài đọc chỉ cung cấp cái tên Kang Su-jin và một dòng về đôi bàn chân bị chai sần do tập luyện nhiều, chứ không bổ sung thêm bất kỳ thông tin nào liên quan để sinh viên có thể hiểu được vì sao đôi bàn chân của nhân vật này lại khiến cho cộng đồng mạng thay đổi ý kiến như vậy, và minh họa cho thông điệp ‘vẻ đẹp bên trong’ như vậy. Do đó, giảng viên đã đưa vào YouTube Video cụ thể về sự nghiệp khổng lồ của nghệ sĩ này, cũng như những thông tin liên quan đến ý chí và sự siêng năng không ngừng nghỉ mà bài đọc nhắc đến. Video gói gọn trong 1 phút 23 giây, sử dụng hình ảnh và loạt phụ đề khá súc tích, có tính tương quan cao với bài đọc.

Một ví dụ về việc vận dụng YouTube Video minh họa cho bài đọc về nhân vật khác là video so sánh hai họa sĩ thiên tài Pablo Picasso và Henri Matisse minh họa nội dung bài đọc ở Học phần ‘Đọc hiểu tiếng Hàn 2’ (Đọc viết tiếng Hàn trung cấp 2), áp dụng cho bài đọc ‘영원한 동반자, 라이벌’ (Bằng hữu và đối thủ cạnh tranh) trong Bài 1-2. Bài viết chỉ nêu sơ lược phong cách hội họa của hai nhân vật cũng như đề cập vị trí đối thủ của hai người trong nền mỹ thuật hiện đại chứ chưa có bổ sung thêm thông tin gợi ý về trường phái hội họa, câu chuyện tình bạn kiêm đối thủ của hai người. Do đó, giảng viên đã chọn video có đầy đủ các thông tin và hình ảnh tóm lược súc tích về các nội dung này, cụ thể hóa những nội dung có trong bài đọc để sinh viên dễ dàng hình dung về ‘phong cách phá vỡ hình thái của vạn vật’ của Picasso và ‘phong cách phá cách về màu sắc’ của Matisse song hành như thế nào.

Trong học phần Đọc hiểu tiếng Hàn 3, các bài đọc đa phần đều khá dài và khó, giới thiệu nhiều các kiến thức kinh tế, xã hội, văn hóa v.v.. YouTube Video thường xuyên được sử dụng trong các bài đọc của học phần này để sinh viên tiếp xúc với kiến thức thực tế gần gũi với đời sống cũng như có thể áp dụng cho các nội dung giao tiếp xã hội về sau. Điển hình là video tin tức thời sự minh họa và cung cấp thông tin thực tế về xu hướng ‘Hon-bap, Hon-sul’ (Ăn cơm một mình, nhậu một mình) cho bài đọc ‘혼밥의 사회학’ (Ăn cơm một mình dưới góc độ xã hội học) trong bài 1-2.

Người viết sử dụng dữ liệu YouTube Video làm tài liệu hỗ trợ giảng dạy trong khoảng 50% nội dung các bài giảng của học phần Đọc viết tiếng Hàn tại HIU. Qua quá trình vận dụng YouTube Video làm tài liệu hỗ trợ giảng dạy học phần này, kết hợp với việc khảo sát bảng hỏi sơ bộ hơn 100 sinh viên HIU đã học các học phần Đọc hiểu tiếng Hàn, người viết nhận thấy những hiệu quả sau:

- Việc vận dụng YouTube Video theo các bước của phương pháp CLIL giúp sinh viên có thể đạt được cùng lúc hai mục tiêu học tập: hiểu nội dung bài đọc (dựa trên nội dung chữ) và hiểu được các yếu tố về nhận thức xã hội, văn hóa, thông điệp của bài đọc hướng tới (qua nội dung Youtube).

- Trên nền tảng phương pháp giảng dạy CLIL chú trọng cả kiến thức và ngoại ngữ, việc vận dụng YouTube Video cũng giúp sinh viên Đọc hiểu tiếng Hàn hiệu quả hơn và vận dụng tiếng Hàn nhiều hơn trong giờ học (nghe, nói, đọc, viết). Kết quả khảo sát sơ bộ ý kiến sinh viên các học phần Đọc hiểu tiếng Hàn cho thấy: 98% cho rằng cần thiết vận dụng YouTube Video trong môn này, 96.3% nhận định YouTube Video được sử dụng trong học phần này giúp tăng hiệu quả tiếp thu nội dung bài đọc, 79% nhận định các video này có độ tương quan cao với

nội dung bài đọc, 85.2% đồng ý nội dung các video này phù hợp với trình độ tiếng Hàn của sinh viên, 81.5% nhận định nội dung video giúp sinh viên tiếp cận và tăng mức độ hiểu biết về kiến thức chuyên ngành liên quan Hàn Quốc. Về ưu điểm của việc vận dụng Youtube video, sinh viên cũng đánh giá khá tích cực: ‘Hình ảnh thực qua video giúp hiểu, nhớ nội dung bài học lâu hơn’, ‘Mang lại sự thú vị, tò mò và muốn tìm hiểu để học hỏi kỹ hơn nội dung bài đọc’, ‘Giúp sinh viên học được phát âm chuẩn, làm quen ngữ điệu và tốc độ nói của người Hàn’, ‘Tóm tắt lại được nội dung bài học, cung cấp thêm kiến thức’, ‘Vừa hiểu thêm về bài học, vừa có thể luyện nghe/đọc (phụ đề)’, ‘Video có độ dài phù hợp, nội dung ngắn gọn dễ hiểu, bổ sung kiến thức giáo trình chưa đề cập’ v.v..

- Việc dùng YouTube Video với các nhiệm vụ liên quan để liên kết nội dung video và bài học thúc đẩy sinh viên tư duy mở và làm việc nhóm nhiều hơn, tìm tòi phương pháp làm việc nhóm phù hợp để giải quyết các nhiệm vụ liên quan bài đọc và video.

Việc vận dụng YouTube Video trong học phần trên cũng phần nào đáp ứng được bốn yếu tố Nội dung, nhận thức, giao tiếp, văn hóa của phương pháp CLIL. Về nội dung, người viết vẫn thực hiện đầy đủ các nội dung lý thuyết và thực hành của học phần, của bài học căn cứ vào đề cương chi tiết của học phần đó, YouTube Video được vận dụng để hỗ trợ thêm cho việc đạt được mục tiêu giảng dạy các nội dung này cũng như thiết lập được mối liên hệ cung cấp thông tin hỗ trợ giữa học phần Đọc hiểu tiếng Hàn và các học phần chuyên ngành của ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc. Về nhận thức, sinh viên được giảng viên giải thích kỹ các thuật ngữ chuyên ngành cũng như hướng dẫn kỹ về chiến lược đọc hiểu, nghe hiểu YouTube Video cũng như cách sử dụng từ điển, phân tích phụ đề trong video hiệu quả; có sự trình bày cân bằng giữa nội

dung ngôn ngữ (tiếng Hàn) và chuyên ngành (văn hóa, xã hội Hàn Quốc) trong từng bài học. Về giao tiếp, giảng viên có đan lồng khoảng 40-50% việc sử dụng tiếng Hàn và tiếng Việt để giải thích nội dung giúp sinh viên hiểu bài một cách tốt nhất, có các hoạt động tương tác hỏi trả lời bằng tiếng Hàn, hoạt động nhóm vào trong nội dung buổi học, tối đa hóa hoạt động giao tiếp bằng tiếng Hàn giữa người học và người học, giữa người học và người dạy, từ đó hỗ trợ sinh viên xây dựng và phát triển chiến lược giao tiếp (ví dụ: giao tiếp giữa các thành viên trong nhóm để cùng nhau xây dựng nội dung bài viết trong thời gian hạn định theo nhiệm vụ giảng viên giao...). Về văn hóa, giảng viên cho sinh viên trải nghiệm, hiểu biết văn hóa, xã hội Hàn Quốc thực tế một cách gián tiếp thông qua các video do người Hàn Quốc sáng tạo hoặc do các đơn vị Hàn Quốc trực tiếp sản xuất để tăng cường hiểu biết về đất nước Hàn Quốc nói riêng và tình hình quốc tế nói chung, giúp sinh viên có những kiến thức thú vị để có thể giao tiếp, giao lưu liên văn hóa, thu hẹp khoảng cách trải nghiệm khi có điều kiện giao lưu quốc tế hoặc du học nước ngoài.

6. Kết luận

Người viết sử dụng dữ liệu YouTube Video làm tài liệu hỗ trợ giảng dạy trong khoảng 50% nội dung các bài giảng của học phần Đọc hiểu tiếng Hàn tại HIU vì những ưu điểm nổi trội của nội dung này (về mặt hình ảnh sinh động, cung cấp trải nghiệm kiến thức thực, ngôn ngữ sử dụng trong video mang tính ứng dụng cao). Dữ liệu này hiện chưa thể vận dụng vào 100% nội dung các bài học của học phần Đọc hiểu tiếng Hàn hiện tại vì còn nhiều yếu tố như phải tương thích về nội dung cũng như có ‘yếu tố văn hóa, xã hội’ liên quan chuyên ngành cần cung cấp nội dung bổ sung hay không, nội dung bài đọc có cần thiết phải có video minh họa hay không, có video với độ dài phù hợp,

chất lượng và ngôn ngữ chuẩn, phù hợp môi trường học đường hay không. Dữ liệu YouTube Video cũng phát huy được điểm mạnh về tính tiếp cận đến người dạy và người học vì dễ dàng tìm kiếm hơn các dữ liệu mp3 hay tài liệu video tham khảo khác. Kết quả giảng viên quan sát được khi áp dụng cho tất cả các lớp học phần Đọc hiểu tiếng Hàn của các khóa sinh viên HIU trong năm học 2023-2024 đều cho thấy sinh viên tập trung hơn, hiểu bài tốt hơn, hứng thú thảo luận, trả lời câu hỏi về bài đọc và ghi nhớ nội dung bài tốt hơn khi giảng viên sử dụng YouTube Video trong nội dung bài giảng.

Nghiên cứu này góp phần cung cấp một góc nhìn mở hơn về việc vận dụng YouTube Video theo phương pháp CLIL làm tài liệu hỗ trợ giảng dạy môn Đọc hiểu tiếng Hàn tại HIU. Như đã phân tích phía trên, về cơ bản phương pháp CLIL vẫn kế thừa các bước giảng dạy chú trọng truyền tải nội dung giáo trình của các phương pháp truyền thống khác, nhưng chú trọng hơn đến việc cân bằng, đạt được hai mục tiêu ‘sự học ngoại ngữ’ và ‘sự hiểu, tiếp thu kiến thức liên quan được truyền tải qua ngoại ngữ’. Việc vận dụng YouTube Video là một trong những phương án mà người viết cho rằng có thể cân bằng được hai mục tiêu trên. Kết quả khảo sát ý kiến về việc sử dụng YouTube Video trong môn Đọc hiểu tiếng Hàn HIU cũng cho thấy được những dấu hiệu và phản hồi tích cực từ sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Thị Bình Sơn, 2021, “Động Cơ đọc tiếng Hàn của Sinh Viên Việt Nam: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp Chí Khoa học Và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 19(8), 10-15.
2. Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Thị Mai Hoa, 2024, “Giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) ở Việt Nam: Thách thức và Giải pháp”, *VNU Journal of Foreign Studies*, 40(2), 1-14.

3. Quyết định số 1400/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020", Available: <https://chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=78437> (Accessed: 3/5/2024)
- Tài liệu tiếng Anh**
4. Abdulrahman, W., 2016, "The effective use of YouTube videos for English Teaching Language in the classroom as supplementary material at Taibah University in Alula", *International Journal of English Language and Linguistics Research*, 4(3).
5. Abdulrahman, Tr., 2017, "TED Talks as Listening Teaching Strategy in EAP Classroom", *Asia EFL Journal*, 10, 71-92.
6. Almurashi, W. A., 2016, "The Effective Use of YouTube Videos for Teaching English Language in Classroom as Supplementary Material At Taibah University in Alula", *International Journal of English Language and Linguistics Research*, 4(3), 32-47.
7. Baltova, I., 1994, "Impact of video on the comprehension skills of core French students", *Canadian Modern Language Review*, 50(3), 506-531.
8. Cakır, Ismail, 2006, "The use of video as an audio-visual material in foreign language teaching classroom", *Turkish Online Journal of Educational Technology*, 5(4). 67- 72.
9. Coyle và cộng sự, 2010, *CLIL: Content and language integrated learning*, Cambridge, UK: Cambridge University Press.
10. Coyle, 2011, "Content-and-language integrated learning: From practice to principles?", *Annual Review of Applied Linguistics*, 31, 182-204.
11. Coyle, D., Hood P., Marsh D., 2010, *CLIL (Content and Language Integrated Learning)*. Cambridge University Press.
12. Estika Satriani và cộng sự, 2023, "Autonomous Learning Material with YouTube: Case Study for Intensive Reading Course", *Al-Ishlah: Jurnal Pendidikan*, 15(2), 2562-2569.
13. Fillmore, C. J, 1982, *Frame semantics*. In *The Linguistic Society of Korea (Ed.)*, Linguistics in the morning calm. Hanshin Publishing Co. 111-137.
14. Irina Larionova và cộng sự, 2021, "Modelling of Teaching Korean as a Second Foreign Language in Higher Education using CLIL (An Example of Educational Program Disciplines)", *International Journal of Society, Culture & Language*, 9(2 (Themed Issue on Modern Realities of National Languages of CIS Countries)), 98-113.
15. Kennedy, Ch., 1983, *Video in English for Specific Purposes*, Video applications in English language Teaching (ed. John McGovern), 95-101, Pergamon Press Ltd and The British Council, Oxford.
16. Marknight, F., 1983, *Video and English language Teaching in Britain*, Video applications in English language Teaching (ed. John McGovern), 1-15, Pergamon Press Ltd and The British Council, Oxford.
17. Met, Genesee, Snow, 1989, "A conceptual framework for the integration of language and content in second/foreign language instruction", *TESOL Quarterly*, 23(2), 201-217.
18. Meyer, O., 2010, *Introducing the CLIL-Pyramid: Key strategies and principles for quality CLIL planning and teaching*. Eisenmann, M. & T. Summer(eds.), Basic issues in EFL-teaching and learning. Heidelberg. Winter. (<http://ccn-clil.eu/index.php?name=News&nodeIDX=5046>).
19. Nguyễn Thị Bích Ngọc, 2019, *CLIL in Vietnam: Evolution of students' and teachers' perceptions in an innovative foreign language learning system*, Doctoral Dissertation, Toulouse University.
20. Sherman, J., 2003, *Using Authentic Video in the Language Classroom*, Cambridge University Press, Cambridge.
21. Wesche, M. Bingham, 2002, "Early French Immersion: How has the original Canadian model stood the test of time?" In: Petra Burmeister, Thorsten Piske and Andreas Rohde(eds.) *An integrated view of language development*, Papers in honour of Henning Wode, 357-379.
22. Widdowson, H.G., 1978, *Teaching Language as Communication*. Oxford: Oxford University Press.

Tài liệu tiếng Hàn

23. 오문경, 김경현, 2019, "CLIL을 적용한 학문 목적 한국어 듣기 수업의 효과 인식 검증 연구," *문화와융합*, 43권, 3호, 133-15. Oh Moon-kyoung, Kim Kyong-hwon, 2019, "Research on the Effectiveness of the Content and Language of Integrated Learning-based Korean Listening Classes", *The Korean Society of Culture and Convergence*, Vol 43, No.3, 133-15.
24. 이연정, 2016, "학문목적 한국어 듣기의 학습 효과 제고 방안-강의 청취 능력 향상을 위한 유튜브(YouTube)활용을 중심으로-", *語文論集* 67, *중앙어문학회*, 333-372. Lee Yeon-jeong, 2016, "A study on the method of improving skills for academic Korean listening - Focus on using YouTube to improve skill in listening to lecturers", *The Journal of Language & Literature*, Vol. 67, 333-371.

Tài liệu internet

25. Dream's Success Essay, "[Dream's 성공에세이] 강수진 편", Available: <https://www.youtube.com/watch?v=VKmjirXhA8jU&t=17s> (Accessed: 2/25/2024)
26. DreamAd Youtube, "여수시영상공모전 대상 수상작", Available: <https://www.youtube.com/watch?v=EAzTUEpDKo&t=36s> (Accessed: 2/25/2024)
27. JTBC, "[손석희의 앵커브리핑] '고독한 혼밥의 시대'", Available: https://www.youtube.com/watch?v=HYheN-D_Vwc&t=65s (Accessed: 2/25/2024)
28. KnowT Youtube, "천재 옆에는 천재가 있다 '피카소 vs 앙리 마티스'", Available: <https://www.youtube.com/watch?v=hpybUMSCmgE&t=5s> (Accessed: 2/25/2024)
29. Maria, R. G., 2012, "Usage of multimedia visual aids in the english language classroom: A case study at margarita salas secondary school (majadahonda)". Available: <https://www.ucm.es/data/cont/docs/119-2015-03-17-11.MariaRamirezGarcia2013.pdf> (Accessed: 2/27/2024)
30. YTN, "'혼밥·혼술'이 대세...1인 가구 전성시대", Available: <https://www.youtube.com/watch?v=0gTAr23Ix2A&t=3s> (Accessed: 2/25/2024)

Abstract

APPLYING YOUTUBE VIDEOS TO
KOREAN READING COMPREHENSION
MODULE USING THE INTEGRATED
KNOWLEDGE AND LANGUAGE
TEACHING METHOD (CLIL)

Nguyen Thi Hanh Dung MA.

YouTube has recently become a social media tool that effectively supports education at all levels, from elementary to higher education. This study focuses on analyzing the benefits of using YouTube Video to help improve and enhance the reading comprehension ability of students majoring in Korean Language and Culture in the Korean Reading Comprehension modules at Hong Bang International University (HIU). The study also explores how the author applies real YouTube video data in each module according to the content and language integrated learning method (CLIL). Accordingly, this study affirms that the use of YouTube videos related to the module contents has a positive impact on the knowledge acquisition process of students in Korean Reading Comprehension module, helping students understand the provided materials in a more vivid and intuitive way. Moreover, the video resources also contribute to increasing the level of interest and concentration of students in Korean Reading Comprehension module in comparison to simply analyzing the content of the reading passage or viewing illustrative images.

Keywords: YouTube video, Korean reading comprehension, CLIL teaching method, Content and Language Integrated Learning

VĂN HÓA DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC TẠI MIỀN BẮC VIỆT NAM: PHÂN TÍCH VAI TRÒ CỦA CÁ NHÂN VÀ TẬP THỂ

Nguyễn Thị Thu Hoàng*

Tóm tắt

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, sự thích nghi văn hóa doanh nghiệp là yếu tố then chốt giúp các doanh nghiệp Hàn Quốc thành công khi mở rộng ra thị trường quốc tế. Nghiên cứu này phân tích sự thay đổi trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam, tập trung vào mối quan hệ giữa vai trò cá nhân và tập thể. Thông qua khảo sát 203 nhân viên người Việt và tiến hành phỏng vấn sâu một số nhân viên đại diện cho các loại hình doanh nghiệp, bài viết làm rõ cách các doanh nghiệp Hàn Quốc đã điều chỉnh văn hóa tổ chức để cân bằng giữa sáng tạo cá nhân và tính tập thể. Kết quả cho thấy 70% nhân viên cảm nhận sự cân bằng về vai trò của hai yếu tố này, minh chứng cho nỗ lực điều chỉnh của doanh nghiệp Hàn Quốc để phù hợp với đặc thù văn hóa Việt Nam, từ đó nâng cao hiệu quả quản trị và khả năng thích nghi trong môi trường quốc tế. Tuy nhiên, quyền lực tập trung từ cấp trên vẫn là một đặc điểm nổi bật trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, đặc biệt ở các quyết định mang tính chiến lược. Điều này phản ánh sự bảo lưu các yếu tố truyền thống nhằm duy trì tính nhất quán và kiểm soát toàn cầu của tổ chức. Sự kết hợp giữa điều chỉnh văn hóa và bảo tồn truyền thống không chỉ hỗ trợ doanh nghiệp thích nghi với môi trường kinh doanh mới mà còn tối ưu hóa hiệu quả quản trị nội bộ. Những phát hiện này cung cấp góc nhìn sâu sắc về sự thích nghi văn hóa của doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, đồng thời đóng góp vào các chiến lược quản trị văn hóa trong bối cảnh quốc tế hóa ngày càng mạnh mẽ.

Từ khóa: văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, vai trò cá nhân, vai trò tập thể, thích nghi văn hóa, thị trường Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc nổi bật với hai yếu tố đặc trưng chính, đó là tính tập thể mạnh mẽ và hệ thống phân cấp chặt chẽ. Tính tập thể trong các tổ chức Hàn Quốc không chỉ thể hiện qua sự hợp tác giữa các thành viên mà còn qua các giá trị gắn kết chặt chẽ, luôn đặt lợi ích chung của tổ chức lên trên lợi ích cá nhân. Những giá trị tập thể này đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng một lực lượng lao động kỷ luật, quyết tâm và sẵn sàng làm việc vì sự phát triển chung của tổ chức. Điều này đặc biệt rõ ràng trong các mối quan hệ nội bộ, nơi lòng trung thành và sự gắn bó với công ty được đánh giá cao (Kee, 2015). Bên cạnh đó, hệ thống phân cấp rõ ràng là yếu tố không thể thiếu trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, góp phần tạo nên trật tự và sự ổn định trong quá trình ra quyết định, cũng như phân công công việc. Mô hình lãnh đạo từ trên xuống dưới, với quyền lực tập trung vào các cấp quản lý cao nhất, giúp duy trì môi trường làm việc có tính kỷ cương và hiệu quả cao trong quản lý. Theo Lee Chun-woo (2014), hệ thống phân cấp này đã đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và hiệu quả, đồng thời góp phần to lớn vào sự phát triển mạnh mẽ của các doanh nghiệp Hàn Quốc trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa.

* Tiến sĩ; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; Email: huongntt@ussh.edu.vn

Những đặc điểm này không chỉ là nền tảng vững chắc của văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được sự thành công của các doanh nghiệp trong môi trường nội địa. Tuy nhiên, khi các doanh nghiệp Hàn Quốc mở rộng ra thị trường quốc tế, trong đó có Việt Nam, những giá trị văn hóa này đã gặp phải một số thử thách trong việc duy trì và thích ứng với môi trường làm việc cũng như phương thức quản lý tại địa phương. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, với sự khác biệt đáng kể về văn hóa và phong cách quản lý, các doanh nghiệp Hàn Quốc cần linh hoạt điều chỉnh để thích nghi và hòa nhập vào môi trường mới.

Vì vậy, việc nghiên cứu sự thay đổi trong mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể trong các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam trở thành một vấn đề quan trọng cần được làm rõ. Câu hỏi đặt ra là liệu những giá trị tập thể mạnh mẽ, đã giúp các doanh nghiệp Hàn Quốc thành công trong môi trường làm việc nội địa, có tiếp tục giữ vai trò chủ đạo trong môi trường làm việc tại Việt Nam hay không? Trong môi trường làm việc tại Việt Nam, các yếu tố cá nhân có trở nên quan trọng hơn? Sự thay đổi này không chỉ tác động đến phương thức quản lý và ra quyết định trong các doanh nghiệp Hàn Quốc mà còn ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của nhân viên Việt Nam với các giá trị văn hóa đặc trưng trong tổ chức Hàn Quốc.

Bằng cách khảo sát các nhân viên người Việt đang làm việc tại các doanh nghiệp Hàn Quốc, kết hợp với phỏng vấn sâu để bổ sung quan điểm và đối chiếu với các nghiên cứu khoa học đã được công bố, bài viết tập trung phân tích phương thức quản lý và văn hóa tổ chức của các doanh nghiệp Hàn Quốc trong quá trình mở rộng hoạt động tại Việt Nam. Nghiên cứu không chỉ nhằm làm rõ mối quan hệ giữa vai trò cá nhân và tập thể mà còn khám phá các

chuyển biến trong văn hóa doanh nghiệp, góp phần giúp các doanh nghiệp Hàn Quốc duy trì thành công trong bối cảnh môi trường lao động và văn hóa mới.

2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết của nghiên cứu này dựa trên các lý thuyết về văn hóa doanh nghiệp, sự điều chỉnh văn hóa trong bối cảnh quốc tế và các mô hình phân tích sự khác biệt văn hóa. Những lý thuyết này cung cấp nền tảng để phân tích sự thay đổi trong mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam.

2.1. Văn hóa cá nhân và tập thể

Mô hình "Chủ nghĩa cá nhân" (Individualism) và "Tính tập thể" (Collectivism) của Geert Hofstede (1991) là một trong những khung lý thuyết quan trọng trong nghiên cứu văn hóa doanh nghiệp quốc tế. Theo Hofstede, chủ nghĩa cá nhân đề cao quyền lợi cá nhân, sự độc lập và sáng tạo cá nhân, trong khi tính tập thể nhấn mạnh sự hòa hợp, hợp tác và lợi ích của nhóm. Hàn Quốc, với nền văn hóa tập thể mạnh mẽ, ưu tiên lợi ích tổ chức và sự gắn kết giữa các thành viên, khác biệt rõ rệt với các quốc gia phương Tây – nơi sự sáng tạo và độc lập cá nhân được coi trọng. Trong bối cảnh này, việc nghiên cứu cách các giá trị tập thể truyền thống của Hàn Quốc được điều chỉnh khi doanh nghiệp Hàn Quốc mở rộng sang môi trường văn hóa Việt Nam là rất cần thiết.

2.2. Hệ thống phân cấp và sự khác biệt văn hóa

Hệ thống phân cấp chặt chẽ là đặc điểm nổi bật trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, đảm bảo sự ổn định và hiệu quả trong quản lý. Tuy nhiên, theo Trompenaars và Hampden-Turner (1998), sự khác biệt văn hóa giữa các quốc gia ảnh hưởng sâu sắc đến các phương thức quản lý và lãnh đạo. Ở Việt Nam, nơi tính linh hoạt và sáng tạo cá nhân được đánh giá cao, hệ

thống phân cấp chặt chẽ của doanh nghiệp Hàn Quốc có thể gặp khó khăn trong việc duy trì sự gắn kết nhóm và tinh thần hợp tác. Điều này đặt ra yêu cầu cho các doanh nghiệp Hàn Quốc trong việc điều chỉnh phong cách quản lý để phù hợp với đặc thù văn hóa địa phương.

2.3. Sự thích nghi văn hóa và giao thoa giá trị

Nghiên cứu của Earley và Gibson (2002) chỉ ra rằng sự giao thoa văn hóa giữa các quốc gia với đặc điểm khác biệt có thể dẫn đến những thay đổi đáng kể trong cách thức tổ chức công việc và quan hệ giữa cá nhân và tập thể. Mark F. Peterson (2014) và Black & Mendenhall (1990) nhấn mạnh tầm quan trọng của sự thích nghi văn hóa (cultural adaptation), trong đó các doanh nghiệp cần điều chỉnh các yếu tố văn hóa của mình để đáp ứng nhu cầu địa phương. Đối với Việt Nam, nơi vai trò cá nhân trong công việc ngày càng được đề cao, doanh nghiệp Hàn Quốc cần xây dựng chiến lược để cân bằng các giá trị này với truyền thống tập thể vốn có.

Mô hình "cấu trúc văn hóa giao thoa" (cross-cultural adaptation) của Kim (2001) cung cấp một khung lý thuyết quan trọng để phân tích sự thay đổi văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam. Kim nhấn mạnh rằng thích nghi văn hóa không phải là sự thay thế hoàn toàn các giá trị văn hóa gốc mà là sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố văn hóa từ hai nền tảng. Đối với doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, điều này đòi hỏi việc điều chỉnh giá trị tập thể truyền thống để phù hợp với các giá trị cá nhân chủ nghĩa, tạo ra một nền văn hóa tổ chức mới vừa bảo tồn được giá trị cốt lõi vừa đáp ứng được kỳ vọng của lao động địa phương.

2.4. Ý nghĩa của sự cân bằng cá nhân và tập thể

Sự cân bằng giữa các giá trị tập thể truyền thống và sáng tạo cá nhân đóng vai

trò then chốt trong việc đảm bảo thành công và ổn định của doanh nghiệp trong môi trường đa văn hóa. Đối với các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam, việc dung hòa giữa truyền thống tập thể vốn có của Hàn Quốc và sự coi trọng vai trò cá nhân ngày càng được đánh giá cao tại Việt Nam là một thách thức lớn nhưng cũng là cơ hội để đổi mới văn hóa tổ chức.

Nghiên cứu này tập trung làm rõ những biến đổi trong mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể tại các doanh nghiệp Hàn Quốc hoạt động ở Việt Nam. Thông qua việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thích nghi văn hóa, nghiên cứu đánh giá cách thức mà các doanh nghiệp này điều chỉnh để duy trì sự cân bằng giữa hai giá trị. Từ đó, nghiên cứu đưa ra các khuyến nghị nhằm đảm bảo sự hòa hợp giữa các giá trị văn hóa, không chỉ giúp doanh nghiệp thích nghi tốt hơn mà còn tạo ra một môi trường làm việc hài hòa, thúc đẩy năng suất và sự hài lòng của lao động địa phương.

Dựa trên các lý thuyết nền tảng như mô hình "Cấu trúc văn hóa giao thoa" (Kim, 2001) và nghiên cứu của Earley & Gibson (2002), phần này nhấn mạnh rằng sự thích nghi văn hóa không phải là việc từ bỏ hoàn toàn các giá trị gốc mà là sự kết hợp và điều chỉnh một cách hài hòa giữa các yếu tố văn hóa của cả hai bên. Điều này tạo nên một nền văn hóa tổ chức độc đáo, vừa bảo tồn các giá trị tập thể cốt lõi của Hàn Quốc vừa đáp ứng các kỳ vọng của người lao động tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định lượng và định tính để đánh giá sự thay đổi trong các khía cạnh văn hóa doanh nghiệp tại các doanh nghiệp Hàn Quốc ở Việt Nam, đảm bảo tính toàn diện và khoa học trong quá trình phân tích.

3.1. Khảo sát định lượng

Để thu thập dữ liệu về vai trò của cá nhân và tập thể trong các doanh nghiệp Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 203 nhân viên người Việt. Nhóm đối tượng này được lựa chọn nhằm đảm bảo tính đại diện và cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách họ thích nghi cũng như đối mặt với các thách thức văn hóa và phong cách quản lý đặc trưng của các doanh nghiệp Hàn Quốc.

- *Phương pháp chọn mẫu:*

Mẫu khảo sát được phân tầng theo hai tiêu chí: ngành nghề (sản xuất, dịch vụ, công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác) và quy mô công ty (doanh nghiệp nhỏ, vừa và lớn). Điều này đảm bảo dữ liệu thu thập mang tính đại diện cao.

- *Kết quả khảo sát:*

Phân bố ngành nghề: Lĩnh vực công nghệ thông tin chiếm tỷ trọng cao nhất (35%), phản ánh xu hướng đầu tư mạnh mẽ của các doanh nghiệp Hàn Quốc. Công nghiệp và xây dựng chiếm 22,7%, thương mại và dịch vụ chiếm 20,2%, các ngành khác chiếm 20,7%, trong khi nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 1,3%.

Quy mô doanh nghiệp: Các tập đoàn lớn (trên 250 nhân viên) chiếm ưu thế với 58,1%, tiếp theo là doanh nghiệp quy mô vừa (22,2%) và doanh nghiệp nhỏ (19,7%). Kết quả này phản ánh sự hiện diện vượt trội của các tập đoàn Hàn Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ, tại thị trường Việt Nam.

Thời gian làm việc của nhân viên: Nhóm nhân viên làm việc trên 3 năm chiếm tỷ trọng lớn nhất (54,2%), cho thấy họ đã có cơ hội trải nghiệm và hiểu sâu sắc về văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc. Ngược lại, nhóm nhân viên làm việc dưới 1 năm (14,3%) có thể chưa thích nghi đầy đủ, trong khi nhóm từ 1 đến 3 năm (31,5%) thường ở giai đoạn điều chỉnh và thích nghi.

Những kết quả khảo sát trên đã vẽ nên bức tranh tổng thể về cấu trúc ngành nghề, quy mô doanh nghiệp và mức độ gắn bó của nhân viên trong các doanh nghiệp Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam. Sự phân bố ngành nghề cho thấy xu hướng đầu tư chiến lược của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào các lĩnh vực có tiềm năng tăng trưởng cao như công nghệ thông tin, đồng thời duy trì sự hiện diện trong các ngành công nghiệp và dịch vụ quan trọng khác. Hơn nữa, thời gian làm việc của nhân viên phần nào cho thấy các doanh nghiệp Hàn Quốc không chỉ thu hút mà còn giữ chân được nhân sự Việt Nam, nhờ việc tạo dựng môi trường làm việc phù hợp và hỗ trợ quá trình thích nghi văn hóa.

3.2. Phỏng vấn định tính

Cùng với việc thực hiện khảo sát định lượng, nghiên cứu đã tiến hành các cuộc phỏng vấn sâu với đại diện từ cả tập đoàn lớn cũng như doanh nghiệp vừa và nhỏ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thời gian thực hiện: Các cuộc phỏng vấn được tiến hành ngay sau khảo sát bảng hỏi, từ ngày 26/9 đến ngày 8/10/2024, nhằm đảm bảo dữ liệu bổ sung phù hợp và cập nhật với kết quả khảo sát.

Thiết kế phỏng vấn: Nội dung phỏng vấn tập trung vào các khía cạnh như mô hình quản lý, giao tiếp nội bộ, chiến lược phát triển nguồn nhân lực và sự điều chỉnh văn hóa tổ chức.

Kết quả phỏng vấn: Các cuộc phỏng vấn làm rõ hơn vai trò của cá nhân và tập thể trong việc thúc đẩy sự thay đổi văn hóa doanh nghiệp, đồng thời xác định những yếu tố chính khiến doanh nghiệp Hàn Quốc phải điều chỉnh để phù hợp với đặc thù môi trường làm việc tại Việt Nam.

Phương pháp này góp phần đánh giá toàn diện quá trình thay đổi văn hóa doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam, cung cấp cái nhìn sâu sắc về sự thích nghi và các yếu tố tác động trong môi trường làm việc địa phương.

4. Kết quả nghiên cứu

Thông qua khảo sát ngẫu nhiên 203 nhân viên người Việt làm việc tại các doanh nghiệp Hàn Quốc ở miền Bắc Việt Nam và phỏng vấn sâu các đối tượng liên quan, nghiên cứu đã làm rõ các khía cạnh quan trọng như sự khuyến khích vai trò cá nhân và tập thể, mức độ làm việc độc lập, cách thức ra quyết định và sự tổ chức các hoạt động gắn kết đội nhóm. Kết quả nghiên cứu không chỉ phản ánh sự thay đổi trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam mà còn cung cấp cái nhìn toàn diện về mức độ hiệu quả và tính phù hợp của những điều chỉnh này. Dưới đây là phân tích chi tiết từng khía cạnh dựa trên dữ liệu khảo sát và phỏng vấn.

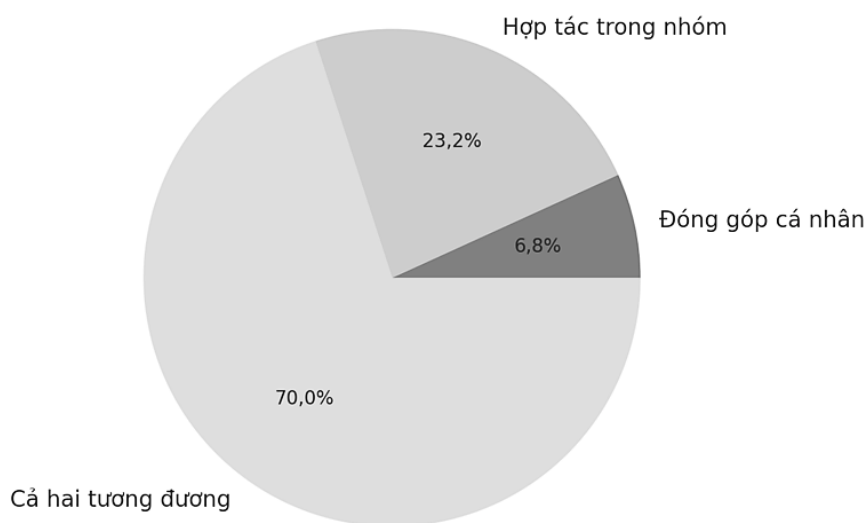
4.1. Sự cân bằng giữa cá nhân và tập thể: thay đổi từ tập thể thuần túy sang cân bằng vai trò

Trong các doanh nghiệp Hàn Quốc, chủ nghĩa tập thể từ lâu đã trở thành một giá trị cốt lõi, thể hiện qua tinh thần hợp tác nhóm, tuân thủ nghiêm ngặt quy định từ cấp trên và ưu tiên lợi ích tập thể thay vì cá nhân.

Văn hóa này gắn liền với triết lý "đội nhóm là trên hết," nơi sự thành công của doanh nghiệp phụ thuộc vào sự đồng lòng và phối hợp chặt chẽ giữa các thành viên (Hofstede, 2001). Tuy nhiên, khi thâm nhập vào thị trường Việt Nam, một quốc gia có văn hóa lao động đề cao tính linh hoạt và sự sáng tạo cá nhân (Phạm, Ngo & Duong, 2021), các doanh nghiệp Hàn Quốc buộc phải điều chỉnh để thích nghi.

Kết quả khảo sát cho thấy 70% nhân viên cảm thấy doanh nghiệp khuyến khích cả sự đóng góp cá nhân lẫn hợp tác tập thể ở mức tương đương, điều này phản ánh nỗ lực chuyển đổi văn hóa của các doanh nghiệp Hàn Quốc. Một kỹ sư phần mềm tại tập đoàn công nghệ lớn chia sẻ: *"Trước đây, tôi từng làm việc trong môi trường nơi mọi quyết định phải được cấp trên phê duyệt. Nhưng tại đây, tôi được trao quyền để chủ động thực hiện các ý tưởng của mình. Điều này không chỉ giúp cải thiện hiệu quả công việc mà còn tạo động lực sáng tạo"* (Nhân viên 4, công ty lớn trò chuyện trực tiếp, 8/10/2024).

Hình 1: Khuyến khích đóng góp cá nhân và hợp tác trong nhóm theo khảo sát 203 nhân viên



Nguồn: Tổng hợp theo Kết quả khảo sát của tác giả

Tuy nhiên, tình trạng này không đồng đều ở tất cả các doanh nghiệp. Một nhân viên làm việc tại tập đoàn lớn thuộc lĩnh vực Công nghiệp và xây dựng chia sẻ: “Làm việc theo thứ tự cấp bậc nên trưởng bộ phận thường là người đưa ra quyết định và báo cáo lãnh đạo cấp cao hơn. Ý kiến của nhân viên thường không được công nhận, lãnh đạo cũng không biết năng lực của nhân viên. Nếu trưởng bộ phận không công tâm, dễ dẫn đến gây ức chế, chán nản, mất đoàn kết nội bộ” (Trích từ kết quả Khảo sát, nhân viên số 62, tham gia khảo sát lúc 15h33 ngày 27/9/2024). Cũng tại một doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, sự khuyến khích vai trò cá nhân vẫn cho là còn hạn chế khi một quản lý nhân sự cho biết: *“Mặc dù doanh nghiệp đã cố gắng tạo điều kiện để nhân viên thể hiện ý kiến cá nhân nhưng các ý tưởng thường phải được xem xét kỹ lưỡng bởi lãnh đạo trước khi triển khai. Điều này đôi khi gây ra sự chậm trễ và làm giảm sự chủ động của nhân viên”* (Nhân viên 3, công ty nhỏ, trò chuyện trực tiếp, 7/10/2024).

Sự khác biệt này phần nào cho thấy các tập đoàn lớn, nhờ vào nguồn lực và chiến lược quản lý linh hoạt, có khả năng thích nghi tốt hơn với thị trường mới. Các doanh nghiệp lớn thường đầu tư vào các chương trình đào tạo và cải tiến quản lý, giúp tạo ra môi trường làm việc cởi mở hơn, nơi cả cá nhân và tập thể đều được khuyến khích. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ thường gặp khó khăn hơn trong việc điều chỉnh mô hình quản trị, do chịu áp lực từ các quy định chặt chẽ của công ty mẹ ở Hàn Quốc. Nghiên cứu này chỉ ra rằng, để đạt được sự

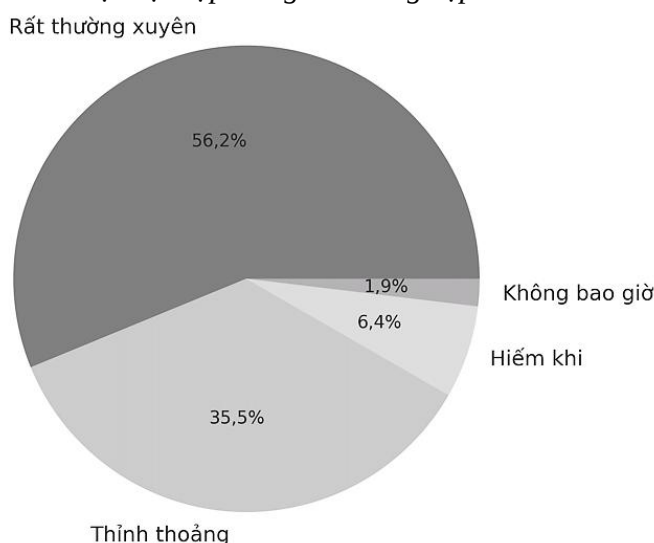
cân bằng giữa cá nhân và tập thể, việc đầu tư vào đào tạo kỹ năng lãnh đạo và quản lý là điều cần thiết, đặc biệt với các doanh nghiệp nhỏ muốn cải thiện tính linh hoạt trong văn hóa tổ chức.

Sự chuyển đổi từ một mô hình tập thể thuần túy sang việc cân bằng giữa cá nhân và tập thể đã tạo ra những thay đổi tích cực trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam. Sự kết hợp này không chỉ giúp tăng tính hiệu quả trong công việc mà còn phù hợp hơn với kỳ vọng của lao động Việt Nam, những người thường đề cao sự sáng tạo và tính độc lập trong công việc (Phạm, Ngo, & Duong, 2021). Tuy nhiên, để đạt được hiệu quả bền vững, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư vào việc thay đổi mô hình quản trị, đồng thời linh hoạt áp dụng các chính sách văn hóa phù hợp với từng ngành nghề và quy mô tổ chức.

4.2. Tăng cường làm việc độc lập: Từ phụ thuộc vào nhóm đến phát huy tiềm năng cá nhân

Trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc truyền thống, sự phối hợp nhóm và tuân thủ theo chỉ đạo từ cấp trên là yếu tố nổi bật, dẫn đến tính độc lập của nhân viên thường bị hạn chế. Các quyết định công việc thường phải trải qua nhiều cấp quản lý trước khi được triển khai, làm giảm tính chủ động của nhân viên. Tuy nhiên, khi mở rộng sang thị trường Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh quốc tế hoá, đề cao sáng tạo, các doanh nghiệp Hàn Quốc đã phải điều chỉnh để thích nghi. Kết quả khảo sát cho thấy 56,2% nhân viên rất thường xuyên làm việc độc lập để hoàn thành nhiệm vụ, trong khi 35,5% cho biết họ thỉnh thoảng có cơ hội làm việc độc lập.

Hình 2: Tần suất làm việc độc lập trong doanh nghiệp theo khảo sát 203 nhân viên



Nguồn: Tổng hợp theo Kết quả khảo sát của tác giả

Sự thay đổi này đặc biệt rõ nét ở các doanh nghiệp lớn, nơi nhân viên được trao quyền nhiều hơn trong việc quản lý nhiệm vụ cá nhân. Một nhân viên tài chính tại một tập đoàn lớn chia sẻ: "Chúng tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn cho từng dự án mình đảm nhận, từ giai đoạn lên kế hoạch đến thực hiện và báo cáo kết quả. Điều này không chỉ giúp phát triển kỹ năng chuyên môn mà còn tăng sự tự tin và động lực làm việc" (Nhân viên 2, công ty lớn, trò chuyện trực tiếp, 2/10/2024). Chính sách trao quyền này được đánh giá cao vì giúp phát huy tiềm năng cá nhân và giảm thiểu sự phụ thuộc vào quản lý. Điều này phần nào chỉ ra rằng lao động Việt Nam có xu hướng ưu tiên tính sáng tạo và tự chủ trong công việc, đặc biệt trong các ngành nghề như công nghệ thông tin và tài chính.

Tuy nhiên, tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, việc tăng cường tính độc lập đôi khi không mang lại hiệu quả mong muốn. Một nhân viên kinh doanh tại một doanh nghiệp nhỏ chia sẻ: "Chúng tôi được yêu cầu tự quản lý và hoàn thành các nhiệm vụ được giao nhưng đôi khi điều này tạo áp lực lớn, nhất là khi thiếu sự hỗ trợ từ nhóm hoặc

nguồn lực cần thiết. Có những lúc, tôi phải tự giải quyết các vấn đề ngoài khả năng của mình, điều này ảnh hưởng đến hiệu suất công việc." (Nhân viên 1, công ty nhỏ, trò chuyện trực tiếp, 26/9/2024). Sự thiếu hụt cơ sở hạ tầng hỗ trợ, kết hợp với áp lực hoàn thành công việc một cách độc lập, đã đặt ra những thách thức đáng kể cho nhân viên tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Sự chuyển dịch từ mô hình phụ thuộc vào nhóm sang làm việc độc lập thể hiện nỗ lực của các doanh nghiệp Hàn Quốc trong việc đáp ứng kỳ vọng của nhân viên Việt Nam, đồng thời tối ưu hóa hiệu suất lao động. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả cao hơn, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ cần thiết kế các chương trình hỗ trợ như đào tạo kỹ năng làm việc độc lập và cung cấp thêm các nguồn lực cần thiết. Nghiên cứu của Roberge và Boudrias (2021) nhấn mạnh rằng việc trao quyền hiệu quả cần đi kèm với sự hỗ trợ phù hợp, nếu không sẽ dẫn đến tình trạng nhân viên bị áp lực hoặc giảm động lực làm việc.

Tóm lại, việc tăng cường tính độc lập cho nhân viên Việt Nam không chỉ là sự

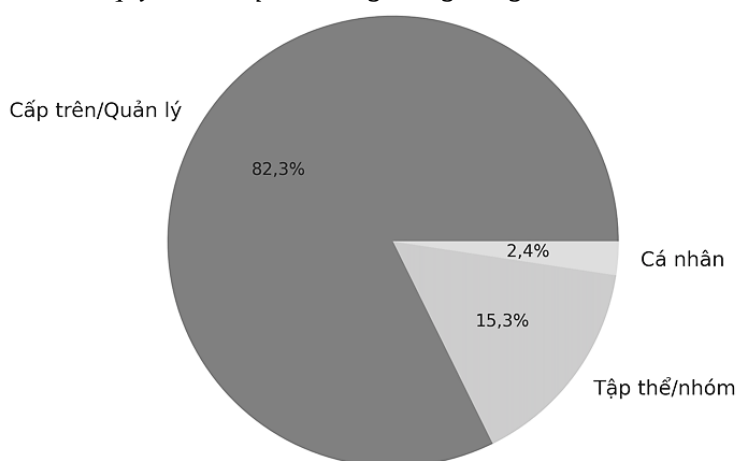
thích nghi với văn hóa lao động địa phương mà còn là chiến lược quan trọng giúp doanh nghiệp Hàn Quốc nâng cao hiệu suất và tính cạnh tranh tại thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, mức độ áp dụng chính sách này cần được điều chỉnh linh hoạt theo quy mô và năng lực của từng doanh nghiệp, để đảm bảo sự chuyển đổi mang lại lợi ích tối đa cho cả tổ chức và nhân viên.

4.3. Quy trình ra quyết định: Giữ vững quyền lực tập trung từ cấp trên

Trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, quyền lực tập trung từ cấp trên đã trở thành đặc điểm nổi bật, với việc các quyết

định quan trọng hầu như được đưa ra bởi lãnh đạo cấp cao. Điều này thể hiện sự kiểm soát chặt chẽ từ cấp trên và khả năng quản lý tập trung, giúp đảm bảo tính nhất quán trong chiến lược và mục tiêu doanh nghiệp. Kết quả khảo sát 203 nhân viên người Việt tại các doanh nghiệp ở miền Bắc Việt Nam tiếp tục khẳng định đặc điểm này khi 82,3% nhân viên cho biết các quyết định quan trọng trong công việc được đưa ra bởi cấp trên hoặc quản lý, trong khi chỉ 15,3% cho rằng các quyết định thuộc về tập thể và chỉ 2,4% cảm thấy cá nhân có quyền đưa ra các quyết định quan trọng.

Hình 3: Tỷ lệ đưa ra quyết định quan trọng trong công việc theo khảo sát nhân viên



Nguồn: Tổng hợp theo Kết quả khảo sát của tác giả

Nhân viên tại một tập đoàn IT lớn nhận định: "Các quyết định chiến lược như phát triển sản phẩm hay mở rộng thị trường vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào ban lãnh đạo tại Hàn Quốc. Chúng tôi thực hiện công việc theo lịch trình kế hoạch và mọi thay đổi lớn đều cần được phê duyệt từ trụ sở chính" (Nhân viên 3, công ty lớn, trò chuyện trực tiếp, 3/10/2024). Điều này phản ánh rằng, mặc dù các doanh nghiệp Hàn Quốc đã mở rộng hoạt động tại Việt Nam nhưng họ vẫn duy trì sự kiểm soát tập trung trong các vấn đề quan trọng nhằm đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn toàn cầu

và bảo vệ giá trị cốt lõi của tổ chức.

Tuy nhiên, trong các quyết định nhỏ hơn liên quan đến hoạt động hàng ngày, các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam đã bắt đầu trao quyền nhiều hơn cho nhân viên địa phương. Một nhân viên tại một doanh nghiệp lớn trong ngành thương mại chia sẻ: "Chúng tôi được tự quyết định các vấn đề liên quan đến phân phối sản phẩm hoặc cải thiện dịch vụ khách hàng. Tuy nhiên, các kế hoạch lớn vẫn phải trình bày chi tiết và nhận được sự chấp thuận từ lãnh đạo công ty" (Nhân viên 1, công ty lớn, trò chuyện trực tiếp, 27/9/2024). Sự trao quyền này

không chỉ giúp nâng cao động lực của nhân viên mà còn giảm thiểu thời gian chờ đợi cho các quyết định nhỏ, góp phần tăng hiệu quả công việc.

Có thể thấy rằng, mặc dù quyền lực tập trung vẫn là yếu tố cốt lõi trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc nhưng khi mở rộng tại các quốc gia khác, đặc biệt là những thị trường có sự khác biệt văn hóa lao động như Việt Nam, các doanh nghiệp Hàn Quốc đã có những điều chỉnh nhất định. Sự trao quyền trong các quyết định nhỏ hơn được thực hiện nhằm khuyến khích tính chủ động và giảm bớt áp lực trong công tác quản lý. Tuy nhiên, không phải doanh nghiệp nào cũng thực hiện sự điều chỉnh này một cách nhất quán. Ở một số doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhân viên phản ánh rằng mọi quyết định, dù lớn hay nhỏ, vẫn phải thông qua cấp quản lý. Một nhân viên phụ trách hành chính chia sẻ: *"Đóng góp của tôi được đánh giá dựa trên kết quả, không phân biệt tôi là nhân viên mới hay lâu năm. Nhưng vấn đề là chúng tôi không được tự quyết trong công việc. Ngay cả những vấn đề nhỏ như thay đổi lịch họp hoặc sửa đổi quy trình công việc cũng cần sự phê duyệt từ lãnh đạo, điều này đôi khi gây ra sự chậm trễ không cần thiết"*. (Nhân viên 2, công ty nhỏ, trò chuyện trực tiếp, 1/10/2024). Những rào cản này làm giảm hiệu quả công việc và khả năng thích nghi của doanh nghiệp tại Việt Nam.

Mặc dù các doanh nghiệp lớn thường sẵn sàng trao quyền hơn trong các vấn đề nhỏ nhưng văn hóa tập trung quyền lực vẫn được duy trì chặt chẽ trong những quyết định chiến lược. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Hàn Quốc vẫn ưu tiên sự kiểm soát cao ở các lĩnh vực có tác động lớn đến định hướng phát triển dài hạn. Tuy

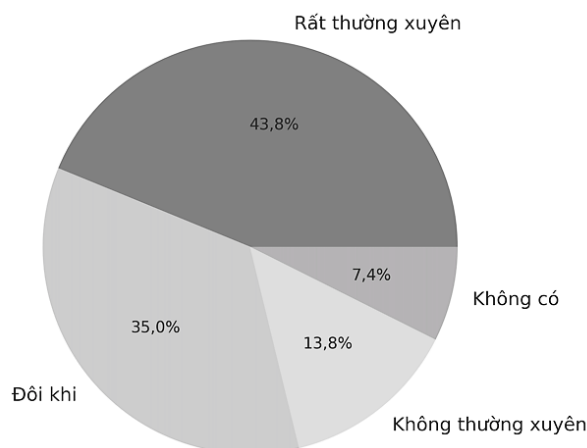
nhiên, để thích nghi tốt hơn với môi trường lao động tại Việt Nam, các doanh nghiệp cần tiếp tục cải thiện mô hình phân cấp trong quản lý, đồng thời thúc đẩy năng lực quyết định của nhân viên địa phương để tạo sự linh hoạt trong hoạt động kinh doanh.

4.4. Hoạt động gắn kết nội bộ: Chuyển đổi theo hướng linh hoạt hơn

Trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, các hoạt động đoàn kết nội bộ (team building) được xem là công cụ quan trọng để tăng cường tinh thần làm việc nhóm và củng cố mối quan hệ giữa các nhân viên. Những hoạt động này không chỉ giúp tạo môi trường làm việc thân thiện mà còn góp phần xây dựng một tập thể gắn kết, sẵn sàng đối mặt với các thách thức trong công việc. Khi thâm nhập vào Việt Nam, các doanh nghiệp Hàn Quốc vẫn giữ truyền thống này nhưng đã có sự điều chỉnh để phù hợp hơn với điều kiện thực tế và văn hóa địa phương.

Theo khảo sát, 43,8% nhân viên tại Việt Nam cho rằng các hoạt động gắn kết nội bộ như team building được tổ chức rất "thường xuyên", trong khi 35% cho biết các hoạt động này chỉ "đôi khi" diễn ra. Một nhân viên marketing tại một tập đoàn lớn nhận xét: *"Các hoạt động như du lịch team building không chỉ giúp chúng tôi hiểu rõ hơn về đồng nghiệp mà còn tạo động lực trong công việc. Những chuyến đi này còn là dịp để chúng tôi kết nối với các nhóm làm việc khác, từ đó nâng cao hiệu quả hợp tác."* (Nhân viên 2, công ty lớn, trò chuyện trực tiếp, 2/10/2024). Sự đầu tư mạnh mẽ vào các hoạt động chính thức như vậy không chỉ phản ánh sự quan tâm đến tinh thần làm việc của nhân viên mà còn thể hiện chiến lược dài hạn trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp của các tập đoàn lớn.

Hình 4: Tần suất các hoạt động khuyến khích sự đoàn kết và tinh thần nhóm tại doanh nghiệp của 203 nhân viên tham gia khảo sát



Nguồn: Tổng hợp theo Kết quả khảo sát của tác giả

Tuy nhiên, tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hoạt động này thường không được tổ chức thường xuyên, chủ yếu do hạn chế về ngân sách và nguồn lực. Một nhân viên kinh doanh tại một doanh nghiệp vừa chia sẻ: "Chúng tôi chủ yếu gắn kết qua các bữa ăn trưa hoặc các sự kiện nhỏ trong công ty, như tiệc sinh nhật hoặc kỷ niệm. Dù không hoành tráng nhưng những hoạt động này vẫn giúp tạo cảm giác thân thiện và gắn gũi giữa các đồng nghiệp." (Nhân viên 1, công ty vừa, trò chuyện trực tiếp, 5/10/2024). Các doanh nghiệp nhỏ thường lựa chọn các hình thức không chính thức và ít tốn kém hơn để gắn kết nhân viên, tuy nhiên điều này đôi khi khiến hiệu quả kết nối nội bộ không đạt được như kỳ vọng.

Nghiên cứu của Linnenluecke và Griffiths (2010) cũng chỉ ra rằng các tập đoàn lớn có xu hướng đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động chính thức nhằm xây dựng văn hóa doanh nghiệp bền vững. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa thường tập trung vào các hoạt động phi chính thức hoặc theo từng dịp cụ thể, như một cách giảm thiểu chi phí nhưng vẫn duy trì sự kết nối cần thiết giữa các nhân viên. Việc các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam chuyển đổi

phương thức tổ chức hoạt động gắn kết nội bộ cho thấy sự linh hoạt trong cách tiếp cận văn hóa lao động địa phương. Đối với các tập đoàn lớn, việc duy trì các hoạt động chính thức là cách để tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp và củng cố hình ảnh thương hiệu. Trong khi đó, các doanh nghiệp nhỏ tập trung vào những cách thức phù hợp với nguồn lực tài chính hạn chế nhưng để nâng cao hiệu quả, họ cần cân nhắc tăng tần suất và mở rộng quy mô các hoạt động này.

Tóm lại, hoạt động gắn kết nội bộ là một phần quan trọng trong chiến lược xây dựng văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam. Việc chuyển đổi theo hướng linh hoạt, tùy thuộc vào quy mô và nguồn lực của doanh nghiệp, đã giúp tạo ra những thay đổi phù hợp với môi trường địa phương. Tuy nhiên, để nâng cao tính bền vững, các doanh nghiệp cần xem xét cân đối giữa các hình thức tổ chức chính thức và phi chính thức nhằm tối ưu hóa trong việc gắn kết và phát triển đội ngũ nhân viên.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các doanh nghiệp Hàn Quốc tại miền Bắc Việt Nam đã có những điều chỉnh quan trọng

trong văn hóa tổ chức nhằm thích nghi với môi trường địa phương, phản ánh sự nhạy bén trong quản trị xuyên quốc gia. Cụ thể, sự cân bằng giữa đóng góp cá nhân và hợp tác tập thể là minh chứng cho sự thay đổi trong cách tiếp cận quản trị của doanh nghiệp, khi họ dần công nhận vai trò của cá nhân trong việc thúc đẩy sáng tạo và hiệu suất làm việc, đồng thời vẫn duy trì giá trị cốt lõi của tinh thần làm việc nhóm.

Bên cạnh đó, quyền lực tập trung từ cấp trên vẫn là một đặc điểm nổi bật trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc, đặc biệt ở các quyết định mang tính chiến lược. Điều này phản ánh sự bảo lưu các yếu tố truyền thống nhằm đảm bảo tính nhất quán và kiểm soát toàn cầu của tổ chức. Tuy nhiên, sự khác biệt trong cách tiếp cận giữa các doanh nghiệp lớn và nhỏ cho thấy mức độ thay đổi không đồng đều, phụ thuộc vào quy mô, ngành nghề và khả năng thích nghi của từng doanh nghiệp. Các tập đoàn lớn thường có xu hướng linh hoạt hơn trong việc điều chỉnh văn hóa, trong khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp nhiều rào cản hơn do nguồn lực hạn chế và áp lực từ trụ sở chính.

Những phát hiện này không chỉ cung cấp cái nhìn toàn diện về sự thay đổi trong văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam mà còn là cơ sở quan trọng để các doanh nghiệp xây dựng và điều chỉnh chiến lược quản trị văn hóa. Việc cân nhắc giữa duy trì giá trị cốt lõi và thích nghi với đặc điểm lao động địa phương là yếu tố then chốt giúp các doanh nghiệp đạt được hiệu quả cao hơn, đặc biệt trong bối cảnh lao động toàn cầu hóa và sự cạnh tranh ngày càng gia tăng. Để đảm bảo thành công lâu dài, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư vào các chương trình phát triển văn hóa, linh hoạt trong quản trị và thúc đẩy sự tham gia tích cực từ nhân viên nhằm xây dựng một môi trường làm việc hài hòa và bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hofstede, Geert (1991), *Cultures and Organizations: Software of the Mind*, McGraw-Hill.
2. Trompenaars, F. & Hampden-Turner, C. (1998), *Riding the Waves of Culture: Understanding Diversity in Global Business*, McGraw-Hill.
3. Tan, Soo Kee (2015), *The Role of Korean Collectivism in South Korea's Industrialization Process*, December 2015. DOI: [10.22452/IJEAS.vol4no1.4](https://doi.org/10.22452/IJEAS.vol4no1.4).
4. Earley, P. C., & Gibson, C. B. (1998), "Taking stock in our progress on individualism-collectivism: 100 years of solidarity and community", *Journal of Management*, 24(3), 265–304. [https://doi.org/10.1016/S0149-2063\(99\)80063-4](https://doi.org/10.1016/S0149-2063(99)80063-4)
5. Peterson, Mark F. (2014), *Cross-Cultural Management: Essential Concepts* (Third Edition), Sage Publications.
6. Black, J. S., & Mendenhall, M. (1990), "Cross-cultural Training Effectiveness: A Review and a Theoretical Framework for Future Research", *Academy of Management Review*, 15(1), 113-136.
7. Kim Young Yun (2001), *Becoming Intercultural: An Integrative Theory of Communication and Cross-Cultural Adaptation*, Sage Publications. <https://archive.org/details/becomingintercul000kimy/page/n9/mode/2up>
8. Roberge, Vincent, & Boudrias, Jean-Sébastien. (2021), "The moderating role of employees' psychological strain in the empowering leadership—Proactive performance relationship", *International Journal of Stress Management*, 28(3), 186–196. <https://doi.org/10.1037/str0000221>
9. Linnenluecke, Martina K., & Griffiths, Andrew (2010), "Corporate sustainability and organizational culture", *Journal of World Business*, 45(4), 357-366. ISSN 1090-9516.
10. 이춘우(2014), 한국기업의 조직문화: 조직문화적 역량 관점과 공유가치 DNA구조 관점에서의 한국 대기업의 성장동력 탐색. 「인사조직연구」, 22(1) : 39-93;

(Lee Choon Woo (2014), “Văn hóa tổ chức của các doanh nghiệp Hàn Quốc: Khám phá động lực tăng trưởng của các doanh nghiệp lớn Hàn Quốc từ góc độ năng lực văn hóa tổ chức và cấu trúc giá trị chia sẻ DNA”, *Nghiên cứu Nhân sự và Tổ chức*, 22(1): 39-93.)

Abstract

KOREAN CORPORATE CULTURE IN
THE NORTHERN VIETNAM:
AN ANALYSIS OF INDIVIDUAL AND
COLLECTIVE ROLES

Dr. Nguyen Thi Thu Huong

In the context of globalization, cultural adaptation has become a critical factor contributing to the success of South Korean enterprises as they expand into international markets. This study analyzes the transformation of corporate culture in South Korean companies operating in Northern Vietnam, with a focus on the relationship between individual and collective roles. Through a survey of 203 Vietnamese employees and in-depth interviews with representatives of various types of enterprises, this paper clarifies how South Korean companies have adjusted their organizational culture to balance individual creativity and collectivism. The findings

reveal that 70% of employees perceive a balance between these two elements, demonstrating the efforts of South Korean companies to align with Vietnam's cultural characteristics, thereby enhancing management efficiency and adaptability in an international environment. However, centralized authority from higher management remains a prominent feature of South Korean corporate culture, particularly in strategic decision-making. This highlights the preservation of traditional elements to maintain organizational consistency and global control. The combination of cultural adjustments and the retention of traditional practices not only facilitates businesses' adaptation to new markets but also optimizes internal management effectiveness. These findings offer valuable insights into the cultural adaptation of South Korean enterprises in Vietnam while contributing to strategies for managing corporate culture in an increasingly globalized context.

Keywords: Korean corporate culture, individual role, collective role, cultural adaptation, cross-border management, Vietnamese market

BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG Ở HÀN QUỐC

Nguyễn Thị Xuân Anh*
Võ Thị Anh Thi*

Tóm tắt

Tỷ lệ thất nghiệp thấp kỷ lục ở Hàn Quốc đang tạo ra áp lực lớn cho các doanh nghiệp trong việc tìm kiếm nguồn nhân lực cần thiết. Trong khi đó, lao động nữ - một nguồn lực quan trọng - vẫn chưa được khai thác hiệu quả, phần lớn do những rào cản liên quan đến bất bình đẳng giới. Từ năm 2013, tờ *The Economist* đã công bố bảng xếp hạng thường niên về bình đẳng giới trong thị trường lao động. Đến năm 2016, 29 quốc gia thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) được đưa vào so sánh với các hạng mục đánh giá bao gồm: cơ hội được học hành, khả năng thăng tiến, và cơ hội tiếp cận việc làm. Trong bảng xếp hạng, Hàn Quốc đạt số điểm thấp nhất, phản ánh thực trạng phụ nữ tại quốc gia này có ít cơ hội tiếp cận giáo dục bậc cao, đảm nhận các vị trí quan trọng hay tìm được việc làm so với nam giới. Hai quốc gia khác ở cuối bảng xếp hạng là Thổ Nhĩ Kỳ và Nhật Bản. Tại Hàn Quốc, mức lương của nữ giới thấp hơn khoảng 1/3 so với nam giới, thể hiện sự chênh lệch rõ rệt trong thu nhập và cơ hội nghề nghiệp giữa hai giới. Nghiên cứu này tập trung làm rõ vấn đề bất bình đẳng giới trong lao động, phân tích các nguyên nhân như sự kỳ thị giới tính và hạn chế tiếp cận các ngành nghề cao cấp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp như cải thiện chính sách bình đẳng giới, nâng cao nhận thức cộng đồng và tăng cường giáo dục về vấn đề này. Những biện pháp này không chỉ góp phần thúc đẩy công bằng xã hội mà còn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển bền vững của nền kinh tế và xã hội Hàn Quốc trong tương lai.

Từ khóa: Bình đẳng giới, lao động nữ, chênh lệch thu nhập, lao động Hàn Quốc

1. Đặt vấn đề

Bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở Hàn Quốc đặt ra thách thức phức tạp và đa chiều đòi hỏi nghiên cứu và giải quyết toàn diện để đạt được sự công bằng và phát triển bền vững. Mặc dù Hàn Quốc đã ghi nhận những thành tựu đáng kể trong việc phát triển kinh tế và xã hội, nhưng vấn đề bình đẳng giới vẫn là một bức tường đối diện đối với phụ nữ trong lĩnh vực lao động. Vấn đề quan trọng là sự chênh lệch về mức lương giữa nam và nữ trong các ngành nghề khác nhau. Mặc dù phụ nữ thường có trình độ giáo dục cao và kỹ năng chuyên môn tương đương nhưng họ thường phải đối mặt với mức lương thấp hơn so với nam giới làm cùng công việc. Thêm vào đó, sự kỳ thị giới tính và hạn chế trong việc tiếp cận các ngành nghề cao cấp cũng là một vấn đề lớn đối với phụ nữ ở Hàn Quốc. Phụ nữ thường gặp khó khăn trong việc tiến thân sự nghiệp và đảm nhận các vị trí quản lý hay lãnh đạo do sự định kiến và bảo thủ của xã hội. Do đó, việc nghiên cứu và tìm hiểu sâu hơn về nguyên nhân và hậu quả của bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở Hàn Quốc là cực kỳ quan trọng.

2. Cơ sở lý thuyết**2.1. Định nghĩa về bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động**

Khoản 1 Điều 11 Công ước của Liên Hợp quốc về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979

* Thạc sĩ, Khoa Đông Phương học, Đại học Văn Hiến, email: anhntx@vhu.edu.vn

** Khoa Đông Phương học, Đại học Văn Hiến

(CEDAW) đã liệt kê đầy đủ các phương diện trong lĩnh vực lao động và được thực hiện bình đẳng giới từ tuyển dụng việc làm, bảo hộ lao động, an toàn lao động, thù lao, tiền lương, tiền công, được hưởng phúc lợi bảo hiểm xã hội, được bình đẳng trong lĩnh vực học nghề, đào tạo nâng cao tay nghề, đánh giá chất lượng công việc và cả thăng tiến trong công việc. Do đó, bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động có thể hiểu là sự đối xử công bằng khi tham gia quan hệ lao động giữa người lao động nam, nữ trên các phương diện làm việc, học nghề, đào tạo nghề, giao kết, thực hiện và chấm dứt hợp đồng lao động, thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, an toàn lao động, vệ sinh lao động, tiền lương, bảo hiểm xã hội, kỷ luật lao động và các chế độ khác, đồng thời có sự ưu đãi hợp lý đối với lao động nam hoặc nữ dựa trên cơ sở khác biệt về giới và giới tính.

2.2. Thực trạng bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở Hàn Quốc

2.2.1. Phân bố việc làm giữa nam và nữ

UnicoSearch dự báo số phụ nữ nắm giữ các vị trí điều hành tại 100 công ty lớn nhất Hàn Quốc sẽ vượt mốc 500 người vào năm 2025, cao hơn nhiều so với mức khiêm tốn chỉ 13 người trong năm 2004. Cũng theo UnicoSearch, 72 trong số 100 doanh nghiệp có phụ nữ đảm trách cương vị điều hành chính. Đáng chú ý, các công ty công nghệ thông tin có tỷ lệ nhân sự điều hành là nữ cao nhất với 39,2%. Còn những doanh nghiệp trong ngành đóng tàu, vận tải biển, thép, năng lượng và cơ khí hiếm khi có nữ giới ở vị trí lãnh đạo. Trong khi việc làm của nam giới chậm chạp do lĩnh vực xây dựng và sản xuất phải đối mặt với suy thoái kinh tế thì việc làm lại dành cho phụ nữ, nhiều người trong số họ làm việc trong các ngành y tế, phúc lợi và nhà ở và thực phẩm, do tình trạng lây nhiễm virus Corona mới giảm bớt...

2.2.2. Mức lương và cơ hội thăng tiến giữa nam và nữ

• Mức lương

Mức lương của phụ nữ ở Hàn Quốc vẫn thấp hơn đáng kể so với nam giới, đặc biệt là trong các ngành nghề và vị trí công việc quan trọng. Theo Bộ Thống kê Quốc gia Hàn Quốc, vào năm 2020, mức lương trung bình của phụ nữ chỉ đạt khoảng 65.7% so với nam giới. Mức lương thấp hơn cho phụ nữ phản ánh sự chênh lệch trong lựa chọn ngành nghề. Có xu hướng phụ nữ chọn những ngành nghề ít được trả cao hơn, như dịch vụ và chăm sóc sức khỏe, trong khi nam giới thường làm việc trong các ngành nghề kỹ thuật và sản xuất. Sự phân biệt giới tính trong quy trình tuyển dụng và thăng tiến cũng góp phần vào sự chênh lệch mức lương. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng phụ nữ thường nhận mức lương thấp hơn so với nam giới, ngay cả khi họ có cùng trình độ và kinh nghiệm. Tỷ lệ việc làm trên dân số của phụ nữ từ 15 đến 64 tuổi ở đây đạt mức cao nhất từ trước đến nay là 60% vào năm 2022. Đây là lần đầu tiên con số này đạt mức 60% kể từ khi Bộ Bình đẳng giới và Gia đình bắt đầu tổng hợp dữ liệu vào năm 1997. Tỷ lệ phụ nữ có việc làm là 52,7% vào năm 2010. Tỷ lệ lao động nữ kiếm được ít hơn 2/3 mức lương trung bình hàng tháng, được xếp vào nhóm lao động có mức lương thấp, ở mức 22,8%. Tỷ lệ này gần gấp đôi đối với nam giới làm công ăn lương thấp, chiếm 11,8% lực lượng lao động nam. Tỷ lệ lao động thu nhập thấp liên tục giảm ở cả hai giới, từ 16,2% đối với nam và 39,8% đối với nữ năm 2010, giảm lần lượt 4,4 điểm phần trăm và 17,0 điểm phần trăm trong 12 năm. Khoảng cách tiền lương giữa các giới đã được cải thiện so với năm 2010, nhưng mức lương trung bình mỗi giờ của lao động nữ là 13,58 USD, chỉ bằng 70% mức lương mỗi giờ của nam giới là 19,41

USD. Mức lương trung bình hàng tháng của lao động nữ là 2.009,3 USD, chỉ bằng

65% trong số 3.096,41 USD trung bình nam giới kiếm được mỗi tháng.

Bảng 1: Bảng thống kê sự chênh lệch về thu nhập giữa nam và nữ năm 2012 (đơn vị: %)

Tên quốc gia	Sự chênh lệch về thu nhập (đơn vị %)
Hàn Quốc	37,4
Nhật Bản	26,5
Mỹ	19,1
Canada	18,8
Anh	17,8
Slovakia	16
Cộng Hòa Séc	15,1
Úc	13,85

• **Cơ hội thăng tiến**

Phụ nữ tại Hàn Quốc thường bị hạn chế trong các vị trí không có quyền quyết định hoặc ở các chức vụ cấp thấp. Các công ty truyền thống, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp lâu đời như tài chính, sản xuất vẫn chủ yếu trao cơ hội thăng tiến cho nam

giới. Mặc dù có sự xuất hiện của một số phụ nữ lãnh đạo, tỷ lệ nữ giới trong các vị trí quản lý cấp cao vẫn rất thấp. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, phụ nữ có ít cơ hội thăng tiến lên các vị trí điều hành cấp cao so với nam giới, bất chấp việc họ có đủ năng lực và kinh nghiệm.

Bảng 2: Bảng tỷ lệ nam và nữ trong Quốc hội năm 2014 (tỷ lệ %)

Quốc gia	Nữ	Nam
Rwanda	64	36
CuBa	49	51
Thụy Điển	45	55
Senegal	43	57
Hàn Quốc	16	84

Ngoài ra, đại dịch COVID-19 đã gây ra những biến động lớn trong nền kinh tế Hàn Quốc và tác động này không đều giữa các nhóm giới tính. Các nghiên cứu và báo cáo chỉ ra rằng đại dịch đã làm tăng tình trạng bất bình đẳng giới trong lao động ở một số khía cạnh chủ yếu như:

• **Gia tăng tỷ lệ thất nghiệp ở phụ nữ**

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Hàn Quốc, trong quý đầu tiên của năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của phụ nữ tăng cao hơn so với nam giới, phản ánh sự dễ bị tổn thương của họ trong các ngành bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch.

• **Khối lượng công việc gia đình và chăm sóc tăng lên**

Đại dịch COVID-19 đã dẫn đến sự đóng cửa của trường học và các cơ sở dịch vụ chăm sóc trẻ em, khiến phụ nữ phải chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc con cái và các thành viên trong gia đình. Trong một xã hội vẫn còn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các giá trị truyền thống, phụ nữ Hàn Quốc thường đảm nhận phần lớn công việc gia đình, đặc biệt là khi không có sự hỗ trợ từ các dịch vụ chăm sóc công cộng.

• **Khó khăn trong việc duy trì và phát triển sự nghiệp**

Phụ nữ thường phải đối mặt với khó khăn khi quay lại công việc sau một thời gian gián đoạn do chăm sóc gia đình hoặc do đại dịch. Việc này có thể ảnh hưởng đến sự nghiệp lâu dài của họ, nhất là trong các lĩnh vực có yêu cầu kỹ năng cao hoặc các công ty ít hỗ trợ cho công việc linh hoạt. Đối với phụ nữ, việc gián đoạn sự nghiệp thường dẫn đến những khó khăn trong việc phục hồi công việc và thăng tiến. Phụ nữ có thể bị loại khỏi các cơ hội thăng tiến hoặc không được giao các dự án quan trọng sau khi trở lại làm việc sau thời gian nghỉ dài.

2.3. Những yếu tố ảnh hưởng đến tính bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở Hàn Quốc

• Quan điểm “Nam chủ, Nữ hội”

"Nam chủ" có nghĩa là "nam giới làm chủ", ám chỉ vai trò chủ đạo của nam giới trong các quyết định quan trọng, cả trong gia đình lẫn xã hội. Điều này thể hiện qua việc nam giới thường là trụ cột kinh tế, người quyết định các vấn đề lớn trong gia đình và xã hội, đồng thời thường có quyền lực hơn trong các lĩnh vực công việc và chính trị. "Nữ hội" có nghĩa là "nữ giới trong hội" nhưng ý nghĩa sâu xa của nó thường được hiểu là phụ nữ có vai trò chủ yếu trong công việc gia đình, chăm sóc con cái, và các công việc không được trả công hoặc ít được xã hội đánh giá cao.

• Áp lực xã hội

Áp lực xã hội cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc duy trì sự bất bình đẳng giới. Ví dụ, phụ nữ thường phải đối mặt với những kỳ vọng về việc cân bằng giữa công việc và gia đình, trong khi nam giới ít bị áp lực phải đảm nhận trách nhiệm gia đình. Điều này tạo ra một môi trường làm việc không bình đẳng, nơi phụ nữ thường bị xem là không thể cống hiến hoàn toàn cho công việc do trách nhiệm gia đình.

• Phong cách quản lý và văn hóa doanh nghiệp

Phong cách quản lý và văn hóa doanh nghiệp tại nhiều công ty Hàn Quốc vẫn còn rất bảo thủ và thiên về nam giới. Nhiều công ty vẫn duy trì các tiêu chuẩn và quy tắc không chính thức ưu tiên nam giới trong việc thăng tiến và đảm nhận các vị trí lãnh đạo. Phụ nữ thường phải nỗ lực nhiều hơn để chứng minh năng lực và sự cống hiến của mình.

• Chính sách lao động và quyền lợi phụ nữ

Phong cách quản lý và văn hóa doanh nghiệp tại nhiều công ty Hàn Quốc vẫn còn rất bảo thủ và thiên về nam giới. Nhiều công ty vẫn duy trì các tiêu chuẩn và quy tắc không chính thức ưu tiên nam giới trong việc thăng tiến và đảm nhận các vị trí lãnh đạo. Phụ nữ thường phải nỗ lực nhiều hơn để chứng minh năng lực và sự cống hiến của mình.

2.4. Các chính sách và đề xuất biện pháp để thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

2.4.1. Các chính sách để thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

Để nâng cao chất lượng nguồn lực nữ, khuyến khích và hỗ trợ phụ nữ làm việc, Chính phủ Hàn Quốc đã có nhiều chính sách hỗ trợ cho phụ nữ nói chung cũng như cho phụ nữ bị gián đoạn việc làm nói riêng. Ở Hàn Quốc, lao động nữ chủ yếu tham gia các hoạt động phi kinh tế do họ phải đảm nhiệm nhiều công việc gia đình, sinh con và nuôi dạy con. Điều này dẫn đến tình trạng phụ nữ bị gián đoạn việc làm, giảm năng lực cạnh tranh trên thị trường lao động. Năm 1989, Chính phủ đã ban hành Luật tuyển dụng bình đẳng cho nam và nữ, trong đó quy định: cấm phân biệt đối xử trong tìm việc, tuyển dụng, thăng tiến, về hưu...; Bảo vệ người mẹ với chế độ nghỉ phép trước và sau thai sản; Thực hiện chế độ tuyển dụng

tích cực (2008) - yêu cầu hơn 500 giám đốc doanh nghiệp nộp bản kế hoạch tuyển dụng bình đẳng về giới, lập báo cáo tình hình nhân lực nữ theo từng cấp và kế hoạch thực hiện bình đẳng giới trong các cơ quan.

Ngoài ra còn có các luật và kế hoạch cơ bản hỗ trợ nữ nông dân năm 1998 như: Tập huấn cho nữ nông dân, đào tạo nữ lãnh đạo, điều tra tình hình sản xuất; phúc lợi xã hội cho nông dân nữ, bảo vệ người mẹ. Các luật và kế hoạch cơ bản hỗ trợ nữ doanh nhân năm 1998 như: Hỗ trợ vốn thành lập doanh nghiệp, hỗ trợ về đầu ra, tiêu thụ sản phẩm của doanh nhân nữ; vận hành các trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp nữ.

2.4.2. Đề xuất các biện pháp để thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động

Để thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động, cần thực hiện các biện pháp cụ thể, từ cải cách chính sách đến hỗ trợ cộng đồng. Dưới đây là các đề xuất trọng tâm:

Thứ nhất, chính sách thuế và hỗ trợ tài chính

Thiết lập các khoản giảm thuế hoặc các khoản khấu trừ thuế cho các doanh nghiệp thực hiện các biện pháp để thúc đẩy bình đẳng giới, như cung cấp chương trình đào tạo và phát triển cho phụ nữ. Đồng thời hỗ trợ tài chính và cung cấp tài trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và do phụ nữ sở hữu hoặc điều hành để giúp họ mở rộng và phát triển kinh doanh.

Thứ hai, cần tăng cường quản lý và giám sát

Đảm bảo tăng cường giám sát và đánh giá việc thực thi các chính sách bình đẳng giới trong tổ chức và doanh nghiệp, đồng thời phát triển cơ chế báo cáo minh bạch và theo dõi định kỳ để đo lường tiến triển và phát hiện các vấn đề cần xử lý

Tạo ra các mạng lưới và cộng đồng hỗ trợ

Khuyến khích việc thành lập các mạng lưới và cộng đồng hỗ trợ cho phụ nữ trong

lĩnh vực lao động, giúp họ chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức và cơ hội. Tổ chức các sự kiện, hội thảo và cuộc họp định kỳ để tạo cơ hội giao lưu và học hỏi giữa các phụ nữ làm việc trong các ngành nghề và vị trí khác nhau.

Chính sách quyền lợi lao động

Đảm bảo rằng các chính sách quyền lợi lao động như bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và hưu trí được thiết kế để bảo vệ quyền lợi của phụ nữ lao động. Xem xét các biện pháp đặc biệt như chế độ nghỉ phép linh hoạt và chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai và những người có trách nhiệm chăm sóc gia đình.

Chính sách xã hội và văn hóa

Thúc đẩy sự thay đổi văn hóa trong xã hội và trong tổ chức, bao gồm việc tạo ra một môi trường làm việc thoải mái và bình đẳng cho tất cả mọi người. Khuyến khích các chiến dịch và hoạt động nhằm tăng cường nhận thức và chấp nhận xã hội về vai trò và giá trị của phụ nữ trong lĩnh vực lao động.

Chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức

Tổ chức các chương trình đào tạo và huấn luyện cho nhà quản lý và nhân viên về những lợi ích của bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động. Phát triển các chương trình giáo dục về nhận thức giới tính và phòng chống phân biệt đối xử giới tính tại nơi làm việc.

Hỗ trợ nghề nghiệp cho phụ nữ

Tạo ra các chương trình hỗ trợ cho phụ nữ để thúc đẩy sự tiến bộ trong sự nghiệp, bao gồm việc cung cấp tư vấn nghề nghiệp và hỗ trợ tài chính cho việc học tập và phát triển kỹ năng. Thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong các ngành nghề truyền thống mà họ thường xuyên gặp khó khăn, như kỹ thuật, công nghệ thông tin, và quản lý.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để phân tích vấn đề cần nghiên cứu là bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở

Hàn Quốc, tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu đa chiều và toàn diện để hiểu sâu về tình hình thực tế và những yếu tố ảnh hưởng đến sự bình đẳng giới trong môi trường lao động của đất nước này. Phương pháp nghiên cứu sẽ bao gồm một loạt các phương tiện để thu thập và phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau.

Một trong những phương pháp quan trọng nhất là phân tích dữ liệu thống kê. Nghiên cứu có thể bắt đầu bằng việc thu thập và phân tích các dữ liệu thống kê về tỷ lệ nam/nữ trong các lĩnh vực lao động khác nhau. Bằng cách này, tác giả có thể xác định mức độ chênh lệch giữa nam và nữ trong lực lượng lao động, cũng như các vị trí quản lý và không quản lý. Phân tích mức lương trung bình của nam và nữ cũng là một phần quan trọng của việc này, giúp phản ánh sự bất bình đẳng trong việc trả lương giữa hai giới.

Cuối cùng, phân tích đa cấp độ về bình đẳng giới từ nhiều góc độ khác nhau như kinh tế, xã hội, văn hóa, và chính trị cũng là một phần không thể thiếu. Bình đẳng giới trong lao động không chỉ đơn thuần là vấn đề về số liệu thống kê mà còn phản ánh sự tương tác giữa nhiều yếu tố khác nhau. Việc phân tích đa cấp độ này sẽ giúp đưa ra các giải pháp toàn diện và hiệu quả hơn để cải thiện tình trạng bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở Hàn Quốc.

4. Kết luận

Bình đẳng giới là một trong những mục tiêu phát triển quan trọng không chỉ ở Hàn Quốc mà còn ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh mạng lưới kinh tế ngày càng phát triển và các cơ hội nghề nghiệp ngày càng mở ra, việc đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động không chỉ là một vấn đề đạo đức mà còn là một yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của một quốc gia. Mặc dù Hàn Quốc đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phát triển kinh tế và xã

hội nhưng bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động vẫn còn là một thách thức lớn. Phụ nữ thường gặp phải sự phân biệt đối xử trong quá trình tuyển dụng và thăng tiến nghề nghiệp. Mức lương trung bình của phụ nữ thường thấp hơn so với nam giới và tỷ lệ tham gia của họ trong các vị trí quản lý và lãnh đạo cũng thấp hơn đáng kể. Chính phủ Hàn Quốc đã triển khai một loạt các biện pháp và chính sách nhằm thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động. Để đạt được mục tiêu bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động ở Hàn Quốc, cần có sự cộng tác chặt chẽ giữa chính phủ, các tổ chức xã hội và doanh nghiệp. Việc đảm bảo bình đẳng giới trong lĩnh vực lao động không chỉ là một nhiệm vụ của chính phủ mà còn là trách nhiệm của toàn bộ xã hội. Chỉ khi có sự đồng lòng và nỗ lực chung từ mọi phía, Hàn Quốc mới có thể tiến xa hơn trên con đường của sự phát triển và tiến bộ trong lĩnh vực lao động.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Tuyết Bình (1999), “Rối loạn cơ xương nghề nghiệp với lao động nữ”, *Lao động và xã hội*, (149), tr.7.
2. Nguyễn Hữu Chí (2009), “Pháp luật lao động về lao động nữ - thực trạng và phương hướng hoàn thiện”, *Tạp chí Luật học*, (09), tr. 26 - 32.
3. Trần Thúy Lâm (2008), “Ki luật lao động với vấn đề bình đẳng giới”, *Tạp chí Luật học*, (3), tr. 36 - 39
4. Liên hợp quốc (1948), “*Tuyên ngôn nhân quyền Quốc tế*”
5. Liên hợp quốc (1979), “*Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ*”
6. Báo Người Lao Động nld.com.vn (2024), “*Mức lương tối thiểu mới được áp dụng tại Hàn Quốc trong năm 2024*”,
7. Ban Thời Sự VTV.vn (2023), “*Thu nhập trung bình của phụ nữ ở Hàn Quốc ít hơn đáng kể so với nam giới*”

Abstract**GENDER EQUALITY IN THE SOUTH
KOREAN LABOR MARKET****Nguyen Thi Xuan Anh, MA
Vo Thi Anh Thi**

Many South Korean businesses are grappling with the challenge of finding labor, amidst record-low unemployment rates in the country. However, there is a segment of the workforce that remains largely untapped due to gender inequality issues - female labor. Since 2013, The Economist has annually published a ranking related to gender equality in the labor market. In 2016, 29 countries belonging to the Organization for Economic Cooperation and Development (OECD) were compared. The criteria considered were: educational opportunities, opportunities for advancement, and simply the opportunity to find employment. Among the 29 countries, South Korea ranked the lowest. This means that women in South Korea have fewer opportunities for higher education, fewer chances of holding

important positions, and fewer job opportunities compared to men. The two countries at the bottom of the ranking were Turkey and Japan. Additionally, in South Korea, women earn approximately one-third less than men. Thus, the author aims to clarify the issue and highlight the disparity in wages and career opportunities between male and female workers. Furthermore, the study delves into factors causing gender inequality in the labor market such as gender bias and restrictions in accessing high-level professions. Proposed directions for development include improving gender equality policies, enhancing awareness and education on this issue within the community. This could play a crucial role in promoting fairness and comprehensive development for South Korean society and economy in the future.

Keywords: Gender equality in South Korea, gender equality in the South Korean labor market

XU HƯỚNG NGHIÊN CỨU HÌNH ẢNH QUỐC GIA HÀN QUỐC TỪ NĂM 2011 ĐẾN NAY

Trần Thị Như Ngọc*

Tóm tắt

“Hình ảnh quốc gia” được Hàn Quốc chú trọng xây dựng từ những ngày đầu thành lập chính phủ vào năm 1948 nhằm mục đích ổn định chính trị. Sau Thế vận hội 1988 đến nay, “hình ảnh quốc gia” không ngừng được chú trọng đầu tư như một chiến lược gia tăng sức mạnh mềm cho đất nước. Vì thế, dựa vào số liệu thống kê 129 bài nghiên cứu, thông qua phương pháp phân tích - thống kê, bài viết sẽ làm rõ khái niệm và tầm quan trọng của “hình ảnh quốc gia”. Bài viết cũng nhấn mạnh về xu hướng nghiên cứu về hình ảnh quốc gia Hàn Quốc, từ những yếu tố cấu thành, chiến lược gia tăng hình ảnh đến tác động của hình ảnh quốc gia Hàn Quốc từ năm 2011 đến nay.

Từ khóa: hình ảnh quốc gia, xu hướng nghiên cứu, Hàn Quốc, sức mạnh mềm

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự phát triển của khoa học công nghệ như hiện nay, hình ảnh tích cực của quốc gia ngày càng thu hút sự quan tâm của các nước trên thế giới. Lý do là vì hình ảnh quốc gia không chỉ ảnh hưởng đến mối quan hệ quốc tế mà còn tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như năng lực cạnh tranh của đất nước.

Hàn Quốc là quốc gia bị kẹp giữa các cường quốc như Trung Quốc, Nhật Bản, Nga trong một thời gian dài sau khi thành lập chính phủ từ năm 1948. Lúc bấy giờ, do sức mạnh quốc gia yếu kém, Hàn Quốc đã không thể xây dựng được hình ảnh quốc gia tích cực và rõ ràng trên toàn thế giới. Đồng thời, do bị chia cắt giữa hai miền Triều Tiên và bế tắc quân sự do Chiến tranh Triều Tiên, Hàn Quốc bị cho là một quốc gia thuộc loại “nguy hiểm”. Trong tình hình đó, chính phủ và người dân Hàn Quốc đã có những nỗ lực nhất quán để thoát khỏi hình ảnh tiêu cực này. Nhờ sự phát triển nhanh chóng của đất nước và việc tích cực quảng bá, trong một thời gian, hình ảnh quốc gia của Hàn Quốc đã có nhiều thay đổi [Wong, Leshu, p. 31].

Từ năm 2018, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hàn Quốc đã tiến hành khảo sát về hình ảnh Hàn Quốc để xác định, phân tích nhận thức của thế giới về Hàn Quốc tại các nước lớn trên thế giới, quan sát những thay đổi trong tương lai và sử dụng nó làm dữ liệu cơ bản để thiết lập các chiến lược quảng

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM; Email: ngoctn@hcmussh.edu.vn

bá ở nước ngoài nhằm cải thiện hình ảnh quốc gia của Hàn Quốc. Nội dung khảo sát hình ảnh được thực hiện ở 4 lĩnh vực chính: văn hóa (nội dung, văn hóa đại chúng, di sản văn hóa truyền thống, v.v.), xã hội (dân số, giáo dục, nhân quyền, v.v.), kinh tế (quy mô kinh tế, sản phẩm và thương hiệu, khoa học kỹ thuật, v.v.), chính trị (ổn định chính trị, quan hệ quốc tế, v.v.).

Sau 6 năm thực hiện liên tục, quy mô khảo sát đã tăng từ 16 quốc gia, 8.000 người gồm cả người Hàn Quốc trong năm 2018 lên quy mô 25 quốc gia với 13.000 người trong năm 2023.

Theo kết quả được trình bày trong “Báo cáo kết quả khảo sát hình ảnh quốc gia năm 2023” [KOCIS, p.40], hình ảnh liên tưởng tự do đầu tiên của người trả lời khảo sát về Hàn Quốc là “văn hóa đại chúng hiện đại” (65%), tiếp theo là “hình ảnh khác về tính hiện đại, thú vị, v.v.” (33,6%), “nước phát triển” (31,4%). Tỷ lệ phần trăm ấn tượng của nội dung văn hóa đại chúng hiện đại cho thấy sức hút của văn hóa đại chúng Hàn Quốc đối với người hâm mộ trên thế giới.

Báo cáo nhấn mạnh hình ảnh quốc gia Hàn Quốc mạnh ở hình ảnh hiện đại, sáng tạo nhưng lại yếu ở hình ảnh về sự đa dạng, cởi mở; Báo cáo đề xuất các nội dung cần cải thiện hình ảnh quốc gia theo thứ tự nhân quyền/quan hệ quốc tế/ổn định chính trị/an ninh/du lịch/trình độ kinh tế/thương hiệu sản phẩm, v.v.. Báo cáo cũng cho rằng việc quản lý các hoạt động giám sát, quảng bá liên tục của nhận thức ở nước ngoài về các lĩnh vực này là cần thiết [KOCIS, p.81].

Nghiên cứu về hình ảnh quốc gia Hàn Quốc đang diễn ra sôi nổi cùng với sự bùng nổ của Làn sóng Hàn Quốc ngày càng gia tăng trong nhiều lĩnh vực học thuật khác nhau. Tuy nhiên, chúng tôi mới chỉ tìm thấy có hai nghiên cứu về tổng hợp xu hướng nghiên cứu hình ảnh quốc gia Hàn Quốc: Đó là “Nghiên cứu về xu hướng nghiên cứu

hình ảnh quốc gia Hàn Quốc” của Yeom Seong-won năm 2003 và “Xu hướng nghiên cứu hình ảnh quốc gia Hàn Quốc: Tập trung sau thập niên 2000” của Yoo Jae-woong, Jin Yong-ju năm 2010. Hai nghiên cứu này đã tổng hợp tương đối đầy đủ và phân tích kỹ lưỡng các chủ đề, đối tượng, v.v.. của các bài nghiên cứu liên quan đến hình ảnh quốc gia Hàn Quốc. Tuy nhiên, hai nhóm tác giả chỉ mới nghiên cứu tổng hợp số liệu đến năm 2010. Do đó, trên cơ sở tham khảo, tổng hợp và hệ thống những nguồn tài liệu được công bố trên Cổng Dịch vụ thông tin nghiên cứu học thuật Hàn Quốc ([www.http://riss.kr](http://riss.kr)), chúng tôi sẽ tập trung phân tích xu hướng nghiên cứu về hình ảnh quốc gia Hàn Quốc trong giai đoạn tiếp theo là từ năm 2011 cho đến nay.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Khái niệm “Hình ảnh quốc gia”

Khái niệm “hình ảnh quốc gia” được các nhà nghiên cứu trên thế giới định nghĩa đa dạng theo những quan điểm tiếp cận khác nhau. Định nghĩa đầu tiên chúng tôi tìm được về khái niệm hình ảnh quốc gia là của Nagashima (1970), ông cho rằng hình ảnh quốc gia là “hình ảnh, danh tiếng và tính đặc trưng mà các doanh nhân và người tiêu dùng dành cho sản phẩm của một quốc gia cụ thể”. Cùng cách tiếp cận từ góc độ hình ảnh, một số nhà nghiên cứu Hàn Quốc cũng làm rõ “khi một quốc gia là đối tượng hình thành hình ảnh, một hình ảnh toàn diện và phức tạp sẽ được hình thành dựa trên nhiều thông tin khác nhau mà mọi người có về một quốc gia” (Shin Ho Chang, 2001) và hình ảnh quốc gia “là hình ảnh toàn diện được hình thành dựa trên những thông tin đa dạng mà người dân có được về một quốc gia” (Yang Hye-jeong, 2008).

Một số khái niệm tiếp cận ở góc độ nhận thức về hình ảnh quốc gia tiêu biểu có thể kể đến là của Hall (1986), Roth & Romeo (1992), Kim Sang-woo và Jang Young-hye

(2019). Hall giải nghĩa hình ảnh quốc gia là “một mô tả nhận thức hoặc những gì mọi người thường tin là đúng về một quốc gia hoặc con người ở đó” (trích dẫn trong [Wong, Leshu, p. 17]). Trong khi đó, Roth & Romeo quan niệm rằng “nó là tổng thể những nhận thức về một quốc gia cụ thể và được hình thành bằng cách phản ánh hành động phức tạp của nhiều yếu tố khác nhau” [Roth & Romeo, p.480]. Kim Sang-woo và Jang Young-hye định nghĩa hình ảnh quốc gia “là nhận thức về phản ứng nhận thức, cảm xúc và hành vi của người tiêu dùng đối với con người và sản phẩm ở một quốc gia cụ thể” [Son Da Un, p. 27].

Từ các khái niệm về hình ảnh quốc gia được đề cập ở trên, chúng tôi cho rằng hình ảnh quốc gia là hình ảnh tổng thể, những ấn tượng chung nhất định mà mọi người có được về một quốc gia cụ thể, từ hình ảnh về lịch sử, chính trị, văn hóa, ngoại giao, đến hình ảnh về kinh tế, xã hội, thể thao, nghệ thuật của đất nước đó.

2.2. Tầm quan trọng của hình ảnh quốc gia

Hình ảnh của một quốc gia là một hình ảnh tổng thể, vì vậy mà nó có tác động đáng kể đến các khía cạnh hoạt động của một quốc gia, gồm cả chính trị, ngoại giao và kinh tế của quốc gia đó. Đặc biệt, trong năng lực cạnh tranh về kinh tế, hình ảnh quốc gia đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định sự thành công của thương mại. Ví dụ, các nhà lãnh đạo, những người đưa ra quyết định hoặc những người tiêu dùng ở mỗi quốc gia đều có thể dựa trên những hình ảnh quốc gia của Hàn Quốc để đưa ra đánh giá về đất nước, sản phẩm thương mại, văn hóa hoặc thậm chí là người dân của Hàn Quốc. Hình ảnh quốc gia cũng có quan hệ mật thiết với năng lực cạnh tranh của ngành du lịch. Sự yêu thích đối với một địa điểm du lịch làm tăng khả năng kết nối với sự lựa chọn và hành động, điều này được giải thích về mặt tâm lý học

như một khái niệm để nâng cao và bổ sung cho hình ảnh bản thân của một người. Năng lực cạnh tranh nước ngoài của một quốc gia là một sự kết nối tổng thể [Wong, Leshu, p.2].

Về mặt chính trị, hình ảnh của một đất nước liên quan trực tiếp đến các mối quan hệ chính trị quan trọng như việc thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước và chiến tranh. Nếu hai nước có hình ảnh tích cực về nhau thì nhiều vấn đề khác nhau giữa hai nước có thể được giải quyết một cách hòa bình, thân thiện thông qua quá trình hiểu biết lẫn nhau. Mặt khác, nếu hai nước có cái nhìn tiêu cực về hình ảnh quốc gia của đối phương thì ngay cả những vấn đề nhỏ cũng có thể leo thang theo hướng tiêu cực. Điều này cho thấy hình ảnh quốc gia không được tạo ra thông qua các tuyên bố hay tuyên truyền mà được hình thành một cách tích cực khi nó thể hiện qua các hành động ngoại giao của đất nước và việc xây dựng lòng tin lẫn nhau. Vì vậy, cần có những nỗ lực chính trị, ngoại giao lâu dài để hình thành hình ảnh quốc gia tích cực [Minseong Kim, Seongwook Cho, p.4].

3. Phương pháp nghiên cứu

Để tìm hiểu tình hình nghiên cứu về hình ảnh Hàn Quốc từ năm 2011, bài viết đã tiến hành tìm kiếm các bài báo, luận văn, luận án được đăng trên Cổng Dịch vụ thông tin nghiên cứu học thuật Hàn Quốc ([www.http://riss.kr](http://riss.kr)).

Thời gian truy xuất thông tin kể từ năm 2011 đến tháng 11/2024 với các từ khóa 국가 이미지, 국가이미지 (hình ảnh quốc gia), 한국 이미지 (hình ảnh Hàn Quốc), 한국의 이미지 (hình ảnh của Hàn Quốc), 한국 국가 이미지 (hình ảnh quốc gia Hàn Quốc). Sau khi kết quả hiển thị trên trang web, chúng tôi tiến hành kiểm tra tiêu đề, từ khóa, tóm tắt. Kết quả thu thập được 199 bài báo, luận văn, luận án. Chúng tôi loại bỏ các dữ liệu trùng lặp qua tiêu đề, tác

giả, năm công bố. Sau khi kiểm tra trùng lặp và loại bỏ các kết quả không phù hợp với phạm vi nghiên cứu, bài viết đã chọn ra 129 bài báo, luận văn, luận án để tiến hành thống kê, phân tích.

Phương pháp phân loại: Chúng tôi dựa vào năm xuất bản bài báo, chủ đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, nhóm tác giả là người Hàn Quốc hay người nước ngoài. Đặc biệt, để thấy được sự thay đổi của các chủ đề nghiên cứu qua các năm, chúng tôi đã dựa theo liệt kê của Yoo Jae Woong và Jin Yong Joo [2010, p.300] nghiên cứu hình ảnh thông qua các yếu tố như: thể thao quốc tế và quảng cáo quốc tế, các biện pháp cải thiện hình ảnh quốc gia Hàn Quốc và nghiên cứu về tác động của hình ảnh quốc gia đến nền kinh tế và sản phẩm doanh nghiệp của nước này. Sau đó chúng tôi chia nhỏ thành 4 nội dung theo thứ tự của chủ đề nghiên cứu: Tác động của hình ảnh quốc gia; Các yếu tố ảnh hưởng đến hình ảnh quốc gia; Hình ảnh về Hàn Quốc; Chiến lược xây dựng/ cải thiện/ quảng bá hình ảnh quốc gia.

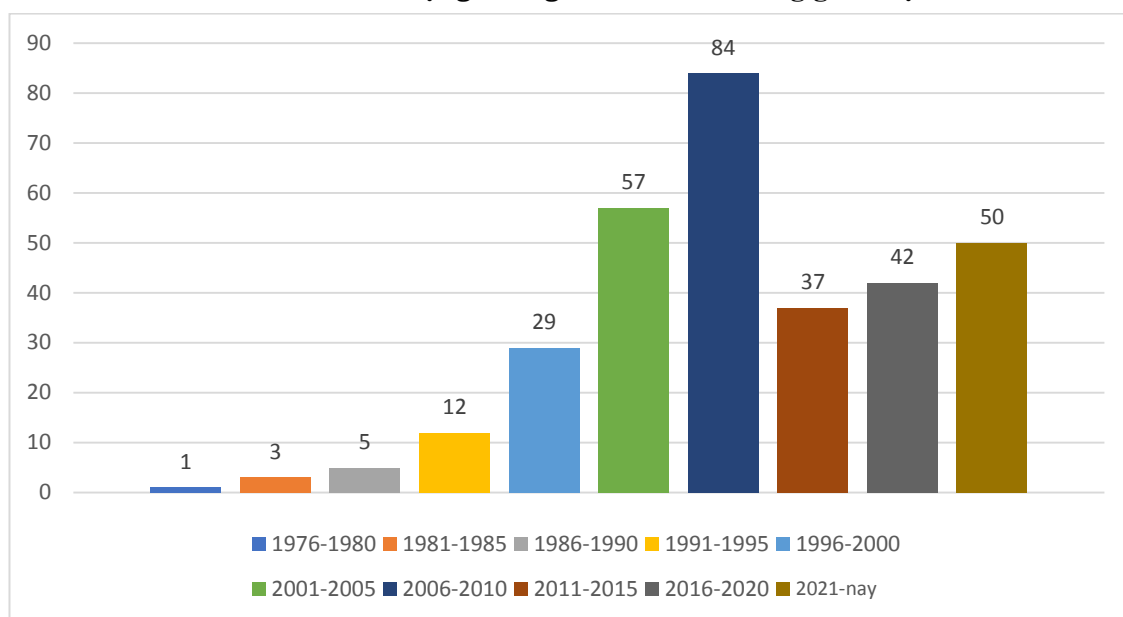
Khi trình bày, tỷ lệ phần trăm (%) của các nội dung được làm tròn đến hai chữ số thập phân và biểu thị đến chữ số thập phân thứ nhất. Do đó, có thể xảy ra lỗi làm tròn khiến tổng các giá trị ghi trong thống kê không được cộng lên tới giá trị 100%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Số lượng bài nghiên cứu theo từng giai đoạn

Để thấy được dòng chảy của sự thay đổi số lượng bài nghiên cứu chủ đề về hình ảnh quốc gia Hàn Quốc, chúng ta phải cùng nhìn lại các con số được nêu trong “Nghiên cứu về xu hướng nghiên cứu hình ảnh quốc gia Hàn Quốc” của Yeom Seong-won năm 2003 và “Xu hướng nghiên cứu hình ảnh quốc gia Hàn Quốc: Tập trung sau thập niên 2000” của Yoo Jae-woong, Jin Yong-ju năm 2010. Theo đó, số đề tài trong giai đoạn 1976 đến 2002 tăng từ 1 bài lên 69 bài trong 26 năm [Yeom Seong-won, p.92]; số đề tài trong giai đoạn 2002 đến 2010 là 122 bài trong 8 năm [Yoo Jae-woong, Jin Yong-ju, p.311]. Sau đây là bảng tổng hợp số lượng các nghiên cứu từ năm 1976 đến nay:

Biểu đồ 1: Số lượng bài nghiên cứu theo từng giai đoạn



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Nhìn vào biểu đồ trên, có thể thấy số lượng các bài nghiên cứu về hình ảnh quốc gia Hàn Quốc tăng mạnh từ sau những năm 2000. Giai đoạn từ năm 2001-2010, số lượng bài nghiên cứu tăng đột biến so với giai đoạn trước năm 2000: từ 29 lên 57 và 84 bài. Nhưng số lượng nghiên cứu sau năm 2010 lại giảm mạnh rồi mới có xu hướng tăng trở lại. Sự biến động của số lượng các bài nghiên cứu về hình ảnh quốc gia theo từng giai đoạn có liên quan đến sự quan tâm của chính phủ trong việc cải thiện hình ảnh quốc gia từ sau khi cải cách kinh tế và thành công vang dội của World Cup [Wong, Leshu, p. 42]. Sau đó, mức độ quan tâm bắt đầu hạ nhiệt, có thể do sự chuyển hướng sang các chủ đề nghiên cứu khác.

Nhìn chung, trong 14 năm từ 2011 đến nay, số lượng các đề tài về hình ảnh quốc

gia Hàn Quốc vẫn đang có xu hướng gia tăng. Điều này cũng tương ứng với lịch sử xây dựng hình ảnh quốc gia của Hàn Quốc [Wong, Leshu, p. 33], cụ thể như sau:

- Những năm 1950: Tập trung vào củng cố chế độ và phát triển kinh tế sau chiến tranh Triều Tiên.

- Sang những năm 1960-1970 là ưu tiên phát triển kinh tế nhanh chóng, bắt đầu xây dựng hình ảnh quốc gia thông qua các tổ chức và bộ ngành.

- Những năm 1980-1990, thực hiện dân chủ hóa, tổ chức thể vận hội Olympic và quảng bá văn hóa Hàn Quốc.

- Từ năm 2000 đến nay, đẩy mạnh truyền bá Hàn lưu, tổ chức World Cup 2002 và các sự kiện quốc tế, tập trung phát triển công nghệ.

4.2. Số lượng bài nghiên cứu theo nội dung

Bảng 1: Số lượng bài nghiên cứu theo nội dung

Stt	Nội dung nghiên cứu	2011-2015	2016-2020	2021-nay	Tổng	Tỷ lệ %
1	Tác động của hình ảnh quốc gia	18	22	26	66	51,2%
1.1	Tác động đến ý định mua hàng	15	10	11	36	27,9%
1.2	Tác động đến ý định du học			1	1	0,8%
1.3	Tác động đến việc sử dụng nội dung Làn sóng Hàn Quốc		2	1	3	2,3%
1.4	Tác động đến du lịch/du lịch y tế	2	5	13	20	15,5%
1.5	Tác động đến dịch vụ làm đẹp/mỹ phẩm	1	5		6	4,7%
2	Các yếu tố ảnh hưởng đến hình ảnh quốc gia	14	13	17	44	34,1%
2.1	Các yếu tố khác (ngoại giao văn hóa, định cư, v.v.)	5	10	5	20	15,5%
2.2	Làn sóng Hàn Quốc	4	2	9	15	11,6%
2.3	Thể thao/ Phương tiện truyền thông/ sách báo	5	1	3	9	7,0%

3	Hình ảnh về Hàn Quốc	3	3	5	11	8,5%
3.1	Thay đổi hình ảnh quốc gia Hàn Quốc	1	1	3	5	3,9%
3.2	Hình ảnh chung về Hàn Quốc	2	2	2	6	4,7%
4	Chiến lược xây dựng/ cải thiện/ quảng bá hình ảnh quốc gia	2	4	2	8	6,2%
4.1	Chính sách ngoại giao công chúng và xây dựng hình ảnh quốc gia		2		2	1,6%
4.2	Chiến lược cải thiện hình ảnh quốc gia	1	1	2	4	3,1%
4.3	So sánh về chiến lược quảng bá hình ảnh quốc gia	1	1		2	1,6%
Tổng (theo giai đoạn)		37	42	50	129	100%

Nguồn: Tác giả tổng hợp

So sánh kết quả nghiên cứu của Yeom Seong-won năm 2003 với Yoo Jae-woong, Jin Yong-ju năm 2010 có thể thấy nội dung nghiên cứu đã có sự thay đổi lớn từ các nghiên cứu tổng hợp liên quan đến hình ảnh quốc gia (47,7%) [Yeom Seong-won, p.94] sang các nghiên cứu về hình ảnh quốc gia thông qua các yếu tố khác như thể thao quốc tế/quảng bá quốc tế (22,9%) [Yoo Jae-woong, Jin Yong-ju, p.313]. Và giai đoạn từ năm 2011 đến nay chủ yếu là những nghiên cứu về tác động của hình ảnh quốc gia đến ý định mua hàng (27,9%).

Mặt khác, các nghiên cứu về Làn sóng Hàn Quốc và những tác động lan tỏa của làn sóng này cũng đã liên tục được tiến hành. Một trong những lý do là vì vào tháng 6 năm 2021, nhóm nhạc K-pop tiêu biểu của Hàn Quốc BTS đã được xếp hạng thứ tư trên bảng xếp hạng Hot 1001 của Billboard trong chín tháng, nhóm nhạc này cũng tạo nên lịch sử khi trở thành ca sĩ Hàn Quốc đầu tiên biểu diễn tại Sân vận động Wembley ở Anh [Nam Soon Hyun, p.1].

Sự chuyển dịch một cách rõ nét các nội dung nghiên cứu phù hợp với những “quả ngọt” mà Hàn Quốc đạt được sau một thời gian dài nỗ lực xây dựng hình ảnh quốc gia ra trường thế giới thông qua các chính sách của chính phủ. Đặc biệt là từ năm 2009, sau khi nhậm chức, Tổng thống Lee Myung Bak đã cho thành lập Ủy ban Thương hiệu Quốc gia nhằm mục tiêu xây dựng hình ảnh đất nước cũng như đưa Hàn Quốc trở thành một quốc gia tiên tiến có ảnh hưởng toàn cầu, được quốc tế đón nhận. Ủy ban Thương hiệu Quốc gia có nhiệm vụ tham khảo các câu chuyện thành công về tiếp thị thương hiệu của các tập đoàn lớn như Samsung, LG, Hyundai tại Hàn Quốc và quảng bá thương hiệu Hàn Quốc [Jeong Ka Young, p.69]. Khoảng năm 2010, Ủy ban Thương hiệu Quốc gia đặt mục tiêu nâng cao hình ảnh quốc gia của Hàn Quốc lên mức trung bình của các nước OECD. Đến năm 2013, chính phủ Hàn Quốc đã lập được kỳ tích đứng trong top 15 thế giới về lĩnh vực hình ảnh quốc gia [Wong, Leshu, p. 43].

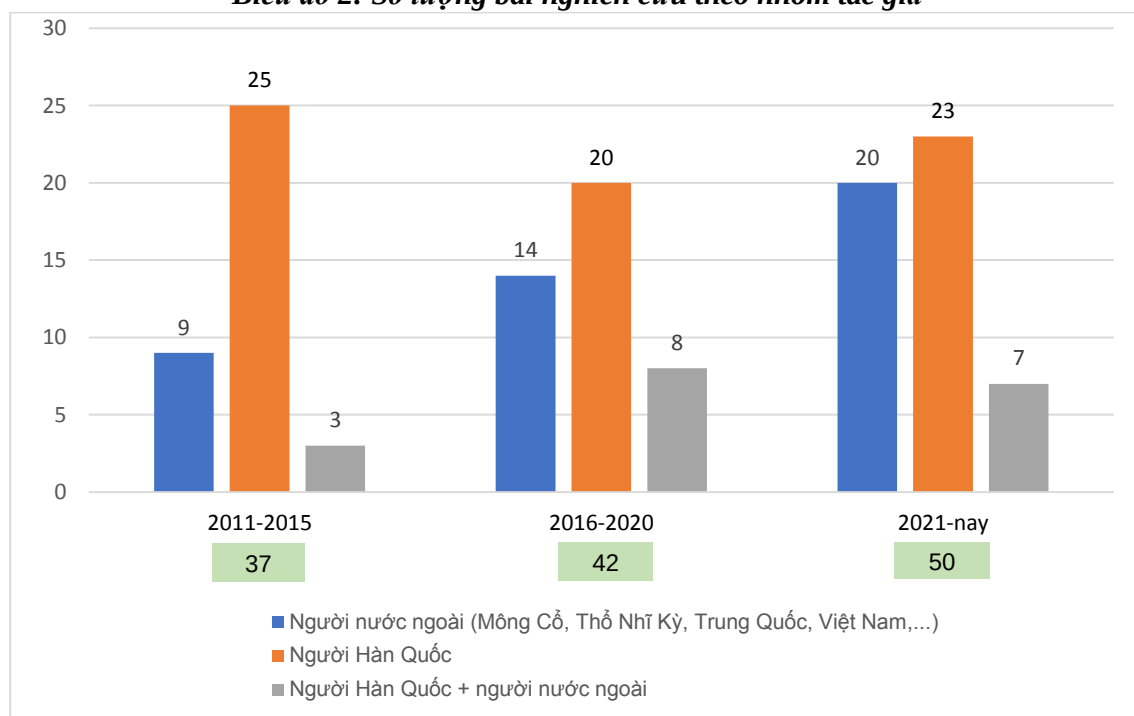
Trong nhiệm kỳ của tổng thống Park Geun Hye (2013-2017), dù đối mặt với những khó khăn về đối ngoại trong mối quan hệ liên Triều nhưng chính phủ cũng đã đạt được mục tiêu 2% tài chính văn hóa để thực hiện làm giàu văn hóa, công bố kế hoạch toàn cầu hóa văn hóa truyền thống, củng cố Học viện King Sejong, v.v.. Nhu cầu trao đổi văn hóa quốc tế dường như đã được mở rộng hơn nữa trong giai đoạn này. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã triển khai các chương trình dự án như hỗ trợ sản xuất phụ đề tiếng nước ngoài cho các video xuất sắc, quảng bá văn hóa truyền thống, hỗ trợ sáng tạo nghệ thuật, vận hành Bảo tàng Hangeul, di dời và xây dựng Bảo tàng Dân gian Quốc gia, ưu tiên quảng bá nâng cao hình ảnh quốc gia, truyền bá Làn sóng Hàn Quốc 3.0 thông qua trao đổi, hợp tác văn hóa, v.v.. Nhìn chung, chính phủ thời tổng thống Park Geun Hye đã duy trì thực hiện

nhiều chính sách từ thời tổng thống Lee Myung Bak [Jeong Ka Young, p.118].

Giai đoạn sau, chính quyền Moon Jae-in (2017-2022) cũng đã duy trì thực hiện nhiều chính sách từ các chính quyền trước nhằm cải thiện, nâng cao hình ảnh quốc gia Hàn Quốc như tăng cường liên lạc với truyền thông nước ngoài, tích cực ứng phó với các sai sót liên quan đối với Hàn Quốc, tăng cường nội dung quảng cáo ở nước ngoài trên các phương tiện truyền thông, hồi sinh cổng thông tin đa ngôn ngữ Korea.net, v.v.. Chính quyền Moon Jae-in còn tổ chức cuộc thi video toàn cầu nhằm quảng bá hình ảnh quốc gia với chủ đề “Hòa bình trên bán đảo Triều Tiên”. Cũng trong nhiệm kỳ của Moon Jae-in, Thế vận hội PyeongChang và các hội nghị thượng đỉnh Bắc-Nam và Bắc Mỹ đã được tổ chức để nâng cao nhận thức của công chúng về xã hội Hàn Quốc nói chung [Jeong Ka Young, p.122].

4.3. Số lượng bài nghiên cứu theo nhóm tác giả

Biểu đồ 2: Số lượng bài nghiên cứu theo nhóm tác giả



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Số lượng tác giả của các đề tài nghiên cứu theo 3 giai đoạn 2011-2015, 2016-2020, 2021 đến nay vẫn do nhóm người Hàn Quốc đứng đầu với con số lần lượt là 25, 20, 23 đề tài. Trong khi số lượng tác giả người Hàn giảm rồi lại tăng thì số lượng tác giả là người nước khác liên tục tăng theo cùng khoảng thời gian là 9, 14 và 20. Số lượng tác giả của các đề tài trước đây chủ yếu là

người Hàn Quốc nhưng hiện nay dịch chuyển qua nhóm tác giả người nước ngoài. Điều này một phần là do sự gia tăng số lượng du học sinh đến Hàn Quốc từ 12.314 người năm 2003 lên 181.842 người vào năm 2023 [Bộ Giáo dục Hàn Quốc].

Ngoài ra, chúng ta cũng có thể xem xét thêm nội dung nghiên cứu theo nhóm tác giả được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2: Nội dung nghiên cứu theo nhóm tác giả

Stt	Nội dung nghiên cứu	Người Hàn Quốc	Người nước ngoài	Nhóm tác giả Hàn Quốc + người nước ngoài	Tổng (theo chủ đề)
1	Tác động của hình ảnh quốc gia	32	24	10	66
2	Các yếu tố ảnh hưởng đến hình ảnh quốc gia	24	13	7	44
3	Hình ảnh về Hàn Quốc	7	3	1	11
4	Chiến lược xây dựng/ cải thiện/ quảng bá hình ảnh quốc gia	5	3		8
	Tổng (theo nhóm tác giả)	68	43	18	129

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Đối với nội dung về “tác động của hình ảnh quốc gia”, số lượng nghiên cứu lớn nhất từ tác giả nghiên cứu người Hàn Quốc với 32 đề tài, tiếp theo là nhóm tác giả người nước ngoài với con số 24 và cuối cùng là nhóm liên kết giữa người Hàn Quốc với người nước ngoài là 10 đề tài. Chúng ta thấy rằng dù tác giả nghiên cứu có là người Hàn Quốc hay là người nước ngoài thì nội dung về “tác động của hình ảnh quốc gia” vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số nội dung nghiên cứu về hình ảnh quốc gia. Điều này hoàn toàn phù hợp với sự gia tăng hình ảnh quốc gia tích cực của Hàn Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa đại chúng, khiến mọi người cũng quan tâm đến các sản phẩm và dịch vụ của Hàn Quốc, từ đó thúc đẩy các nhà nghiên cứu quan tâm đến việc tìm hiểu

tác động của hình ảnh quốc gia đối với hiệu quả kinh doanh như ý định mua hàng, ý định du lịch, ý định du học, v.v..

5. Kết luận

Từ kết quả phân tích tổng cộng 129 bài nghiên cứu gồm các luận văn, luận án, bài báo đăng trên Cổng Dịch vụ thông tin nghiên cứu học thuật Hàn Quốc, chúng ta có thể đưa ra một số kết luận sau:

Một là, dù có sự biến động số lượng các bài nghiên cứu về chủ đề hình ảnh Hàn Quốc theo từng năm, nhưng nếu chia theo giai đoạn, số lượng nghiên cứu vẫn tăng đều từ 37 bài giai đoạn 2011-2015 lên 50 bài trong giai đoạn 2021 đến nay.

Hai là, nhóm tác giả Hàn Quốc nghiên cứu về hình ảnh quốc gia Hàn Quốc vẫn chiếm tỷ lệ cao nhưng số lượng tác giả là

người nước ngoài lại tăng nhanh hơn. Điều này cho thấy rằng, không chỉ học giả Hàn Quốc mới quan tâm đến sự thay đổi về xu hướng nghiên cứu hình ảnh quốc gia để cải thiện hình ảnh quốc gia của họ, mà cả người nước ngoài cũng rất chú ý để học tập kinh nghiệm xây dựng hình ảnh quốc gia từ Hàn Quốc.

Ba là, sự thay đổi chủ đề nghiên cứu từ các yếu tố ảnh hưởng đến hình ảnh quốc gia sang tác động của hình ảnh quốc gia đến các trải nghiệm du lịch hay ý định mua hàng cũng đã cho thấy thành công của Hàn Quốc trong chiến lược xây dựng hình ảnh quốc gia. Bởi suy cho cùng, việc xây dựng hình ảnh quốc gia cũng là nhằm mục đích nâng cao uy tín, vị thế của Hàn Quốc đối với người nước ngoài để thúc đẩy việc sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của nước này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh

1. Roth, M. S., & Romeo, J. B., Matching product category and country image perceptions: A framework for managing country-of-origin effects. (*Phù hợp với danh mục sản phẩm và nhận thức hình ảnh quốc gia: Một khuôn khổ để quản lý các hiệu ứng xuất xứ quốc gia*), Journal of international business studies (Tập chí nghiên cứu kinh doanh quốc tế), 1992.

Tiếng Hàn

1. Jeong Ka Young, 관계 형성적 접근을 통해 본 한국의 국가브랜딩 정책에 대한 연구 - 2008년~2020년의 국가홍보정책예산과 국가이미지 변화를 중심으로- (*Nghiên cứu về chính sách xây dựng thương hiệu quốc gia của Hàn Quốc được nhìn qua cách tiếp cận hình thành mối quan hệ*), 서울대학교 대학원 (Viện cao học ĐHQG Seoul), 2021.
2. Minseong Kim, Seongwook Cho, “미국 대학생들의 한국에 대한 국가 이미지: 텍사스주 대학생을 사례로 (*Hình ảnh quốc gia của sinh viên đại học Mỹ về Hàn Quốc: Trường hợp sinh viên đại học Texas*)”,

한국지리환경교육학회지 (Tập chí của Hiệp hội Địa lý và Giáo dục Môi trường Hàn Quốc), 2011.

3. Nam Soon Hyun, 대학생의 한류인식과 국가이미지가 유학생 수용에 미치는 영향: 우월감 매개효과 (*Tác động của nhận thức của sinh viên đại học về làn sóng Hàn Quốc và hình ảnh quốc gia đối với sự chấp nhận của sinh viên quốc tế: Hiệu ứng trung gian của sự vượt trội*), 사회과학논집 (Tập chí Khoa học Xã hội), 2024.
4. Son Da Un, 교환학생 프로그램 참여가 국가이미지에 미치는 영향 (*Tác động của việc tham gia chương trình trao đổi sinh viên đến hình ảnh quốc gia*), 고려대학교 대학원 (Viện cao học ĐH Korea), 2022.
5. Yeom Seong-won, 한국의 국가이미지 연구동향에 관한 연구 (*Nghiên cứu về xu hướng nghiên cứu hình ảnh quốc gia Hàn Quốc*), 광고학연구 (Nghiên cứu Quảng cáo), 2003.
6. Yoo Jae Woong, Jin Yong Joo, 한국의 국가이미지 연구 경향: 2000년대 이후를 중심으로 (*Xu hướng nghiên cứu hình ảnh quốc gia Hàn Quốc: Tập trung sau thập niên 2000*), 한국광고홍보학보 (Tập chí Quảng cáo và Quan hệ công chúng Hàn Quốc), 2010.
7. Wong, Leshu, 중국인의 한국에 대한 이미지 연구 (*Nghiên cứu hình ảnh Hàn Quốc của người Trung Quốc*), 상명대학교 대학원 (Viện cao học trường ĐH Sangmyung), 2017.

Internet

1. <https://www.usnews.com/news/best-countries/rankings>
2. <https://www.kocis.go.kr/ebook/ecatalog5.jsp?Dir=437>
3. <https://www.moe.go.kr/sn3hcv/doc.html?fn=eeb2e0766b2f642c8da7ec6ef724c908&rs=/upload/synap/202412/>
4. <https://tuoitre.vn/ong-kim-jong-un-keu-goi-trieu-tien-sua-doi-hien-phap-xem-han-quoc-la-ke-thu-chinh-20240116192008893.htm>

Abstract

AN ANALYSIS OF RESEARCH TRENDS ON
SOUTH KOREA'S NATIONAL IMAGE
FROM 2011 TO THE PRESENT

Tran Thi Nhu Ngoc
University of Social Sciences and
Humanities, VNU HCM

The concept of “national image” has been a focus for South Korea since the establishment of its government in 1948, aimed at ensuring political stability. Since the 1988 Olympics, “national image” has been continuously emphasized to enhance the

country’s soft power. Based on an analysis of 129 research articles, this article clarifies the concept and significance of “national image” using statistical and analytical methods. Furthermore, it highlights research trends on South Korea’s national image, including its constituent elements, strategies for image enhancement, and the impact of national image from 2011 to the present.

Keywords: National image, research trend, soft power, South Korea

"이 논문은 2022년 대한민국 교육부와 한국학중앙연구원 (한국학진흥사업단)을 통해 해외한국학중핵대학육성사업의 지원을 받아 수행된 연구임(AKS-2022-OLU-2250002).

This work was supported by the Core University Program for Korean Studies of the Ministry of Education of the Republic of Korea and Korean Studies Promotion Service at the Academy of Korean Studies (AKS-2022-OLU-2250002)"

THẺ LỆ GỬI BÀI CHO TẠP CHÍ HÀN QUỐC

1. Bài gửi Tạp chí là bài chưa công bố trên các sách, báo, tạp chí khác.
2. Bản thảo được soạn trên máy vi tính, khổ A4, phông chữ Times New Roman (thuộc mã UNICODE), cỡ chữ 12, giãn dòng 1.1.
3. Danh mục Tài liệu tham khảo để ở cuối bài, theo từng khối: Việt, Anh, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, ... và Internet.
4. Bài viết gửi qua email: tapchihanquoc@gmail.com Tòa soạn không trả lại bản thảo.
5. Bài viết phải có tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Việt để ở phần trên của bài, dưới tên bài và tên tác giả. Tóm tắt và từ khóa bằng tiếng Anh để ở cuối bài, sau Tài liệu tham khảo.
6. Cấu trúc bài viết gồm đủ 5 phần: 1. Đặt vấn đề; 2. Cơ sở lý thuyết; 3. Phương pháp nghiên cứu; 4. Kết quả nghiên cứu; 5. Kết luận và phần Tài liệu tham khảo.
(Mọi thắc mắc về bố cục bài đăng tạp chí xin liên hệ qua email tapchihanquoc@gmail.com để biết thông tin chi tiết)